



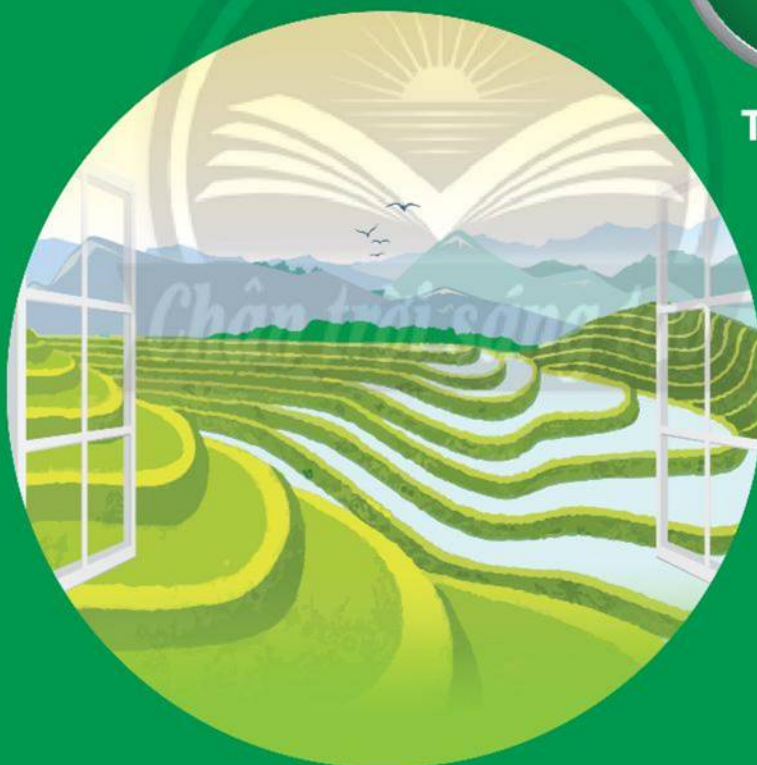
NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG – TĂNG THỊ TUYẾT MAI
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGỮ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN

7

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG – TĂNG THỊ TUYẾT MAI
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGŨ' VẪN

SÁCH GIÁO VIÊN



TẬP MỘT

nguynanthos.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
CT	Chương trình
GD & ĐT	Giáo dục & Đào tạo
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXBGD	Nhà xuất bản Giáo dục
SGK	Sách giáo khoa
SGV	Sách giáo viên
VB	Văn bản

Chân trời sáng tạo

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Ngữ văn 7, bộ sách *Chân trời sáng tạo* là tài liệu hướng dẫn cách tổ chức dạy học cho SGK *Ngữ văn 7, Chân trời sáng tạo*. Sách gồm 2 tập.

Tập một gồm hai phần, *Phần I: Những vấn đề chung, Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*.

Trong *Phần I: Những vấn đề chung*, trình bày các cơ sở của việc biên soạn SGK (các nghị quyết, thông tư về đổi mới CT, SGK phổ thông của Quốc hội và Bộ GD & ĐT); những điểm mới nổi bật của Ngữ văn 7; cấu trúc sách và cấu trúc bài học.

Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài, từ bài 1 đến bài 5. Những hướng dẫn này là sự triển khai cụ thể của các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học đã trình bày trong *Phần I*. Nội dung hướng dẫn tổ chức dạy từng bài học gồm ba mục lớn: *Yêu cầu cần đạt; Phương pháp, phương tiện dạy học và Tổ chức các hoạt động học*.

Tập hai, sách trình bày *Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*, từ bài 6 đến bài 10. Các hướng dẫn trong mỗi bài học tiếp tục thể hiện các phương pháp, kĩ thuật dạy học đã được thể hiện trong *Phần I* của tập một.

Trên nguyên tắc chia sẻ, mang tính hướng dẫn, gợi ý, chúng tôi mong rằng **Sách giáo viên Ngữ văn 7**, bộ sách *Chân trời sáng tạo* sẽ hỗ trợ quý thầy cô thực hiện CT, SGK mới hiệu quả.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Những điểm mới nổi bật của sách giáo khoa	5
2. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học	13

PHẦN II: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC BÀI

Bài 1: Tiếng nói của vạn vật	24
Bài 2: Bài học cuộc sống	43
Bài 3: Những góc nhìn văn chương	68
Bài 4: Quà tặng của thiên nhiên	81
Bài 5: Từng bước hoàn thiện bản thân	99



1. NHỮNG ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA SÁCH GIÁO KHOA

Cũng như SGK *Ngữ văn* lớp 6, SGK *Ngữ văn* lớp 7, bộ Chân trời sáng tạo (NXB GD Việt Nam) được biên soạn dựa trên các cơ sở dưới đây:

- Các nghị quyết, thông tư của Quốc hội, của Bộ GD & ĐT về biên soạn SGK.
- Các quan điểm lí thuyết giáo dục hiện đại, các quan điểm về dạy đọc, viết, nói và nghe.
- Cách tiếp cận tích hợp trong dạy học *Ngữ văn*.

(Tham khảo các nội dung này trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một)

So với SGK hiện hành, *Ngữ văn 7*, bộ sách Chân trời sáng tạo, có nhiều điểm mới về mục tiêu bài học, tính tích hợp, nội dung dạy học theo chủ điểm, cách thiết kế các nhiệm vụ học tập,...

1.1. Yêu cầu cần đạt

Yêu cầu của từng bài học trong *Ngữ văn 7* được thiết kế dựa trên các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực mà CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn *Ngữ văn* đã đề ra. Một trong những năng lực mà CTGDPT tổng thể đã nêu là năng lực giao tiếp. Đây vừa là năng lực mà tất cả các môn học cần giúp HS hình thành và phát triển, đồng thời cũng là năng lực đặc thù của môn *Ngữ văn*, thể hiện qua bốn kĩ năng: đọc, viết, nói và nghe. Vì thế, khi thực hiện mục tiêu của môn *Ngữ văn*, chúng ta đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp. Khi hướng dẫn HS đạt được các yêu cầu cần đạt trong từng bài học, giáo viên (GV) cũng góp phần giúp HS đạt được các yêu cầu về phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Đặc biệt là phẩm chất yêu nước, nhân ái được thể hiện rất rõ qua việc HS hiểu, phân tích, đánh giá được nội dung các VB đọc.

Yêu cầu cần đạt được xác định không chỉ giúp HS chiếm lĩnh kiến thức mà còn phát triển các kĩ năng như: đọc, viết, nói và nghe, từ đó hình thành phẩm chất, năng lực. Kiến thức không chỉ là nội dung cần học mà còn là công cụ để qua nội dung, HS được hình thành và phát triển kĩ năng.

Các yêu cầu được thể hiện bằng những động từ miêu tả hành động mà HS có thể thực hiện được đồng thời GV có thể đo được mức độ thực hiện các hành động đó.

Ví dụ: Sau khi học xong bài 1 (*Tiếng nói của vạn vật*), HS cần đạt được những yêu cầu sau:

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc; tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của phó từ.
- Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.
- Tóm tắt được ý chính do người khác trình bày.
- Cảm nhận và yêu vẻ đẹp của thiên nhiên.

Yêu cầu cần đạt của từng bài học có những vai trò sau:

– Định hướng kết quả mà người biên soạn sách cần bám vào để giúp HS đạt được sau khi học xong mỗi bài học.

– Là căn cứ để đánh giá HS. Ví dụ: Sau khi học xong bài 1, HS chỉ ra được những yếu tố đặc điểm của thể thơ bốn chữ, năm chữ qua một VB cụ thể thì nghĩa là HS đã đạt yêu cầu mà CT và bài học đã đề ra.

– Là căn cứ để GV thực hiện các phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động học sao cho giúp HS đạt được yêu cầu. Mọi hoạt động học phải được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt của bài học, không hạ thấp cũng như không nâng cao yêu cầu đã xác định (trừ trường hợp dạy lớp chuyên, khi HS đã đạt được yêu cầu cần đạt mà CT đã nêu). Yêu cầu đó là chuẩn tối thiểu mà HS mọi vùng miền cần đạt. Nếu HS yếu, thay vì dạy 1 tiết, ta dạy 2 tiết, thay vì một câu hỏi, ta thiết kế nhiều câu hỏi để hướng dẫn HS từng bước đạt được yêu cầu/ chuẩn tối thiểu đã đặt ra.

1.2. Cách tiếp cận tích hợp

Một điểm mới nổi bật của *Ngữ văn 7*, bộ sách Chân trời sáng tạo là sự tích hợp. Quan điểm tích hợp được thể hiện trên nhiều mặt: tích hợp chủ điểm và thể loại, tích hợp các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe và tích hợp đọc, viết với tiếng Việt. Cụ thể như sau:

1.2.1. Tích hợp các văn bản đọc theo chủ điểm và thể loại

Tích hợp các VB đọc theo chủ điểm và thể loại nhằm giúp HS không chỉ học về thể loại mà còn học cách nhận biết thế giới tự nhiên, xã hội và bản thân. Điều này làm cho nội dung học tập trở nên hứng thú hơn (xem bảng thống kê sau):

Bài	Đọc	Viết
1	Thơ bốn chữ, năm chữ	– Làm một bài thơ bốn chữ, năm chữ. – Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.
2	Truyện ngụ ngôn	– Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.
3	Nghị luận văn học	– Viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
4	Tản văn, tùy bút	– Viết bài văn biểu cảm về con người, sự việc.
5	VB thông tin	– Viết VB thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.
6	Nghị luận xã hội	– Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.
7	Tục ngữ	– Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.
8	VB thông tin	– Viết VB tường trình.
9	Truyện khoa học viễn tưởng	– Viết đoạn văn tóm tắt VB (VB nghị luận và VB văn học).
10	Thơ	– Viết bài văn biểu cảm về con người.

1.2.2.2. Tích hợp kỹ năng viết và kỹ năng nói – nghe

Việc tích hợp viết với nói – nghe được thực hiện trong nhiều bài học. Sau khi hoàn thành bài viết, HS trình bày trong giờ học *Nói và nghe* (xem bảng dưới đây):

Bài	Viết	Nói và nghe
3	Viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.	Thảo luận nhóm về vấn đề gây tranh cãi.
5	Viết văn bản thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.	Giải thích về một quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.
6	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.

7	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt (về câu tục ngữ thể hiện kinh nghiệm dân gian về con người, xã hội).
10	Viết bài văn biểu cảm về con người.	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống (về chủ đề <i>Ý nghĩa của tình bạn</i>).

1.2.3. Tích hợp đọc, viết với tiếng Việt

Tích hợp đọc và tiếng Việt được thực hiện theo nguyên tắc: tri thức tiếng Việt được đưa vào bài học phụ thuộc vào việc VB đọc có chứa tri thức đó hay không.

Ví dụ 1: Trong VB *Chó sói và chiên con* (bài *Bài học cuộc sống*), tác giả Ê-dốp dùng nhiều dấu chấm lửng, vì thế tri thức tiếng Việt mà HS được học trong bài này là *Dấu chấm lửng*.

Ví dụ 2: Trong VB *Em bé thông minh – nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian* (bài *Những góc nhìn văn chương*), tác giả sử dụng một số từ Hán Việt, vì thế, tri thức tiếng Việt mà HS được học trong bài này là *Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt*.

Mục đích của việc thiết kế bài học theo hướng tích hợp như trên là giúp HS có thể sử dụng tri thức tiếng Việt để đọc hiểu VB tốt hơn.

1.3. Các tri thức nền trong sách giáo khoa

Các tri thức (gồm kiến thức, kĩ năng) trong *Ngữ văn 7* được xây dựng dựa trên yêu cầu về kiến thức đối với lớp 7 đã được quy định trong CTGDPT môn Ngữ văn.

1.3.1. Tri thức Ngữ văn

Các tri thức Ngữ văn được trình bày trong mỗi bài gồm các tri thức về thể loại VB (còn gọi là tri thức đọc hiểu) và tri thức tiếng Việt.

Tri thức đọc hiểu là những tri thức mang tính chất công cụ, giúp HS không chỉ biết cách đọc hiểu VB theo thể loại trong SGK mà còn biết cách đọc các VB khác cùng thể loại, nằm ngoài CT. Trong *Ngữ văn 7*, các thông tin về tác giả, tác phẩm được đóng khung, trình bày sau các câu hỏi suy ngẫm và phản hồi. Các thông tin này có tính chất tham khảo, không phải là tri thức bắt buộc HS phải học trên lớp hoặc được dùng để kiểm tra khả năng học thuộc lòng của HS. Do vậy, trong tiến trình dạy trên lớp, GV không cần hướng dẫn HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc, trải nghiệm về VB, về thể loại VB.

Tri thức tiếng Việt là những tri thức mà CT yêu cầu. Các tri thức này được dạy gắn với các hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB và mang tính chất công cụ, giúp HS đọc hiểu VB tốt hơn (xem bảng sau):

Tri thức tiếng Việt	Bài học
Phó từ	Bài 1
Dấu chấm lửng	Bài 2
Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt	Bài 3
Liên kết và mạch lạc của VB Ngôn ngữ của các vùng miền	Bài 4
Thuật ngữ: đặc điểm và chức năng	Bài 5
Liên kết của VB: đặc điểm và chức năng	Bài 6
Đặc điểm và chức năng của thành ngữ và tục ngữ Nói quá, nói giảm nói tránh	Bài 7
Số từ	Bài 8
Mở rộng thành phần chính và trạng ngữ trong câu bằng cụm từ	Bài 9
Ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh	Bài 10

1.3.2. Tri thức về Viết

Tri thức về kiểu bài viết là đặc điểm và các yêu cầu đối với kiểu bài (được đóng khung). Đây là những tri thức công cụ để HS không chỉ biết được đặc điểm kiểu bài mà còn có thể vận dụng để tạo lập VB đúng với yêu cầu của kiểu bài.

Tri thức về kiểu bài còn được thể hiện thông qua VB mẫu. VB này là một mô hình trực quan, thể hiện đầy đủ những đặc điểm về kiểu VB mà HS cần tạo lập (cấu trúc, yêu cầu đối với từng phần, cách giao tiếp,...). Nội dung VB đề cập đến những vấn đề vừa với tầm nhận thức của HS, giúp HS nhận thấy là mình có thể học được và có thể tạo lập được VB tương tự về kiểu bài với những đề tài khác nhau. Điều này hoàn toàn khác với việc GV cho HS bài mẫu và HS chép văn mẫu. Chức năng của VB mẫu là để HS học cách làm chứ không phải là mẫu để sao chép nội dung.

Trong SGK *Ngữ văn 7*, HS được học cách viết sáu kiểu bài (xem bảng sau):

Thể loại	Kiểu bài	Bài học
Biểu cảm	Ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ, năm chữ.	Bài 1
	Viết bài văn biểu cảm về sự việc và con người.	Bài 4 và bài 10

Tự sự	Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.	Bài 2
Nghị luận	Viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.	Bài 3 và bài 10
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Bài 6 và bài 7
Sáng tác	Làm một bài thơ bốn chữ, năm chữ.	Bài 1
VB thông tin	Viết đoạn văn tóm tắt VB.	Bài 9
	Viết văn bản thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.	Bài 5

1.3.3. Tri thức về nói và nghe

Nội dung tri thức về nói và nghe trong SGK gồm hai mảng:

- Cách nói/ trình bày một kiểu bài cụ thể.
- Kỹ năng giao tiếp nói chung, gồm kỹ năng trình bày, lắng nghe, phản hồi.

Đối với mảng thứ nhất, cách nói/ trình bày về một kiểu bài thường gắn với kiểu bài viết mà HS đã học và viết.

Đối với kỹ năng giao tiếp, ở từng bài, HS được học về kỹ năng trình bày, lắng nghe, phản hồi. Đây là những kỹ năng mềm mà HS có thể sử dụng khi nói hoặc thuyết trình về bất cứ đề tài nào.

Trong *Ngữ văn 7*, HS được học các kỹ năng nói – nghe sau:

Bảng thống kê các kỹ năng nói – nghe

Bài	Nói và nghe
1, 4	Tóm tắt ý chính do người khác trình bày
2	Kể lại một truyện ngụ ngôn Sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, hài hước trong khi nói và nghe
3, 9	Thảo luận nhóm về vấn đề gây tranh cãi
5	Giải thích về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động
6	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống
7, 8	Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt (về câu tục ngữ thể hiện kinh nghiệm dân gian về con người, xã hội)
10	Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống (chủ đề <i>Ý nghĩa của tình bạn</i>)

1.4. Các nhiệm vụ học tập

Tiếp nối *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7* triển khai các yêu cầu cần đạt và nội dung học tập thành các nhiệm vụ học tập theo tinh thần sau:

- Phát huy tính chủ động, sáng tạo của HS, hướng dẫn HS từng bước kiến tạo tri thức, không cung cấp kiến thức có sẵn cũng không “mớm” kiến thức cho HS.
- Bám chặt vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe mà CTGDPT tổng thể cũng như CTGDPT môn *Ngữ văn* đã đề ra.
- Phù hợp với tâm nhận thức và đặc điểm tâm sinh lí của HS lớp 7.

Theo đó, các nhiệm vụ học tập ở mỗi phần *Đọc*, *Thực hành tiếng Việt*, *Nói và nghe* có đặc điểm riêng. Cụ thể:

1.4.1. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phần *Đọc*

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về đọc mà CT đã đề ra, bao gồm các yêu cầu về đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức, liên hệ, so sánh, kết nối và yêu cầu đọc mở rộng. Nhóm câu hỏi liên hệ, so sánh, kết nối có yêu cầu HS viết đoạn, tích hợp đọc và viết, nhằm phát triển kĩ năng viết đoạn, khả năng tưởng tượng, sáng tạo, liên hệ,...
- Vận dụng kiến thức về tiếng Việt, hiểu biết về VB đã đọc cũng như những hiểu biết về cuộc sống vào thực hành viết đoạn.
- Hướng dẫn HS khám phá nội dung và hình thức của VB, qua đó, hình thành và phát triển các kĩ năng đọc theo thể loại đã được xác định trong CT.
- Được thiết kế theo 3 giai đoạn của tiến trình đọc: trước, trong và sau khi đọc. Ba giai đoạn này được cài đặt ứng với ba mục lớn của bài học đọc là: *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB* và *Suy ngẫm và phản hồi*.
- Hướng dẫn HS vận dụng kĩ năng đọc đã được hình thành qua VB 1 và 2 để đọc mở rộng theo thể loại (VB thứ tư trong mục *Đọc mở rộng theo thể loại*).

1.4.2. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phần *Thực hành tiếng Việt*

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu về tiếng Việt của CT lớp 7.
- Gắn với ngữ liệu trong VB đọc.
- Gồm các bài tập thực hành kiến thức mới và ôn lại các đơn vị kiến thức đã học ở những bài học trước và ở cấp lớp dưới.

1.4.3. Đặc điểm của các nhiệm vụ học tập phần *Viết*

- Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về viết, hướng dẫn HS hoàn thành yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra.
- Hướng dẫn HS phân tích VB mẫu để học cách tạo lập kiểu VB tương tự.
- Hướng dẫn quy trình viết qua việc thực hành viết một bài, nghĩa là học bằng cách làm (learning by doing).

– Hướng dẫn HS tự kiểm soát và điều chỉnh bài viết thông qua các bảng kiểm (checklist).

1.4.4. Đặc điểm các nhiệm vụ học tập phần Nói và nghe

– Được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt về nói và nghe, hướng dẫn HS hoàn thành mục tiêu/ yêu cầu cần đạt mà CT đã đề ra.

– Hướng dẫn HS cách nói dựa trên một đề bài cụ thể để HS có cơ hội chia sẻ bài đã viết bằng hình thức nói, nghe và nói – nghe tương tác, nghĩa là học thông qua trải nghiệm.

– Hướng dẫn HS tự kiểm soát và điều chỉnh bài nói thông qua các bảng kiểm.

2. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

2.1. Cấu trúc sách

2.1.1. Hướng dẫn sử dụng sách

Hướng dẫn sử dụng sách gồm hình ảnh của các mục trong bài học và ý nghĩa của việc thực hiện các mục đó. Ví dụ:

Hằng ngày, em được đón nhận bao âm thanh, hình ảnh phong phú của thiên nhiên: tiếng xào xạc của lá, sắc thắm của hoa; ánh mắt biết nói của những chú cún con,... Phải chăng vạn vật đều có tiếng nói riêng của nó?

❓ *Thế giới tự nhiên có ý nghĩa gì đối với cuộc sống của chúng ta?*

Suy ngẫm và tìm câu trả lời cho **câu hỏi** này để hiểu ý nghĩa của bài học.

Những âm thanh, hình ảnh của thế giới quanh ta đã đi vào bao vần thơ và được các nhà thơ cảm nhận bằng cả tâm hồn. Bài học này sẽ giúp em trải nghiệm được điều đó qua việc đọc hiểu những bài thơ bốn chữ, năm chữ.

2.1.2. Các bài học

Các bài học trong *Ngữ văn 7* được phân bố thành ba mạch chính: nhận thức về thiên nhiên, nhận thức về xã hội, nhận thức về bản thân, cụ thể là:

Tìm hiểu thiên nhiên	Tìm hiểu xã hội	Tìm hiểu bản thân
– Tiếng nói của vạn vật – Quà tặng của thiên nhiên	– Bài học cuộc sống – Những góc nhìn văn chương – Trí tuệ dân gian – Nét đẹp văn hoá Việt – Trong thế giới viễn tưởng	– Từng bước hoàn thiện bản thân – Lắng nghe trái tim mình – Hành trình tri thức

Sách *Ngữ văn 7* gồm mười bài học tương ứng với mười chủ điểm gắn với những vấn đề gần gũi trong cuộc sống của các em. Ở tập một, các em sẽ được lắng nghe, chiêm ngưỡng những âm thanh, hình ảnh của thế giới tự nhiên qua các bài thơ bốn chữ, năm chữ (*Tiếng nói của vạn vật*); tìm hiểu vốn kinh nghiệm, tri thức của nhân loại được đúc kết trong các truyền ngữ ngôn (*Bài học cuộc sống*); khám phá những vẻ đẹp khác nhau của tác phẩm văn chương trong những bài văn nghị luận văn học (*Những góc nhìn văn chương*); đón nhận món quà quý giá từ thiên nhiên, hiểu ý nghĩa của thiên nhiên đối với cuộc sống của chúng ta qua các tản văn, tùy bút (*Quà tặng của thiên nhiên*); học cách đọc, cách ghi chép để hoàn thiện bản thân qua các văn bản thông tin (*Tìm bước hoàn thiện bản thân*).

Ở tập hai, các em sẽ được mở rộng vốn sống để trưởng thành qua các văn bản nghị luận xã hội (*Hành trình tri thức*); thu nhận trí tuệ và kinh nghiệm sống của cha ông được kết tinh qua các câu tục ngữ (*Trí tuệ dân gian*); học cách hướng dẫn và thực hiện trò chơi, cách cắm một bình hoa đẹp qua các văn bản thông tin (*Nét đẹp văn hoá Việt*); du hành vào thế giới tưởng tượng phong phú của các truyện khoa học viễn tưởng (*Trong thế giới viễn tưởng*); học cách hiểu cảm xúc của bản thân với việc đọc một số bài thơ trữ tình (*Lắng nghe trái tim mình*).

Đến với mỗi bài học, các em sẽ được tìm hiểu về xã hội, thiên nhiên và về chính mình để từng bước hoàn thiện bản thân.

Ấn trong từng nội dung bài học là các lí thuyết, mô hình, phương pháp dạy học hiện đại, nhằm hướng dẫn HS trong suốt tiến trình học đọc, viết, nói và nghe; là tổ chức cho HS thảo luận, chia sẻ về những gì đã đọc, viết, nói và nghe.

Mỗi bài học đều có nhiệm vụ thực hiện các yêu cầu về phẩm chất, đọc, viết, nói và nghe cho từng thể loại. Dưới đây là ma trận nội dung và yêu cầu cần đạt của *Ngữ văn 7*:

Tập 1:

Bài	Văn bản	Yêu cầu cần đạt về Đọc	Yêu cầu cần đạt về tiếng Việt	Yêu cầu cần đạt về Viết	Yêu cầu cần đạt về Nói – nghe
Tiếng nói của vạn vật	– Lời của cây – Sang thu – Ông Một – Con chim chiền chiện	– Đọc hiểu thơ (ngữ liệu thơ hiện đại bốn chữ, năm chữ)	– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của phó từ	– Làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ – Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ bốn chữ, năm chữ	– Tóm tắt ý chính do người khác trình bày

Bài học cuộc sống	- Những cái nhìn hạn hẹp:Ếch ngồi đáy giếng;Thầy bói xem voi - Những tình huống hiểm nghèo: Hai người bạn đồng hành và con gấu; Chó sói và chiên con - Biết người, biết ta - Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng	– Đọc hiểu truyện ngụ ngôn	– Nhận biết được công dụng của dấu chấm lửng	– Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử	– Biết kể một truyện ngụ ngôn; biết sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe
Những góc nhìn văn chương	- Em bé thông minh - nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian - Hình ảnh hoa sen trong bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen” - Bức thư gửi chú lính chì dũng cảm - Sức hấp dẫn của truyện ngắn “Chiếc lá cuối cùng”	– Đọc hiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	– Xác định được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt	- Viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học - Tóm tắt một VB	– Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt
Quà tặng của thiên nhiên	- Cốm Vòng - Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát - Thu sang - Mùa phơi sân trước	– Đọc hiểu tùy bút, tản văn	– Nhận biết thế nào là liên kết và mạch lạc của VB: đặc điểm và chức năng	– Viết được bài văn biểu cảm về con người, sự việc	– Tóm tắt ý chính do người khác trình bày
Từng bước hoàn thiện bản thân	- Chúng ta có thể đọc nhanh hơn? - Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học - Bài học từ cây cau - Phòng tránh đuối nước	– Đọc hiểu VB thông tin	– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của thuật ngữ	– Viết VB thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động	– Giải thích về một quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động

Tập 2:

Bài	Văn bản	Yêu cầu cần đạt về Đọc	Yêu cầu cần đạt về tiếng Việt	Yêu cầu cần đạt về Viết	Yêu cầu cần đạt về Nói – nghe
Hành trình tri thức	– Tự học – một thú vui bổ ích – Bàn về đọc sách – Tôi đi học – Đứng từ bỏ cố gắng	– Đọc hiểu VB nghị luận về một vấn đề trong đời sống	– Liên kết của VB: đặc điểm và chức năng	– Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống	– Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống
Trí tuệ dân gian	– Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết – Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất – Tục ngữ và sáng tác văn chương: Nàng Bân; Chim trời cá nước - xưa và nay – Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội	– Đọc hiểu tục ngữ.	– Nhận biết đặc điểm, chức năng của thành ngữ và tục ngữ – Nhận biết đặc điểm, tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá; nói giảm, nói tránh	– Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống	– Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt
Nét đẹp văn hoá Việt	– Trò chơi cướp cờ – Cách gọt củ hoa thủy tiên – Hương khúc – Kéo co	– Đọc hiểu VB thông tin	– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của số từ	– Viết VB tường trình	– Trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng các ý kiến khác biệt
Trong thế giới viễn tưởng	– Dòng “Sông Đen” – Xưởng Sô-cô-la – Trái tim Đan-kô – Một ngày của Ích-chi-an	– Đọc hiểu truyện khoa học viễn tưởng.	– Biết cách mở rộng thành phần chính và trạng ngữ trong câu bằng cụm từ	– Viết đoạn văn tóm tắt VB	– Thảo luận nhóm về một vấn đề gây tranh cãi

Lắng nghe trái tim mình	– <i>Đợi mẹ</i> – <i>Một con mèo nằm ngủ trên ngực tôi</i> – <i>Lời trái tim</i> – <i>Mẹ</i>	– Đọc hiểu thơ (ngữ liệu thơ hiện đại)	– Nhận biết được ngữ cảnh và nghĩa của từ trong ngữ cảnh	– Viết bài văn biểu cảm về con người	– Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống
--	---	--	--	--------------------------------------	---

2.1.3. Ôn tập cuối học kì

Cuối mỗi tập sách có các câu hỏi hướng dẫn HS ôn tập các kiến thức, kĩ năng đã học trong học kì. Các câu hỏi, bài tập này được phân thành hai nhóm:

- Đọc, tiếng Việt
- Viết, nói và nghe

2.1.4. Các bảng hướng dẫn và tra cứu

Ngữ văn 7, tập một có bảng *Hướng dẫn kĩ năng viết* để giúp HS hiểu nội hàm, tác dụng của các kĩ năng viết, từ đó biết cách viết.

BẢNG HƯỚNG DẪN KĨ NĂNG VIẾT

Viết là tiến trình nảy sinh ý tưởng, sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để thể hiện ý tưởng thành một văn bản nhằm giao tiếp với người khác.

Tiến trình viết gồm các bước: Chuẩn bị trước khi viết; Tìm ý, lập dàn ý; Viết; Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm. Các bước này không độc lập với nhau mà xuyên thấm vào nhau, ví dụ như trong quá trình tìm ý, lập dàn ý, ta nhận ra cần phải thu thập thêm tư liệu, trong quá trình lập dàn ý, ta đọc lại yêu cầu của đề bài và nhận ra cần điều chỉnh dàn ý,...

Để bài viết đủ ý, đạt hiệu quả giao tiếp, em cần thực hiện các hướng dẫn sau:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Trước khi viết, em hãy trả lời những câu hỏi sau:

Đề tài bài viết	Đề tài do tôi tự chọn hay được giao? Yêu cầu của đề tài là gì? Yêu cầu về thể loại bài viết là gì?
Mục đích	Tôi viết bài này nhằm mục đích gì?
Người đọc	Người đọc của tôi có thể là ai? Họ đã biết và chưa biết những gì về đề tài này?
Tư liệu	Tôi cần thu thập những thông tin gì cho bài viết? Thu thập ở đâu? Bằng cách nào?

Ngoài ra, sách còn có *Bảng tra cứu thuật ngữ* và *Bảng tra cứu tiếng nước ngoài*, giúp HS dễ dàng tra những thuật ngữ đã học cũng như các tên tiếng nước ngoài.

BẢNG TRA CÚM TIẾNG NƯỚC NGOÀI

TT	Tiếng nước ngoài	Phiên âm tiếng Việt	Trang
A	Adam Khoo	A-đam Khu	9, 98, 101, 122
	Aesop	E-dốp	37, 39, 41, 50
B	Bandler	Ban-lơ	101
	Behrman	Bơ-mơn	65, 66, 68, 69
	Buzan	Bu-gian	101

2.2. Cấu trúc bài học

Ngoài *Lời nói đầu*, *Hướng dẫn sử dụng sách* ở đầu sách, các bảng hướng dẫn và tra cứu, *Ngữ văn 7* có mười bài học. Cấu trúc từng bài học được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ cấu trúc và chức năng các mục trong bài học

Yêu cầu cần đạt: 1. Năng lực đặc thù (đọc, viết, nói và nghe); 2. Phẩm chất

Định hướng yêu cầu cần đạt sau khi học xong

Giới thiệu chủ điểm và thể loại chính của VB đọc
Câu hỏi lớn cho toàn bài học

Cung cấp thông tin tổng quát về bài học và gợi hứng thú học bài mới

ĐỌC:

Tri thức Ngữ văn (Đọc hiểu, tiếng Việt)

VB 1, 2: Thuộc thể loại chính của bài học

VB 3: Đọc kết nối chủ điểm, thuộc thể loại khác

VB 4: Đọc mở rộng theo thể loại

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Cung cấp những tri thức công cụ để đọc VB.

Hướng dẫn đọc VB nhằm đạt mục tiêu bài học

VIẾT:

Tri thức về kiểu bài

Hướng dẫn phân tích kiểu VB

Hướng dẫn quy trình viết

Cung cấp tri thức công cụ để tạo lập VB

Hướng dẫn các bước tạo lập VB

NÓI VÀ NGHE:

Tri thức về kiểu bài

Hướng dẫn quy trình nói và nghe

Cung cấp những tri thức công cụ để nói và nghe

Hướng dẫn nói, nghe và nói – nghe tương tác

ÔN TẬP

Củng cố kiến thức và suy ngẫm về những gì đã học trong bài

2.2.1. Yêu cầu cần đạt

Mỗi bài học thể hiện các yêu cầu cần đạt mà CTGDPT tổng thể và CTGDPT môn Ngữ văn đã đề ra. Việc lựa chọn yêu cầu cần đạt nào trong CT để đưa vào bài nào được thực hiện dựa trên nguyên tắc:

– Phù hợp với nội dung ngữ liệu. Ví dụ, yêu cầu: “Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó” được đưa vào bài học *Những góc nhìn văn chương*, vì thể loại chủ đạo của bài học này là nghị luận văn học.

– Đảm bảo mỗi bài không có quá nhiều yêu cầu để tránh quá tải cho HS và GV.

– Từng yêu cầu sẽ được triển khai qua các hoạt động trong bài học.

2.2.1.1. Yêu cầu về năng lực đặc thù

a. Yêu cầu về kĩ năng đọc

Gồm các yêu cầu về: đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức, liên hệ, so sánh, kết nối.

Ví dụ: Bài 2 (*Bài học cuộc sống*) có các yêu cầu:

ĐỌC

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn như: đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian; tóm tắt được VB một cách ngắn gọn.
- Nêu được ấn tượng chung về văn bản; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm.

Yêu cầu đọc hiểu hình thức

Yêu cầu đọc hiểu nội dung

Yêu cầu liên hệ, so sánh, kết nối

b. Yêu cầu về kĩ năng viết

Gồm yêu cầu về viết một kiểu bài.

Ví dụ: Yêu cầu của bài 8 (*Nét đẹp văn hoá Việt*):

VIẾT

Viết được bài văn biểu cảm về con người, sự việc.

Mặc dù các bài không nêu yêu cầu về quy trình viết nhưng khi thiết kế các hoạt động trong mục dạy *Viết*, các tác giả SGK vẫn hướng dẫn HS thực hiện từng bước theo quy trình.

c. Yêu cầu về kĩ năng nói và nghe

Mỗi bài học thực hiện một yêu cầu nói và nghe khác nhau, thường gắn với mục tiêu kiểu bài viết. Điều đó tạo thuận lợi cho GV khi triển khai bài dạy và thuận lợi cho HS khi học đọc, viết, nói và nghe về cùng một thể loại.

2.2.1.2. Yêu cầu về phẩm chất và năng lực chung

Mỗi bài học sẽ giúp HS hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực chung như tự chủ, tự học, giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo mà CTGDPT tổng thể đã quy định, phù hợp với nội dung của từng bài và được thể hiện thông qua các hoạt động học tập.

2.2.2. Giới thiệu bài học, câu hỏi lớn và định hướng sử dụng

Mục này gồm hai đoạn:

Đoạn 1: Giới thiệu nội dung bài học.

Đoạn 2: Giới thiệu thể loại VB đọc và câu hỏi liên quan đến chủ điểm bài học. Chức năng của phần này là giúp HS có những thông tin tổng quát về chủ điểm, thể loại, đồng thời khơi gợi hứng thú học bài mới.

2.2.3. Tri thức Ngữ văn và định hướng cách dạy

Mỗi bài học trình bày những tri thức đọc hiểu liên quan đến thể loại của bài học và những tri thức tiếng Việt liên quan đến những hiện tượng tiếng Việt xuất hiện trong các VB đọc.

Định hướng cách dạy: Trước khi dạy đọc VB 1, GV cần dạy tri thức đọc hiểu nhằm cung cấp cho HS “công cụ” để đọc hiểu VB.

Tri thức tiếng Việt nên được dạy sau khi HS học xong các VB 1, 2, 3 và trước khi HS thực hành tiếng Việt, tránh việc học lí thuyết tách rời thực hành.

2.2.4. Đọc và định hướng cách dạy

2.2.4.1. Chuẩn bị đọc

Chức năng của nhóm câu hỏi này là tạo tâm thế, hứng thú cho HS, khơi gợi kiến thức nền của HS, giúp HS sử dụng kiến thức nền để đọc hiểu VB. Bên cạnh đó, những câu hỏi này còn phát triển cho HS kĩ năng đọc lướt để các em bước đầu cảm nhận về nội dung VB, kĩ năng dự đoán về nội dung có thể có của VB.

Định hướng cách dạy: Trước khi tổ chức đọc VB trên lớp, GV cho HS trả lời các câu hỏi này. HS trả lời đúng hay sai đều được.

2.2.4.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Nhóm câu hỏi này có những chức năng sau:

– Hướng dẫn HS thực hiện các kĩ năng đọc mà bất cứ người đọc nào cũng phải sử dụng trong quá trình đọc, đó là: liên tưởng, tưởng tượng, suy luận, dự đoán,...

– Giúp HS đọc chậm, đôi lúc tạm dừng để suy ngẫm về một số chi tiết quan trọng trong VB, từ đó, tự kiểm soát việc hiểu của mình.

– Kích hoạt, huy động kiến thức nền của HS vào việc hiểu VB.

– Giúp HS đọc hiểu các yếu tố bộ phận của VB, chuẩn bị dữ liệu đầu vào cho việc hiểu chỉnh thể VB sau khi đọc (giai đoạn *suy ngẫm và phản hồi*).

Định hướng cách dạy: Những câu hỏi này được trình bày song hành cùng với một số chi tiết quan trọng trong VB, được thể hiện bằng kí hiệu . Khi tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB (ở nhà hoặc trên lớp), GV nhắc HS dừng một vài phút, suy ngẫm, trả lời những câu hỏi được đặt ngay bên cạnh kí hiệu, sau đó đọc tiếp.

2.2.4.3. Suy ngẫm và phản hồi

Các câu hỏi này gồm ba nhóm: (1) đọc hiểu hình thức; (2) đọc hiểu nội dung; (3) liên hệ, so sánh, đánh giá, vận dụng.

Chức năng của các câu hỏi này là:

– Hướng dẫn HS nhận biết các chi tiết trên bề mặt VB: từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật, sau đó, giải mã, tạo nghĩa cho các chi tiết đó cũng như tác dụng của các chi tiết nghệ thuật.

– Giúp HS nhận ra mối quan hệ giữa các chi tiết trong tính chỉnh thể của VB, vai trò của các thành tố trong VB đối với việc thể hiện chủ đề VB.

– Hướng dẫn HS liên hệ những gì đã đọc với kinh nghiệm và kiến thức nền của chính các em, liên hệ với các VB khác và với cuộc sống để từ đó không chỉ hiểu VB mà còn hiểu những vấn đề của cuộc sống do VB gợi lên, rút ra được bài học cho bản thân.

– Tiếp tục hình thành và phát triển các kĩ năng đọc hiểu VB: dự đoán, kiểm soát cách hiểu của mình khi đối chiếu với những dự đoán trước đó, suy luận, tưởng tượng, phân tích, đánh giá, liên hệ,...

– Giúp HS đạt được các yêu cầu về đọc của bài học.

Định hướng cách dạy: Khi dạy, GV cần dành nhiều thời gian cho HS suy ngẫm, thảo luận và trình bày suy nghĩ của các em về các câu hỏi này.

2.2.4.4. Đọc mở rộng theo thể loại

Những câu hỏi này có chức năng hướng dẫn HS vận dụng những tri thức về thể loại vào đọc VB cùng thể loại.

Định hướng cách dạy: Cho HS đọc VB đọc mở rộng theo thể loại ở nhà và trả lời các câu hỏi về thể loại VB. Sau đó đến lớp, GV dành khoảng nửa tiết cho HS trình bày, trao đổi, qua đó, GV điều chỉnh nhận thức của HS về thể loại.

2.2.5. Thực hành tiếng Việt

Ngữ liệu sử dụng cho *Thực hành tiếng Việt* được lấy trong các VB đọc 1, 2 và 3. Do vậy, chức năng của *Thực hành tiếng Việt* là giúp HS vận dụng lí thuyết về tiếng Việt để đọc hiểu các VB, đồng thời vận dụng vào viết đoạn.

Định hướng cách dạy: Hướng dẫn HS làm các bài tập thực hành sau khi học xong VB 1, 2 và 3 (đọc kết nối chủ điểm).

2.2.6. Viết

Chức năng:

- Hướng dẫn HS nhận biết các đặc điểm của kiểu VB.
- Hướng dẫn HS trong suốt tiến trình tạo lập VB.
- Phát triển khả năng lập kế hoạch cho quá trình viết, khả năng tự kiểm soát, tự định hướng bài viết của mình.

Định hướng cách dạy:

– Hướng dẫn HS nhận biết đặc điểm của VB bằng cách cho HS quan sát VB mẫu và trả lời các câu hỏi về đặc điểm kiểu VB, qua đó, giúp HS kiến tạo kiến thức về đặc điểm kiểu VB.

– Lần lượt hướng dẫn HS/ nhóm HS thực hiện bốn bước của quy trình viết để học cách viết, đồng thời hình thành khả năng lập kế hoạch cho quá trình viết, tự định hướng và tự kiểm soát bài viết thông qua các bảng kiểm.

– Tổ chức cho các nhóm thảo luận, thực hiện các bước 1, 2 trên lớp, sau đó cho các nhóm trình bày dàn ý trên giấy A0/ A1 và treo trên bảng để cả lớp thảo luận.

– Sau đó yêu cầu mỗi HS viết bài tại lớp hoặc viết ở nhà (bước 3) đồng thời hướng dẫn HS sử dụng các bảng kiểm để tự điều chỉnh bài viết.

– Vào tiết học tiếp theo, GV tổ chức cho HS trao đổi bài trong nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ để HS đọc, góp ý lẫn nhau dựa trên các bảng kiểm (bước 4). Trong trường hợp bài viết được tích hợp với bài nói thì hoạt động trao đổi, góp ý lẫn nhau cho bài viết được tổ chức trong giờ *Nói và nghe*, trường hợp bài viết và bài nói không được tích hợp thì GV cần dành thời gian 1 tiết để tổ chức riêng hoạt động này.

– Cuối cùng, cho HS một vài phút để tự do viết ra những kinh nghiệm đã học được qua tiến trình tạo lập VB.

2.2.7. Nói và nghe

Chức năng:

- Hướng dẫn HS học cách nói/ trình bày về một kiểu bài.
- Hướng dẫn HS hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, bao gồm các kĩ năng nói, nghe và nói – nghe tương tác.

– Hướng dẫn HS hình thành và phát triển khả năng tự kiểm soát, tự định hướng bài nói/ trình bày của mình, khả năng phản biện và tự điều chỉnh.

Định hướng cách dạy:

– Hướng dẫn HS thực hiện các bước 1, 2 và phân luyện tập (phần một của bước 3) ở nhà.

– Tổ chức cho HS trình bày (phần hai của bước 3) và bước 4 trên lớp theo tiến trình sau:

+ Lần lượt cho HS trình bày bài nói và trao đổi, đánh giá về bài nói của bạn trong nhóm nhỏ dựa trên các bảng kiểm.

+ Mời một vài HS đại diện cho các nhóm trình bày bài nói.

+ Hướng dẫn HS góp ý cho bạn.

+ Rút kinh nghiệm chung trên lớp.

2.2.8. Ôn tập

Các câu hỏi trong mục *Ôn tập* giúp HS củng cố các kiến thức về đọc, tiếng Việt, viết, nói và nghe, kiến thức về chủ điểm bài học, suy ngẫm về câu hỏi lớn ở đầu bài học và tìm câu trả lời.

Định hướng cách dạy: GV cho HS làm cá nhân hoặc nhóm, sau đó trình bày trên lớp.

Ngoài các nội dung được trình bày trên đây, GV có thể xem thêm trong SGK *Ngữ văn 6* về các phương pháp, biện pháp dạy học nhằm phát triển năng lực HS; phương tiện dạy học; phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực HS.

Chân trời sáng tạo



HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC BÀI

BÀI 1: TIẾNG NÓI CỦA VẠN VẬT

(14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc; tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của phó từ.
- Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ; viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ.
- Tóm tắt được ý chính do người khác trình bày.
- Cảm nhận và yêu vẻ đẹp của thiên nhiên.

Tùy vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

- Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại gợi mở để giải thích ngắn gọn về thể loại thơ bốn chữ, năm chữ, cách làm bài thơ bốn chữ, năm chữ, cách viết đoạn văn, cách sử dụng phó từ. Trong quá trình giải thích, cần kết hợp nêu ví dụ để HS hiểu rõ tri thức.
- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành kiến thức và kĩ năng.
- Ngoài ra GV có thể kết hợp một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi và một số kĩ thuật như: sơ đồ, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh, ... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe và tri thức tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim,... (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- Phiếu học tập: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành phiếu học tập.
- Sơ đồ, biểu bảng.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể nêu câu hỏi mà SGK đã nêu hoặc dùng âm thanh, hình ảnh để khơi gợi kiến thức nền của HS về những hình ảnh, âm thanh của thiên nhiên mà HS đã trải nghiệm, sau đó yêu cầu HS chia sẻ với các bạn trong lớp. Tiếp theo, GV nêu câu hỏi lớn của bài học để HS suy ngẫm. Câu hỏi lớn là câu hỏi gắn chủ điểm chính của bài học, bao quát chủ điểm của các VB trong bài học, đồng thời gắn với những vấn đề của đời sống, gợi ra những cuộc đối thoại mở,... Do đó, ở bước này, GV chỉ nêu câu hỏi lớn để HS suy ngẫm, không yêu cầu trả lời. Cuối bài, trong phần *Ôn tập*, GV nêu lại câu hỏi lớn để HS tự nêu câu trả lời.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Thơ bốn chữ, năm chữ; hình ảnh trong thơ; vần, nhịp và vai trò của vần, nhịp trong thơ; thông điệp

Trong bài học này, thơ bốn chữ, năm chữ, hình ảnh trong thơ, vần, nhịp và vai trò của vần, nhịp trong thơ; thông điệp cần được dạy ở tiết đầu tiên trước khi dạy VB *Lời của cây*. Các đơn vị kiến thức trên có thể được dạy như sau:

a. Thơ bốn chữ, năm chữ: Để giúp HS hiểu, nhận diện được thơ bốn chữ, năm chữ, GV nên trình bày một khổ thơ bốn chữ, một khổ thơ năm chữ trên bảng đen/ bảng phụ/ máy chiếu, sau đó, dùng phấn màu/ bút màu để vừa giảng giải, vừa nêu câu hỏi giúp HS nhận biết các đặc điểm của hai thể thơ này về số tiếng, nhịp thơ và cách ngắt nhịp.

b. Hình ảnh trong thơ: GV giải thích ngắn gọn về hình ảnh trong thơ, kết hợp với việc phân tích ví dụ trong SGK để HS hiểu. Sau đó, GV nêu một, hai khổ thơ trong một bài thơ khác, yêu cầu HS nhận diện hình ảnh để củng cố kiến thức. GV cần lưu ý HS là văn chương nói chung, thơ ca nói riêng đều dùng hình ảnh để diễn tả cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ về thế giới và con người chứ không chỉ riêng thơ bốn chữ, năm chữ.

c. *Vần, nhịp và vai trò của vần, nhịp trong thơ*: Ở lớp 6, HS đã được học về vần của thơ lục bát nên khái niệm vần không xa lạ với các em. Vì thế, GV nên trình chiếu các ví dụ về vần chân, vần lưng, yêu cầu HS quan sát, so sánh để nhận biết và phân biệt hai loại vần này cũng như vai trò, tác dụng của việc gieo vần trong thơ. Sau đó, GV có thể cho một số câu thơ, tổ chức cho các nhóm thi đua nhận biết các loại vần trong các câu đó. GV cần nhắc HS rằng những cách gieo vần như trên không phải chỉ được dùng trong thể thơ bốn chữ, năm chữ mà còn được dùng trong các thể thơ khác.

d. *Thông điệp*: Thông điệp của VB là vấn đề khá trừu tượng, vì thế, GV cần nêu một số ví dụ về thông điệp từ các VB mà HS đã được học ở lớp dưới. Sau đó, cho các nhóm trao đổi, nhận ra thông điệp của một VB cụ thể.

2. Phó từ

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kỹ năng đọc theo thể loại

GV cần đọc mẫu và tổ chức cho HS đọc diễn cảm VB 1 để cảm nhận được giọng điệu của bài thơ: giọng kể, tả của tác giả ở năm khổ thơ đầu, khổ cuối: giọng ngân thơ, trong sáng của màn cây trò chuyện với mọi người.

Kỹ năng đọc theo thể loại của bài học này được hình thành lần lượt qua các bài học về đọc hiểu VB 1 (*Lời của cây*) và VB 2 (*Sang thu*). Do vậy, sau khi hoàn thành việc tìm hiểu các vấn đề của VB *Sang thu* ở hoạt động *suy ngẫm và phản hồi*, GV nên tổ chức hoạt động để hướng dẫn HS rút ra những lưu ý khi đọc hiểu thể loại thơ bốn chữ, năm chữ.

Bên cạnh đó, GV lưu ý một số thao tác cần thực hiện của kỹ năng này cũng đã được SGK tóm tắt ở thể hướng dẫn đọc của bài *Con chim chiền chiện* (SGK Ngữ văn 7, tập 1, tr.21).

2. Kỹ năng tưởng tượng

Trong bài học này, GV nên tập trung vào kỹ năng tưởng tượng. Vì ngôn ngữ văn học, đặc biệt là ngôn ngữ thơ, thường rất giàu hình ảnh nên để hiểu VB, người đọc cần phải hình dung, tưởng tượng để cảm nhận rõ hơn vẻ đẹp của hình tượng nghệ thuật.

Cách dạy:

– Trước khi tổ chức cho HS đọc hiểu VB 1, GV có thể gợi nhắc về kỹ năng tưởng tượng mà HS đã làm quen ở lớp 6.

– Giải thích cho HS hiểu: tác giả dùng ngôn từ để thể hiện hình ảnh, sự vật, hiện tượng trong VB, vì thế, nếu không tưởng tượng thì không thể cảm nhận và hiểu rõ những hình ảnh, sự vật, hiện tượng đó.

– GV làm mẫu kĩ năng tưởng tượng bằng cách nói to suy nghĩ (kĩ thuật think – aloud) để HS có thể quan sát được cách GV thực hiện kĩ năng. Ví dụ: GV có thể viết/ trình chiếu khổ thơ sau lên bảng/ màn hình:

Màn sương ôm dáng mẹ

Chợ xa đang về rồi

Chiếc áo choàng màu đỏ

Như đóm nắng đang trôi

(Bảo Ngọc, in trong *Gỗ cửa nhà trời*, NXB Kim Đồng, 2019)

Sau đó GV có thể đặt câu hỏi và nói: “Khi đọc khổ thơ này, em hình dung thế nào về hình ảnh người mẹ? Cô “nhìn thấy” hình ảnh người mẹ mặc áo choàng đỏ đang đi trong màn sương như đóm nắng làm hồng cả khung cảnh, làm ấm lòng đứa trẻ đang mong chờ mẹ về. Nếu không tưởng tượng, chúng ta sẽ không cảm nhận được cái hay, cái đẹp của khổ thơ này”.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: LỜI CỦA CÂY

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.	2, 3, 4, 5, 6
Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.	7
Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.	4

Câu 8 thể hiện định hướng tích hợp viết với đọc. Nội dung phần viết này là minh chứng một phần kết quả hiểu bài thơ. Vì vậy GV cũng cần lưu ý tổ chức cho HS viết để tạo cơ hội cho HS vận dụng bài thơ vào giải quyết tình huống thực tế, đồng thời rèn luyện kĩ năng viết.

GV nên hướng dẫn HS đọc VB ở nhà trước khi đến lớp bằng cách thiết kế một số câu hỏi hoặc chọn một vài câu hỏi ở các mục *Chuẩn bị đọc*, *Trải nghiệm cùng VB*, câu 2 ở phần *Suy ngẫm và phản hồi*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể dùng 1 trong 2 cách sau:

– Cách 1: cho HS chia sẻ trải nghiệm cá nhân mà câu hỏi trong SGK đã gợi lên: *Em đã bao giờ quan sát quá trình lớn lên của một cái cây, một bông hoa hay một con vật chưa? Điều đó gợi cho em suy nghĩ hoặc cảm xúc gì?*

– Cách 2: cho HS xem một clip về quá trình lớn lên của một mầm cây hoặc một bông hoa, sau đó yêu cầu HS phát biểu cảm nhận của mình.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Trước tiên, GV cho HS đọc VB, khi đọc đến khổ 2: “*Khi hạt nảy mầm/ Nhú lên giọt sữa/ Mầm đã thì thầm/ Ghé tai nghe rõ*”, GV cho HS dừng lại vài phút để tưởng tượng. HS có thể tự gli tưởng tượng vào vở.

Sau đó, GV có thể dùng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think – aloud) để làm mẫu kĩ năng tưởng tượng cho HS. Ví dụ, đọc đến khổ thơ này, GV có thể nói to: “Câu thơ này làm cô/ thầy hình dung hình ảnh mầm cây như giọt sữa đang tượng hình, đang nhú ra khỏi lớp vỏ của hạt”.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Hướng dẫn HS đọc diễn cảm bài thơ để nhận biết: 5 khổ đầu của bài thơ là lời của tác giả (miêu tả, nói thay tâm tình của mầm cây), khổ thơ cuối là lời của cây, tác giả nhường lời cho cây xanh cất tiếng nói “*khi cây đã thành*”, nhân vật được nhân hoá, chính thức xưng “*tôi*”.

Câu 2: GV nên cho các nhóm điền/ vẽ sơ đồ tóm tắt quá trình sinh trưởng của hạt: Khổ 1: HẠT *lặng thinh* → Khổ 2: MẦM *nhú lên giọt sữa*, biết nói *thì thầm* → Khổ 3: MẦM được chăm sóc như đứa trẻ sơ sinh → Khổ 4: MẦM *kiêng gió kiêng mưa*, lớn lên nhờ đón tia nắng hồng → Khổ 5: CÂY *đã thành*, lá xanh *bập bẹ* tiếng nói → Khổ 6: CÂY *bập bẹ* xưng tên họ, hứa hẹn góp xanh cho đời.

Câu 3: Cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm câu trả lời. Định hướng trả lời: Những dòng thơ *Ghé tai nghe rõ, Nghe mầm mở mắt* là hình ảnh của nhà thơ, thể hiện mối quan hệ gần gũi, giao cảm giữa thiên nhiên và nhà thơ, sự nâng niu sự sống.

Câu 4: Hướng dẫn HS đọc lại toàn bộ bài thơ, thảo luận trong nhóm, tìm những từ ngữ, hình ảnh thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả dành cho những mầm cây, từ đó xác định đó là những tình cảm, cảm xúc gì.

Một số từ ngữ, hình ảnh thể hiện cảm xúc của tác giả: *Hạt nằm lặng thinh, Ghé tai nghe rõ, Nghe bàn tay vỗ, Nghe tiếng ru hời, Nghe mầm mở mắt*. Nội dung: thể hiện cảm xúc yêu thương, trìu mến, nâng niu của tác giả đối với những mầm cây.

Câu 5: Cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm câu trả lời. Định hướng trả lời: tác giả đã nhân hoá hạt mầm như một cô bé, cậu bé thì thầm, tâm tình với các bạn nhỏ về niềm vui lớn lên từng ngày (từ hạt mầm) và sự đóng góp màu xanh của mình vào mùa xuân cuộc đời. Điều đó góp phần miêu tả sống động quá trình sinh trưởng từ mầm thành cây, đồng thời tạo nên sự gắn gũi, gắn bó giữa hạt mầm, cây và con người. Ở khổ thơ cuối, tác giả đã dùng phép nhân hoá ở lời xưng gọi thân thiết giữa cây và con người: *Rằng các bạn ơi...*

Câu 6: Hướng dẫn HS nhận biết cách gieo vần và nhịp trong bài thơ: vần chân (*mình – thinh, mầm – thăm, đông – hồng, thành – xanh, bé – be, ơi – trời*). Từ đó, nhận biết tác dụng của vần trong bài thơ là làm cho dòng thơ, câu thơ dễ nhớ, dễ thuộc, tạo nên sự kết dính cho VB thơ, đồng thời tạo sức âm vang cho những “lời của cây” trong tâm hồn người đọc.

Nhịp trong bài thơ này được tạo nên từ lối ngắt dòng bốn chữ (đều đặn suốt 24 dòng thơ) và cách ngắt nhịp trong từng dòng thơ (chủ yếu là nhịp 2/2 (nhịp chẵn)) đều đặn như nhịp đưa nôi, vừa diễn tả nhịp điệu êm đềm của đời sống cây xanh, vừa thể hiện cảm xúc yêu thương trìu mến của tác giả. Chẳng hạn như những dòng thơ: *Ghé tai nghe rõ ở khổ 2, Nghe mầm mở mắt ở khổ 3, Là nghe màu xanh/ Bắt đầu bập be ở khổ 5*. Nếu không lắng nghe với tất cả trái tim mình, thì không thể *nghe rõ* được những tiếng nói của *mầm mở mắt* hay *màu xanh... bập be* như thế. Ngoài ra trong bài thơ còn có những trường hợp ngắt nhịp lẻ như ở dòng thơ *Rằng các bạn ơi* (nhịp 1/3), có tác dụng nhấn mạnh vào khao khát của cây khi muốn được con người hiểu và giao cảm.

Câu 7: Tổ chức cho HS thảo luận để nhận biết chủ đề và thông điệp mà nhà thơ muốn gửi đến người đọc. Chủ đề: Bài thơ thể hiện tình yêu thương, trân trọng những mầm xanh thiên nhiên. Thông điệp: Hãy lắng nghe lời của cỏ cây, loài vật để biết yêu thương, nâng đỡ sự sống ngay từ khi sự sống ấy mới là những mầm sống; mỗi con người, sự vật, dù là nhỏ bé, đều góp phần tạo nên sự sống như hạt mầm góp màu xanh cho đất trời.

Câu 8: Mục đích của câu hỏi là hướng dẫn HS tưởng tượng, kết nối giữa nội dung VB với thực tế cuộc sống của các em và tạo cơ hội để HS rèn luyện kỹ năng viết. Đây là bài tập yêu cầu HS sáng tạo, tích hợp đọc. GV có thể tổ chức cho HS viết tại lớp và hướng dẫn HS chia sẻ bài viết trong nhóm, bình bầu sản phẩm nào hay nhất dựa trên các tiêu chí: (1) trình bày được cảm xúc của một cái cây/ một bông hoa hoặc con vật cưng trong nhà; (2) hình thức đoạn văn khoảng năm câu, diễn tả cảm xúc bằng ngôi thứ nhất.

Sau khi hướng dẫn HS khám phá VB, trong hoạt động luyện tập, vận dụng, GV có thể tổ chức cho HS tóm tắt đặc điểm nội dung và hình thức của VB, từ đó khái quát một số đặc điểm của thể thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

VĂN BẢN 2: SANG THU

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.	1, 2, 3, 5, 7
Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.	4
Cảm nhận và yêu vẻ đẹp của thiên nhiên.	6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Hướng dẫn HS đọc hai câu hỏi trong mục *Chuẩn bị đọc* và chia sẻ những trải nghiệm của mình. GV không nhận xét đúng sai về câu trả lời của HS mà dựa vào đó để dẫn dắt vào bài học. Sau đó, ở hoạt động *Suy ngẫm và phản hồi*, GV có thể trở lại dự đoán của HS về nội dung VB để giúp HS điều chỉnh hoặc phát triển cách hiểu về VB.

Lưu ý: Trong hoạt động này, GV không nên dùng tranh ảnh minh họa vì tranh ảnh khó có thể thể hiện được hình ảnh thiên nhiên lúc giao mùa.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Hướng dẫn HS tự đọc ở nhà, khi đọc, tạm ngừng ở câu thứ tư của khổ 2 để hình dung, tưởng tượng về hình ảnh *Có đám mây mùa hạ, Vắt nửa mình sang thu* và tự ghi câu trả lời vào vở.

Khi tổ chức đọc hiểu VB trên lớp, sau khi đọc diễn cảm bài thơ lần thứ nhất, GV nên đọc lại lần thứ hai, tạm dừng ở câu hỏi 1 để làm mẫu kỹ năng tưởng tượng bằng kỹ thuật nói to suy nghĩ (think – aloud).

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Hướng dẫn HS chú ý cách miêu tả các hình ảnh: *sương chùng chình qua ngõ, chim bắt đầu vội vã, vẫn còn bao nhiêu nắng, đã vội dần cơn mưa*, đặc biệt là các động từ: *chùng chình, bắt đầu, vội* cùng với tựa đề bài thơ để từ đó rút ra nhận định: bài thơ miêu tả bước chuyển của thiên nhiên vào thời điểm cuối hạ đầu thu.

Câu 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm câu trả lời. Định hướng HS tìm một số từ ngữ, hình ảnh miêu tả sự chuyển mình của thiên nhiên khi đất trời “sang thu”: *hương ôi phả vào trong gió se, sương chùng chình, chim vội vã, đám mây vất nửa mình, cơn mưa vội dãn.*

Với ý hỏi thứ hai: em cảm nhận như thế nào về tâm hồn nhà thơ. HS có thể thể hiện những cảm nhận khác nhau, nhưng cốt yếu là cần cảm nhận được sự tinh tế, nhạy cảm trong tâm hồn nhà thơ khi kết hợp nhiều giác quan như: xúc giác, thính giác, thị giác,... để cảm nhận thiên nhiên.

Câu 3: Cho HS quan sát VB (trong SGK, trên màn hình/ bảng phụ), đánh dấu cách ngắt nhịp, xác định gieo vần. Định hướng trả lời:

– Nhịp thơ và tác dụng của nhịp: nhịp thơ phổ biến của thơ năm chữ thường là 2/3 hoặc 3/2. Tuy nhiên ở bài thơ này, ngoài khổ thơ thứ hai có nhịp thơ đều đặn (3/2) thì hai khổ còn lại có sự luân chuyển trong cách ngắt nhịp. Ví dụ ở khổ thơ thứ nhất, câu 1 và 3 ngắt nhịp 3/2, câu 2 và 4 lại ngắt nhịp 2/3. Sự luân chuyển trong cách ngắt nhịp như vậy góp phần thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ. Trong trường hợp khổ 1, sự thay đổi về nhịp thơ góp phần thể hiện chút xao xuyến, băng khuâng của nhà thơ khi bỗng/ bất chợt nhận ra sự chuyển động mơ hồ của thiên nhiên từ hạ sang thu.

– Vần và tác dụng của cách gieo vần: cách gieo vần của bài thơ này chủ yếu là vần chân (*se – về, vã – hạ*). Tác dụng: tạo sự liên kết giữa các dòng thơ, câu thơ và tạo nhạc điệu cho bài thơ.

Câu 4: Với câu hỏi có tính khái quát như câu này, GV nên cho HS vài phút đọc lại VB và liên kết với những câu trả lời của các câu hỏi trên và thảo luận trong nhóm để nhận ra chủ đề và thông điệp mà HS nhận ra từ VB.

Về chủ đề, hướng dẫn HS nhận ra: qua việc miêu tả sự chuyển mình của đất trời từ cuối mùa hạ sang thu, bài thơ thể hiện cảm nhận tinh tế của tác giả về thiên nhiên, những suy ngẫm về bước đi của thời gian.

Về thông điệp của bài thơ: HS có thể rút ra những thông điệp từ hiểu biết của bản thân, ví dụ: cần biết lắng nghe, cảm nhận thiên nhiên bằng tất cả các giác quan để đón nhận những món quà vô giá từ thiên nhiên.

Câu 5: Câu hỏi này cũng là câu hỏi mở, vì thế, GV cần cho HS trao đổi, trình bày ý kiến của mình và lập luận cho ý kiến. Sau đó, GV định hướng cho HS: nếu đổi nhan đề của bài thơ thành “Thu” hay “Mùa thu” thì không phù hợp với nội dung của bài thơ vì toàn bộ bài thơ này tập trung miêu tả khoảnh khắc đất trời chuyển mình từ hè sang thu.

Câu 6: Đây là câu hỏi mở, câu trả lời có thể là: quan sát, cảm nhận để không bỏ sót bất kì vẻ đẹp nào của thiên nhiên, để thêm yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống.

Câu 7: Đây cũng là một câu hỏi mở. HS có thể chọn bất kì từ ngữ nào miễn là giải thích được sự lựa chọn từ ngữ ấy hợp lí và góp phần làm nên vẻ đẹp chính thể của VB.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: ÔNG MỘT

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Lời của cây* và *Sang thu* để hiểu hơn về chủ điểm *Tiếng nói của vạn vật*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: Có thể cho nhóm 2 HS đọc VB và tìm một số chi tiết thể hiện cảm xúc, hành động của con voi đối với Đề đốc Lê Trục và người quân tượng. Một số chi tiết tiêu biểu: *người quân tượng chăm sóc con voi, vỗ cho nó ăn để nó lấy sức về rừng, hàng năm voi đều quay trở về làng để thăm người quân tượng; mỗi lần nó về thăm làng, người quân tượng lại dẫn nó đi tắm và luôn trồng sẵn một nương mía để thết đãi nó một bữa no nê; lần trở về làng khi biết người quân tượng đã mất, nó chạy vào nhà, hít hơi cái giường cũ của người quân tượng rồi buồn bã đi ra, chạy khắp làng tìm chủ; sau khi người quân tượng mất, trở về làng, nó lặng lẽ dạo qua nhà người quân tượng, tha thẩn đi trong sân, vừa tung vôi hít ngửi khắp chỗ vừa khe khẽ rên rỉ rồi âm thầm bỏ đi.*

Trên cơ sở những chi tiết HS đã tìm được, GV yêu cầu các em rút ra nhận xét về tình cảm của con voi đối với Đề đốc Lê Trục và người quân tượng, đó là tình cảm gắn bó, yêu mến, thủy chung.

Câu 2: Cách làm tương tự như câu hỏi 1: hướng dẫn HS tìm các chi tiết, ví dụ: *họ nó cùng người quân tượng ra đón nó ở tận đầu làng, vào những ngày ấy, nhà ông tung bưng và chắt ních người, lũ trẻ kéo đến xúm xít dưới chân voi, còn các bô lão đem đến cho nó dải thừ quả, ...; khi voi từ rừng xa trở về, ông mừng như trẻ lại, ông hớn hờ đưa nó lên nương mía trồng riêng cho nó để thết đãi nó những bữa no nê, ...*

Người quân tượng và dân làng đã xem con voi giống như người thân của họ, hiểu tâm tính của voi, tôn trọng, yêu quý voi. Họ trông mong, chờ đợi con voi về thăm làng, hào hứng, tung bưng chào đón con voi như đón người thân đi xa trở về.

Lưu ý: GV có thể tổ chức thực hiện câu hỏi 1 và 2 như sau: các nhóm 2, 4, 6: thực hiện câu hỏi 1, các nhóm 3, 5, 7: thực hiện câu hỏi 2.

Câu 3: Đối với câu hỏi này, GV nên cho HS chia sẻ tự do những suy nghĩ của mình về mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên dựa trên trải nghiệm cá nhân.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của phó từ.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV cần lưu ý hiện nay có hai quan niệm về phó từ: (1) phó từ là những từ đi kèm trước hoặc sau động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ, (2) phó từ là những từ chuyên đi kèm danh từ, động từ và tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ, động từ và tính từ. Trong bộ sách này, chúng tôi chọn quan niệm thứ hai. Cần lưu ý: Nhiều nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ “phụ từ” thay cho thuật ngữ “phó từ” (quan niệm thứ hai).

Để hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể tổ chức các hoạt động học sau:

2.1. Phó từ chuyên đi kèm trước danh từ

Đầu tiên, GV trình bày ví dụ thứ nhất trong SGK lên bảng và gạch chân từ “những”:

Ví dụ: Vào những ngày ấy, nhà ông tưng bừng và chật ních người.

Sau đó, GV nêu câu hỏi: Trong câu trên, nếu không dùng từ “những” thì nghĩa của câu sẽ thế nào so với nghĩa của câu có từ “những”? Từ đó, GV giúp HS nhận biết phó từ và chức năng của nó trong câu (bổ sung ý nghĩa số lượng cho danh từ ngày).

2.2. Phó từ chuyên đi kèm trước hoặc sau động từ, tính từ

– Phó từ đứng trước động từ, tính từ

GV trình bày ví dụ thứ hai trong SGK lên bảng và gạch chân từ “không”:

Ví dụ: Có bạn nó bỏ ăn, không đụng vôi đến một ngọn mía, một sợi cỏ.

Tiếp theo, GV nêu câu hỏi: Trong câu trên, nếu không dùng từ “không” thì nghĩa của câu sẽ thế nào so với nghĩa của câu có chứa từ “không”? Từ đó, GV giúp HS nhận biết phó từ và chức năng của nó (bổ sung ý nghĩa phủ định cho động từ *đụng*).

– Phó từ đứng sau động từ, tính từ

Cách tổ chức dạy học tương tự như trên.

GV cần chú ý tổ chức hoạt động để hướng dẫn HS rút ra một số lưu ý khi sử dụng phó từ trong quá trình đọc, viết, nói và nghe:

– Khi nói và viết, nên dùng phó từ ở trước danh từ hoặc trước/ sau động từ, tính từ để làm cho sự vật, hiện tượng được nêu ở danh từ và hành động, trạng thái, đặc điểm, tính chất được nêu ở động từ, tính từ trở nên rõ nghĩa hơn. Đó cũng là cách mở rộng thành phần câu, làm cho thông tin của câu trở nên cụ thể hơn.

– Khi đọc và nghe, cần chú ý đến các phó từ đứng trước danh từ để biết được số lượng của sự vật và các phó từ đứng trước/ sau động từ, tính từ và biết các thông tin về mức độ, quan hệ thời gian, sự phủ định, ... của hành động, trạng thái, đặc điểm, tính chất.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Trình bày bài tập này trên phiếu học tập, cho HS làm theo nhóm. Định hướng trả lời:

Câu	Phó từ	Ý nghĩa bổ sung
a	<i>chưa</i>	Bổ sung cho động từ <i>gieo</i> , ý nghĩa: phủ định.
b	<i>đã</i>	Bổ sung cho động từ <i>thì thầm</i> , ý nghĩa: thời gian.
c	<i>vẫn</i>	<i>Vẫn</i> bổ sung cho động từ <i>còn</i> , ý nghĩa: biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn như trước, không có gì thay đổi vào thời điểm được nói đến của trạng thái.
	<i>đã</i>	<i>Đã</i> bổ sung cho động từ <i>vơi</i> , ý nghĩa: thời gian.
	<i>cũng</i>	<i>Cũng</i> bổ sung cho động từ <i>bớt</i> , ý nghĩa: biểu thị ý khẳng định về một sự giống nhau của hiện tượng, trạng thái.
d	<i>hay</i>	<i>Hay</i> bổ sung cho động từ <i>nhắm</i> , ý nghĩa: thường xuyên.
	<i>được</i>	<i>Được</i> bổ sung cho động từ <i>đoán</i> , ý nghĩa: biểu thị việc vừa nói đến đã đạt kết quả.
	<i>lắm</i>	<i>Lắm</i> bổ sung cho tính từ <i>tiến bộ</i> , ý nghĩa: mức độ.
	<i>những</i>	<i>Những</i> bổ sung cho danh từ <i>buổi chiều</i> , <i>bông hoa</i> , ý nghĩa: số lượng
	<i>một</i>	<i>Một</i> bổ sung cho danh từ <i>hôm</i> , ý nghĩa: số lượng (Lưu ý: GV phân biệt "một" là số từ và "một" là phó từ đi kèm danh từ).
đ	<i>vẫn</i>	<i>Vẫn</i> bổ sung cho động từ <i>giúp</i> , ý nghĩa: tiếp tục, tiếp diễn.
	<i>những</i>	<i>Những</i> bổ sung cho danh từ <i>lúc</i> , ý nghĩa: số lượng.
	<i>chỉ</i>	<i>Chỉ</i> bổ sung cho động từ <i>khuây khoả</i> , ý nghĩa: giới hạn phạm vi.
	<i>lại</i>	<i>Lại</i> bổ sung cho động từ <i>đứng</i> , ý nghĩa: lặp lại, tái diễn.
e	<i>mọi</i>	<i>Mọi</i> bổ sung cho danh từ <i>tiếng</i> , ý nghĩa: số lượng.
	<i>đều</i>	<i>Đều</i> bổ sung cho tính từ <i>vô ích</i> , ý nghĩa: đồng nhất về tính chất của nhiều đối tượng.

Tùy theo đối tượng HS, GV có thể bổ sung thêm yêu cầu HS chỉ ra danh từ, động từ, tính từ mà phó từ bổ sung ý nghĩa. Trên cơ sở đó, GV có thể hướng dẫn HS xác định ý nghĩa mà phó từ bổ sung cho những danh từ, động từ hoặc tính từ đó.

Bài tập 2: Trình bày bài tập này trên phiếu học tập, cho HS làm theo nhóm. Định hướng trả lời:

Câu	Phó từ	Ý nghĩa bổ sung cho động từ/ tính từ
a	<i>sẽ</i>	Bổ sung cho động từ <i>lớn</i> , ý nghĩa: thời gian (biểu thị sự việc, hiện tượng được nói đến xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói).
b	<i>đã</i>	Bổ sung cho động từ <i>về</i> , ý nghĩa: thời gian (biểu thị sự việc, hiện tượng được nói đến xảy ra trước hiện tại hoặc trước một thời điểm nào đó được xem là mốc).
c	<i>cũng</i>	Bổ sung cho động từ <i>cho</i> , ý nghĩa: biểu thị ý khẳng định về một sự giống nhau của hoạt động.
d	<i>quá</i>	<i>Quá</i> bổ sung cho động từ <i>quen</i> , ý nghĩa: đến mức độ được đánh giá là cao hơn hẳn mức bình thường.
	<i>được</i>	<i>Được</i> bổ sung cho động từ <i>xa rời</i> , ý nghĩa: biểu thị việc vừa nói đến đã đạt kết quả.

Bài tập 3: GV hướng dẫn HS sử dụng phó từ để mở rộng câu cho mỗi trường hợp. Sau đó hướng dẫn HS xác định sự khác nhau về nghĩa của các câu mở rộng trong từng trường hợp dựa vào ý nghĩa mà phó từ bổ sung cho động từ/ tính từ.

Ví dụ:

a. Trời tối.

→ Trời đã tối.

→ Trời sắp tối.

→ Trời tối quá!

→ Trời rất tối.

...

b. Bọn trẻ đá bóng ngoài sân.

→ Bọn trẻ đang đá bóng ngoài sân.

→ Bọn trẻ đã đá bóng ngoài sân.

→ Bọn trẻ vẫn đá bóng ngoài sân.

→ Bọn trẻ còn đá bóng ngoài sân.

→ Bọn trẻ không đá bóng ngoài sân.

...

Bài tập 4: Tổ chức cho HS làm theo nhóm đôi để xác định:

– Biện pháp nhân hoá (*thì thầm*). Tác dụng: làm cho hình ảnh hạt mầm hiện lên sống động, đồng thời cho ta thấy, trong cảm nhận của tác giả, hạt mầm được xem như con người.

– Biện pháp ẩn dụ (*giọt sữa*). Tác dụng: góp phần khắc họa sinh động, gợi tả hình ảnh hạt mầm mới nhú có hình dáng và màu trắng đục như giọt sữa đồng thời thể hiện cái nhìn thương yêu, trìu mến của tác giả dành cho hạt mầm.

Bài tập 5: Tổ chức cho HS làm theo nhóm đôi để nhận ra sự cảm nhận tín hiệu mùa thu bằng khứu giác của tác giả thông qua từ *phả*. Yêu cầu HS giải thích không thể thay *phả* bằng *toả* hay *quyện*. Lí do: *phả* gợi được sự lan toả thành luồng của làn hơi, còn *toả* chỉ gợi được sự lan truyền ra khắp xung quanh, *quyện* gợi sự bện chặt, xoắn lại thành một khối không thể tách rời.

Bài tập 6: Hướng dẫn HS so sánh nghĩa thứ nhất và thứ hai của từ *dềnh dàng*, sau đó, dựa vào ngữ cảnh của câu thơ để xác định từ *dềnh dàng* trong đoạn thơ của bài *Sang thu* nên được hiểu theo nghĩa thứ nhất. Căn cứ để xác định: (1) trước câu thơ *Sông được lúc dềnh dàng* có từ *chùng chình* vốn là từ diễn tả hành động cố ý làm chậm chạp để kéo dài thời gian; (2) sau câu thơ *Sông được lúc dềnh dàng* có từ *vội vã*, là từ miêu tả trạng thái rất vội, hết sức muốn tranh thủ thời gian cho kịp. Tóm lại trong đoạn thơ có nhiều từ miêu tả ý nghĩa liên quan đến thời gian. Vì vậy, nghĩa của từ *dềnh dàng* trong đoạn thơ này nên được hiểu theo nghĩa thứ nhất.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: CON CHIM CHIẾN CHIẾN

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.
- Nhận biết được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc.
- Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.

2. Thực hành đọc

GV hướng dẫn HS đọc ở nhà, hoàn thành 4 câu hỏi. Sau đó, cho HS chia sẻ bài tập của mình trong tiết Ôn tập. Qua đó, GV hướng dẫn HS những đặc điểm của thể thơ bốn chữ được thể hiện trong bài *Con chim chiến chiến*.

Định hướng trả lời:

Câu 1: Vần chân (*cao – ngào, xanh – lanh, chi – thì, sà – cá, nhà – ta*), vần lưng (*chiến – chiến, vút – vút, cánh – xanh, cao – cao, chim – chim, chuyện – chuyện, bồi – rồi, tung – bùm*), nhịp 2/2.

Câu 2: Một số từ ngữ, hình ảnh độc đáo trong bài thơ: *tiếng hót long lanh như cành sương chói, tiếng hót làm xanh da trời, hồn xanh quê nhà*. Độc đáo: sự chuyển hoá của cảm giác từ thính giác sang thị giác, tiếng hót của chim chiến chiến làm bầu trời xanh hơn, thể hiện hồn quê hương.

Câu 3: Các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ là: điệp từ (*cao hoài – cao vợi*), so sánh (*Tiếng hót long lanh như cành sương chói*), nhân hoá (*Chim ơi, chim nói/ Chuyện chi, chuyện chi?/ Lòng vui bồi rối; Lòng cho vui nhiều,...*), ẩn dụ (*Tiếng ngọc trong veo/ Chim gieo tình chuối,...*). Tác dụng: góp phần ca ngợi vẻ đẹp của tiếng chim, thể hiện cảm xúc trong trẻo, tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương của nhà thơ.

Câu 4: HS có thể chỉ ra một vài từ ngữ thể hiện cảm xúc của tác giả đối với thiên nhiên: *Lòng vui bồi rối, tung bừng lòng ta.*

Câu 5: Thông điệp của bài thơ: con người cần giao hoà với thiên nhiên để cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên, đồng thời thu nhận những cảm xúc mà thiên nhiên đem đến cho con người.

VIẾT

LÀM MỘT BÀI THƠ BỐN CHỮ HOẶC NĂM CHỮ

1. Yêu cầu cần đạt

Bước đầu biết làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu văn bản

Trước tiên, GV có thể mời HS chia sẻ những cảm xúc, suy nghĩ của HS về một sự vật, hiện tượng nào đó khiến em có ấn tượng sâu sắc, sau đó dẫn dắt vào ý “*Làm thế nào để có thể làm một bài thơ chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ của mình?*”. Tiếp theo, GV giảng giải ngắn về một số điểm cần lưu ý khi làm một bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV trình bày bài thơ *Năng hồng* lên bảng hoặc lên màn chiếu, hướng dẫn HS đọc, quan sát bài thơ thông qua các dấu hiệu (1), (2), (3), từ đó nhận biết cách thể hiện bài thơ của tác giả Bảo Ngọc, đó là: lần lượt miêu tả từng hiện tượng thiên nhiên, cuộc sống (1) sử dụng các biện pháp nhân hoá, so sánh, ẩn dụ (2); dẫn dắt người đọc đến những liên tưởng bất ngờ, thú vị (3).

Sau đó, cho HS thảo luận 6 câu hỏi để tiếp tục học cách làm một bài thơ năm chữ.

4. Viết theo quy trình

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Hướng dẫn HS thực hiện ở nhà các yêu cầu trong SGK: quan sát những hiện tượng thiên nhiên, con người xung quanh.

Bước 2: Tìm ý tưởng cho bài thơ

GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài thơ bằng cách điền vào phiếu sau:

Ý tưởng của tôi về bài thơ sẽ viết

1. Sự việc, con người, cảnh sắc thiên nhiên đã để lại cho tôi cảm xúc sâu sắc là:

2. Từ ngữ, hình ảnh nảy sinh trong đầu tôi là:

3. Tôi viết điều này để

Lưu ý: Nên cho HS thực hiện phiếu tìm ý tưởng ở nhà, sau đó, chia sẻ trên lớp theo nhóm.

Bước 3: Làm thơ

Hướng dẫn HS dựa vào những câu hỏi trong SGK, thể hiện ý tưởng trên thành các câu thơ, khổ thơ (tối thiểu là 2 khổ). HS có thể dùng bất kì loại vần nào hoặc dùng hỗn hợp các loại vần. Sau đó, điều chỉnh, thêm bớt, thay từ này bằng từ kia sao cho đảm bảo được mỗi dòng có bốn chữ hoặc năm chữ, có vần.

Bước 4: Chỉnh sửa và chia sẻ

Hướng dẫn HS dùng bảng kiểm trong SGK để tự kiểm tra bài thơ của mình, sau đó cho 2 HS chia sẻ với nhau, giúp nhau hoàn thiện bài thơ dựa trên bảng kiểm. GV có thể dán các bài thơ của HS lên bảng phụ hoặc báo tường của lớp để HS học hỏi lẫn nhau đồng thời hiểu nhau hơn.

Lưu ý: Không yêu cầu HS làm bài thơ hay, chỉ yêu cầu đúng thể thơ, có gieo một hoặc hai loại vần đã học.

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ BỐN CHỮ HOẶC NĂM CHỮ

1. Yêu cầu cần đạt

- Biết viết đoạn văn đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết; tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.
- Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc của mình sau khi đọc một bài thơ bốn chữ, năm chữ.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu văn bản

GV nên giảng giải ngắn về kiểu VB hoặc yêu cầu HS thảo luận, điền vào bảng sau:

Đặc điểm đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ bốn chữ, năm chữ

	Hình thức	Nội dung
Đặc điểm		

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

GV trình bày đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ *Nắng hồng* lên bảng, có thể giấu thông tin trong các ô hai bên lề bản mẫu, hướng dẫn HS đọc, quan sát đoạn văn thông qua các dấu hiệu (*), (1), (2), (3), (**).

Tiếp theo, cho HS đọc đoạn văn lần hai, trả lời các câu hỏi trong SGK để hiểu rõ hơn đặc điểm của đoạn văn chia sẻ cảm xúc về một bài thơ bốn chữ, năm chữ về cấu trúc, nội dung chủ đoạn, các câu thân đoạn, kết đoạn, cách nêu dẫn chứng từ bài thơ, cách dùng từ ngữ thể hiện cảm xúc, cách liên kết các câu văn trong đoạn.

4. Viết theo quy trình

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết (Xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu)

Nêu tình huống mà SGK đề xuất để HS hình dung được mục đích, đối tượng, không gian giao tiếp. Sau đó, cho HS một tuần để chọn bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ mà HS yêu thích và muốn viết.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Hướng dẫn HS thực hiện các bước trong mục tìm ý, sau đó, dùng phiếu học tập sau để lập dàn ý:

Mở đoạn	Tên bài thơ, tên tác giả
	Cảm xúc chung về bài thơ
Thân đoạn	Cảm xúc cụ thể
	Bằng chứng
Kết đoạn	Khẳng định lại cảm xúc
	Ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân

Sau đó, cho HS trao đổi dàn ý với bạn kế bên để HS góp ý cho nhau.

Bước 3: Viết đoạn

Nhắc HS khi viết bài, cần bám vào dàn ý đồng thời nhìn vào yêu cầu đối với đoạn văn để đảm bảo được yêu cầu.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Tổ chức thực hiện bước này theo quy trình sau:

- Yêu cầu mỗi HS tự đọc lại bài của mình và dùng bảng kiểm để tự điều chỉnh đoạn văn.
- Đổi bài với bạn kế bên để góp ý cho nhau dựa trên bảng kiểm. Việc chia sẻ đoạn văn sẽ được thực hiện trong giờ nói và nghe.

NÓI VÀ NGHE

TÓM TẮT Ý CHÍNH DO NGƯỜI KHÁC TRÌNH BÀY

1. Yêu cầu cần đạt

Tóm tắt được ý chính của người khác khi trình bày.

2. Hướng dẫn thực hành nói và nghe

GV tổ chức hoạt động khởi động bài học thông qua việc tổ chức một trò chơi hoặc sử dụng kỹ thuật KWL để khơi gợi hiểu biết nền của HS (về ý nghĩa, các trường hợp sử dụng và cách thức thực hiện kỹ năng) có liên quan đến việc tóm tắt ý chính do người khác trình bày. Trên cơ sở đó, GV giới thiệu mục tiêu của bài học nói và nghe.

Để hướng dẫn HS hình thành kỹ năng tóm tắt ý chính do người khác trình bày, GV có thể tổ chức cho HS thực hiện các hoạt động sau:

(1) Đọc SGK, xác định các thao tác cần thực hiện khi tóm tắt ý chính do người khác trình bày.

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu **Bước 1: Nghe ý chính và ghi tóm tắt**, GV có thể nêu tình huống: *Trong giờ học, em chăm chú lắng nghe bài trình bày của bạn và muốn tóm tắt ý chính của bài trình bày ấy.* Sau đó, tổ chức cho HS thảo luận về các câu hỏi sau để xác định cách thức tóm tắt ý chính do người khác trình bày:

– Để có thể tập trung chú ý và nắm bắt được ý chính của bài trình bày thì khi nghe, chúng ta cần thực hiện điều gì?

– Để việc ghi chép trong quá trình nghe thuận lợi và hiệu quả, chúng ta cần chú ý điều gì?

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu **Bước 2: Đọc lại và chỉnh sửa**, GV có thể nêu các câu hỏi gợi mở sau:

– Khi đọc lại phần ghi chú tóm tắt và chỉnh sửa, theo em, chúng ta có thể gặp những sai sót gì trong quá trình kết hợp lắng nghe và ghi chép?

– Hãy liệt kê một số kiểu câu có thể dùng để xác định với người nói về nội dung em vừa tóm tắt và trao đổi với người nói về những điều chưa rõ hoặc có quan điểm khác. Khi trao đổi, em nên có thái độ như thế nào?

– Vì sao cần trao đổi phần tóm tắt với những người nghe khác để chỉnh sửa?

(2) Nêu câu hỏi về những điều chưa rõ về cách thức thực hiện việc tóm tắt ý chính do người khác trình bày.

(3) Trao đổi, thảo luận để xác định các tiêu chí đánh giá một bài tóm tắt ý chính do người khác trình bày.

Sau đó, GV tổ chức cho HS thực hành việc tóm tắt ý chính do người khác trình bày. GV có thể chuẩn bị một đoạn video có nội dung trình bày phù hợp với HS hoặc yêu cầu các nhóm HS chuẩn bị và trình bày trước lớp một số nội dung. GV cho HS nghe bài trình bày và thực hiện kỹ năng tóm tắt ý chính.

Lưu ý: Nên chọn video có người trực tiếp trình bày/ thuyết trình chứ không phải là dạng đoạn phim chỉ có hình ảnh và lồng tiếng phần trình bày vì HS cần được luyện tập kỹ năng quan sát người trình bày sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ khi trình bày.

Tiếp theo, GV tổ chức cho HS đọc lại và chỉnh sửa nội dung tóm tắt; trao đổi phần tóm tắt với người trình bày cũng như với các HS khác.

Cuối cùng, GV yêu cầu HS sử dụng các tiêu chí đánh giá bài tóm tắt đã xác định ở hoạt động hình thành kiến thức mới để tự đánh giá hoặc đánh giá lẫn nhau và rút kinh nghiệm.

GV có thể yêu cầu HS vận dụng kỹ năng này để thực hiện tóm tắt nội dung của tiết *Ôn tập* tiếp theo hoặc các tiết học sau. Ngoài ra, GV cũng có thể chọn một video có nội dung phù hợp và kỹ năng trình bày tốt, yêu cầu HS về nhà tóm tắt nội dung chính được trình bày qua video, sau đó trưng bày sản phẩm học tập lên bảng tin học tập của lớp hoặc lớp học ảo do GV thiết kế trước đó.

ÔN TẬP

Tiến trình tổ chức ôn tập như sau:

– Hướng dẫn HS tự làm các bài tập ở nhà.

– Trong tiết ôn tập, GV tổ chức cho HS chia sẻ kết quả đọc mở rộng theo thể loại, bài *Con chim chiến chiến*; trình bày các bài tập đã làm theo nhóm đôi hoặc nhóm lớn, sau đó mời một vài nhóm trình bày kết quả trước lớp.

Định hướng trả lời như sau:

Câu 1: Một số điểm giống và khác nhau giữa hai VB là:

Phương diện so sánh \ Văn bản	Lời của cây	Sang thu
Điểm giống nhau (nội dung, nghệ thuật,...)	– Cảm nhận về thiên nhiên, sự giao cảm giữa con người với thiên nhiên. – Thể thơ bốn chữ, chủ yếu dùng vần chân. – Biện pháp nghệ thuật chủ yếu: nhân hoá.	
Điểm khác nhau (nội dung, nghệ thuật,...)	– Thể hiện sự nâng niu sự sống. – Thay mặt cây gửi thông điệp: Hãy lắng nghe lời của cỏ cây, loài vật để biết yêu thương, nâng đỡ sự sống ngay từ khi sự sống ấy mới là những mầm sống; mỗi con người, sự vật, dù là nhỏ bé, đều góp phần tạo nên sự sống như hạt mầm góp màu xanh cho đất trời.	– Thể hiện những cảm nhận tinh tế của tác giả về sự chuyển mình của đất trời từ cuối mùa hạ sang thu. – Thông điệp của bài thơ: Hãy biết lắng nghe, cảm nhận thiên nhiên bằng tất cả các giác quan để đón nhận những món quà thú vị từ thiên nhiên, tạo vật.

Câu 2: Đặc điểm về thể thơ, vần, nhịp trong khổ thơ:

Chừng như/ thu ngập nghe
 Trong hương vườn/ đâu đây
 Khói lam chiều/ rất nhẹ
 Sông vừa voi/ vừa đầy.

(Tạ Hữu Yên, *Sang mùa*)

Câu 3: GV hướng dẫn HS xác định chức năng của từ *mãi*, *vẫn*, *không* trong đoạn văn, thử so sánh sự khác nhau về ý nghĩa của các câu văn có chứa và không chứa từ *mãi*, *vẫn*, *không*. Trên cơ sở ấy, HS có thể rút ra kết luận: không thể lược bỏ từ *mãi*, *vẫn*, *không* vì:

– *mãi* thực hiện chức năng bổ sung cho động từ “rên rĩ” ý nghĩa: một cách kéo dài liên tục như không dứt.

– *vẫn* và *không* thực hiện chức năng bổ sung cho động từ “thấy” ý nghĩa: biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn và phủ định đối với hành động được nêu ở động từ.

Tất cả các từ ấy làm cho câu văn trở nên rõ nghĩa hơn, cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết hơn cho người đọc. Sau đó, GV hướng dẫn HS khái quát nhận xét về chức năng của phó từ trong câu.

Câu 4, Câu 5, Câu 6: Đây là những câu hỏi mở, GV cho HS tự do chia sẻ suy nghĩ, trải nghiệm của mình.

Câu 7: GV nêu lại câu hỏi lớn ở đầu bài học và cho HS vài phút suy ngẫm, viết vài ý trình bày suy nghĩ của mình về ý nghĩa của những trải nghiệm đối với cuộc sống của HS. Sau đó, có thể mời một số HS trình bày trước lớp.

BÀI 2: BÀI HỌC CUỘC SỐNG

(14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết; Viết: 2 tiết;
Nói và nghe: 2 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn như: đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật, không gian, thời gian, tóm tắt được VB một cách ngắn gọn.
- Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm, nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm.
- Nhận biết được các công dụng của dấu chấm lửng.
- Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng yếu tố miêu tả.
- Biết kể một truyện ngụ ngôn; biết sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe.
- Yêu thương bạn bè, người thân, biết ứng xử đúng mực, nhân văn.

Tùy vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

- Sử dụng phương pháp thuyết trình khi cần để giải thích ngắn gọn về khái niệm truyện ngụ ngôn và các yếu tố trong cấu trúc VB thuộc thể loại này, kiểu bài thuật lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, công dụng của dấu chấm lửng, kết hợp với minh họa bằng ví dụ để HS hiểu rõ các tri thức Ngữ văn cần sử dụng trong bài học.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng đọc, tiếng Việt, viết, nói và nghe.

– Ngoài ra GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như kể chuyện, đóng vai, trò chơi và một số kỹ thuật dạy học như kỹ thuật KWL, kỹ thuật nghĩ – bắt cặp – chia sẻ... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe và tri thức tiếng Việt.

– Tổ chức cho HS thuyết trình, chia sẻ ý kiến, thảo luận về một vấn đề gây tranh cãi, xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu VB mẫu.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- Phiếu học tập: GV có thể chuyển một số câu hỏi sau khi đọc trong SGK thành phiếu học tập.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học, bài thảo luận nhóm của HS về một vấn đề gây tranh cãi.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dựa vào đoạn giới thiệu trong SGK để dẫn dắt vào bài học, cần nhấn mạnh:

- Chủ điểm *Bài học cuộc sống* (cụm chủ điểm *Tìm hiểu xã hội*).
- Các VB đọc hiểu chính trong bài học thuộc thể loại: *truyện ngụ ngôn*.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Truyện ngụ ngôn

Trong bài học này, *Tri thức Ngữ văn* hỗ trợ việc đọc hiểu gồm 9 mục từ, phần lớn là các mục từ gắn với các yếu tố thể hiện đặc điểm của thể loại: ngụ ngôn; đề tài, sự kiện, cốt truyện, nhân vật, tình huống,... trong truyện ngụ ngôn. Nhiều mục từ giải thích các yếu tố của truyện đã được học ở lớp 6. GV cần hướng dẫn HS nắm được các yếu tố này trên cơ sở vừa củng cố kiến thức cũ vừa bổ sung kiến thức mới. Chẳng hạn, tổ chức cho HS nắm tri thức đọc hiểu theo các bước:

Bước 1: Yêu cầu HS nhắc lại các khái niệm đã học (ở lớp 6) như: đề tài, cốt truyện, sự việc, nhân vật,...

Bước 2: Hướng dẫn HS lập bảng so sánh nhanh giữa các yếu tố chung của truyện đã học với các yếu tố gắn với đặc điểm riêng của thể loại ngụ ngôn. Ví dụ:

Yếu tố	Trong truyện nói chung	Trong truyện ngụ ngôn
Đề tài		
Cốt truyện		
Sự kiện/ sự việc		
Nhân vật		

Hoặc:

Yếu tố	Trong cổ tích/ truyện thuyết	Trong truyện ngụ ngôn
Đề tài		
Cốt truyện		
Sự kiện/ sự việc		
Nhân vật		

Bước 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu các mục từ giải thích các yếu tố thể loại mới xuất hiện trong bài học này: *Tình huống truyện, Không gian – thời gian* trong truyện ngụ ngôn.

2. Tóm tắt văn bản và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản

Ở lớp 6, HS đã được học cách tóm tắt VB bằng sơ đồ trong hoạt động Viết. Ở lớp 7, HS sẽ học cách tóm tắt VB trong hoạt động Đọc. Vì thế, khi dạy mục *Tóm tắt văn bản và yêu cầu của việc tóm tắt văn bản*, GV nên gọi HS nhớ lại cách tóm tắt VB bằng sơ đồ và yêu cầu đối với việc tóm tắt (đã học ở lớp 6). Sau đó, tổ chức cho HS thực hành cách tóm tắt sau khi đọc xong văn bản. HS có thể tóm tắt bằng sơ đồ, bằng lời nói, bằng dàn ý.

3. Dấu chấm lửng

Trong bài này, HS được học về công dụng của *dấu chấm lửng*. Các đơn vị kiến thức cần cung cấp: khái niệm *dấu chấm lửng* và năm công dụng cụ thể:

- Biểu đạt ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết. (1)
- Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng. (2)
- Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm. (3)
- Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt. (4)
- Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng. (5)

Lưu ý: Trong số năm công dụng kể trên, riêng với công dụng (2) và (3) khá tinh tế, GV cần giải thích minh họa thêm. Các công dụng khác HS chỉ cần đọc qua là hiểu được.

Mục này nên kết hợp thực hiện ở phần *Thực hành tiếng Việt*, sau khi đọc VB kết nối chủ điểm.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc hiểu truyện ngụ ngôn

Mục tiêu chính về việc dạy kĩ năng đọc theo thể loại của chủ điểm này là kĩ năng đọc thể loại truyện ngụ ngôn.

GV gợi nhắc kiến thức của HS về kĩ năng đọc thể loại truyện nói chung và tri thức nền về truyện ngụ ngôn nói riêng.

Chẳng hạn, GV có thể nêu một câu hỏi yêu cầu HS phát biểu ý kiến của mình về cách đọc truyện ngụ ngôn. Sau đó nhấn mạnh các lưu ý đọc theo thể loại.

Để đọc hiểu VB truyện ngụ ngôn như *Thầy bói xem voi*, *Ếch ngồi đáy giếng*, em cần:

- Nhận biết các yếu tố thể hiện đặc điểm của truyện ngụ ngôn như: đề tài, nhân vật, sự kiện, cốt truyện, tình huống, không gian, thời gian.
- Nhận biết được sự kết hợp giữa lời của người kể chuyện và lời của nhân vật trong truyện.
- Rút ra được bài học của truyện và nêu được nhận xét về ý nghĩa, tác dụng của bài học ấy đối với người đọc, người nghe.

2. Kĩ năng theo dõi, dự đoán, suy luận

Trong bài học này, GV hướng dẫn HS tập trung luyện các kĩ năng *theo dõi*, *dự đoán*, *suy luận*. Về phương pháp tổ chức hoạt động này trên lớp, GV cần lưu ý:

- Giải thích ngắn gọn về mục đích, cách thức, thời điểm rèn luyện các kĩ năng *theo dõi*, *dự đoán*, *suy luận* ở bước trải nghiệm cùng VB (trong khi đọc);
- GV chọn một kĩ năng (mới xuất hiện hoặc tiêu biểu đối với bài đọc) và *làm mẫu* (phương pháp làm mẫu hay thị phạm) để HS dễ hình dung và làm theo.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1, 2: NHỮNG CÁI NHÌN HẠN HẸP:

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG, THẦY BÓI XEM VOI

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phân hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phân hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
N1. Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn như: đề tài [a], sự kiện, tình huống [b], cốt truyện [c], nhân vật [d], không gian, thời gian [đ]; tóm tắt [e] được VB một cách ngắn gọn.	N1: [a]: 1; [b]: 2; [c]: 1; [d]: 3; đ: [e]: 1
N2. Nêu được ấn tượng chung về VB [a]; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm [b].	N2: [a]: 2; [b]: 4, 5
N3. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học.	N3: 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục này có 2 câu hỏi gợi nhắc trải nghiệm, hiểu biết và cách hình dung của HS về: (1) hình ảnh bầu trời nhìn từ đáy giếng và (2) hình ảnh một ông thầy bói thời xưa. GV có thể phân lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm suy nghĩ, trả lời nhanh một câu hỏi. Điều quan trọng là gợi lên ở HS hình ảnh bầu trời từ đáy giếng, cái nhìn hạn hẹp, chỉ thấy một khoanh tròn nhỏ bé của bầu trời (trong khi tiếng kêu của bản thân lại rất âm vang); hoặc, những ông thầy bói mù thường đeo kính đen, dùng gậy để dò đường, dùng tay để cảm nhận mọi vật,...

Có thể sử dụng các câu hỏi trên tạo một tình huống “có vấn đề” khơi gợi hứng thú và chuẩn bị tâm thế cho HS đọc VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV lưu ý HS:

– Về VB: VB truyện ngụ ngôn thường rất ngắn gọn và mỗi truyện ngụ ngôn đúc rút một bài học, song cũng có những bài học gần gũi nhau giữa một số truyện. VB *Những cái nhìn hạn hẹp* gồm 2 truyện: *Ếch ngồi đáy giếng* và *Thầy bói xem voi*.

– Về cách đọc: lần lượt đọc từng truyện, nhưng tập trung suy nghĩ về “cách nhìn” (cách nhận thức về sự vật): (1) cách nhìn bầu trời của chú ếch nơi đáy giếng và (2) cách các ông thầy bói mù “nhìn” con voi.

– Về kĩ năng: lưu ý dùng đọc đúng thời điểm để suy nghĩ tự trả lời các câu hỏi *Suy luận*, *Dự đoán* trong các box bên tuyến phải trang sách. GV có thể chọn làm mẫu việc thực hiện một trong hai kĩ năng, để HS làm theo. Sau đó yêu cầu một HS đọc to truyện

thứ nhất; tiếp đến 1 – 2 HS khác nối tiếp nhau đọc truyện thứ hai (cũng có thể cho HS đọc theo lối phân vai, lưu ý nhấn mạnh giọng cãi cọ bướng bỉnh của các ông thầy bói sau khi “xem” voi bằng tay).

2.3. Suy ngẫm và phân hồi về văn bản

Câu 1, 2: Đề tài, tình huống truyện.

Câu 1: Tóm tắt nội dung câu chuyện và xác định đề tài của hai văn bản.

Với yêu cầu thứ nhất: tóm tắt. GV hướng dẫn HS tóm tắt nội dung câu chuyện của từng VB. Lưu ý yêu cầu “ngắn gọn”. Thực ra, các VB ngụ ngôn vốn đã ngắn gọn. Tuy vậy, vẫn có thể tóm tắt thành câu chuyện ngắn gọn hơn nữa, thậm chí chỉ bằng một vài câu ngắn. Muốn vậy, cần:

(a) Xác định nội dung sự việc chính của câu chuyện; (b) Cô đọng các sự kiện chính này bằng một vài từ ngữ đại diện (từ khóa); (c) Kết nối chúng lại với nhau thành vài, ba câu (hoặc biểu diễn bằng một sơ đồ).

Theo cách này HS có thể lược bỏ nhiều chi tiết, tóm tắt truyện ngắn nhất có thể.

Chẳng hạn, với truyện *Ếch ngồi đáy giếng*, có thể tóm tắt như sau:

Một con ếch sống dưới đáy giếng nhìn bầu trời trên cao, tưởng trời chỉ là cái vung. Đã thế, mỗi khi cất tiếng kêu, thấy các con vật bé nhỏ xung quanh đều khiếp sợ, ếch ta tưởng mình là chúa tể thế giới. Lên mặt đất, ếch ta quen thói, vẫn nhâng nháo, nghênh ngang và bị một con trâu dẫm chết.

Với truyện *Thầy bói xem voi*, cũng có thể tóm tắt thật ngắn:

Năm ông thầy bói mù góp tiền cho người quản tượng xem voi. Mỗi ông chỉ sờ được một bộ phận của con voi rồi đưa ra kết luận của mình. Ông sờ vòi vì con voi với “con đũa”; ông sờ ngà vì con voi với “cái đòn càn”; ông sờ tai vì con voi với “cái quạt thóc”; ông sờ chân vì con voi với “cái cột đình”; ông sờ đuôi vì con voi với “cái chổi sể”. Không ai chịu ai dẫn đến xô xát, đánh nhau toác đầu chảy máu.

Với yêu cầu thứ hai: xác định đề tài. GV hướng dẫn HS thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Nhắc lại đặc điểm đề tài trong truyện ngụ ngôn: xoay quanh các nhận thức, hành động sai lầm của một kiểu nhân vật nào đó để đưa ra những lời khuyên, những bài học thiết thực cho con người.

Bước 2: Khái quát nội dung của cả hai truyện: *những bài học về cách nhìn sự vật.*

Câu 2: Tình huống truyện

Với yêu cầu xác định tình huống truyện. GV cũng hướng dẫn HS thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Dựa vào *Tri thức Ngữ văn* và lời gợi ý về tình huống trong truyện ngụ ngôn ở câu hỏi 2 làm cơ sở để xác định tình huống.

Bước 2: Dựa vào câu chuyện và tóm tắt câu chuyện để xác định và phát biểu tình huống.

GV lưu ý: Cần phát biểu về các tình huống có nguy cơ dẫn đến sai lầm bằng một vài câu ngắn gọn. Chẳng hạn:

Tình huống truyện <i>Ếch ngồi đáy giếng</i>	Tình huống truyện <i>Thầy bói xem voi</i>
Bị nước đầy lên mặt đất con ếch lâu năm “ngồi đáy giếng” vẫn quen thói nhâng nháo tự phụ, xem bầu trời là cái vung và bản thân là chúa tể nên đã bị một con trâu dẫm chết (→ bộc lộ tác hại của sự ngộ nhận về bản thân).	Năm ông thầy bói mù rủ nhau “xem voi”; mỗi ông chỉ sờ được một phần cơ thể con voi, nhưng ai cũng tin chỉ có mình miêu tả đúng về con voi dẫn đến xô xát, đánh nhau (→ bộc lộ tác hại của lối nhận thức phiến diện về sự vật).

Câu 3, 4: Nhân vật và bài học.

Câu 3: Ấn tượng về nhân vật và đặc điểm của nhân vật trong truyện ngụ ngôn.

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ nhất của câu hỏi qua 2 bước:

– GV giải thích yêu cầu của việc nêu ấn tượng về nhân vật: ấn tượng là một cảm nhận rõ rệt, khó quên nhất về nhân vật đọng lại trong tâm trí, phát biểu ra bằng một câu, một vài cụm từ cô đọng mang cảm xúc cá nhân (GV có thể nêu ví dụ về ấn tượng của mình về một nhân vật truyện mà HS đã học).

– HS phát biểu ấn tượng. GV khuyến khích những phát biểu về ấn tượng mang đậm màu sắc cảm xúc cá nhân.

Ví dụ 1: *Con ếch – sự ngộ nhận khủng khiếp về bản thân và thế giới; con ếch – kẻ coi trời bằng vung; con ếch – sự ngu ngốc thiển cận phải trả giá bằng sinh mạng,...*

Ví dụ 2: *Đúng là thầy bói nói dựa, thầy bói đoán mò; thầy bói xem voi rất tù mù/ phiến diện; thầy bói nhìn sự vật vừa hạn hẹp vừa bảo thủ,...*

Với yêu cầu thứ hai của câu hỏi, GV hướng dẫn HS thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Tự gọi nhắc đặc điểm của nhân vật trong truyện ngụ ngôn.

Bước 2: Tự rút ra các đặc điểm. HS có thể nêu dưới dạng bảng đối chiếu, phiếu học tập. Chẳng hạn:

<i>Ếch ngồi đáy giếng</i>	<i>Thầy bói xem voi</i>	Đặc điểm của nhân vật truyện ngụ ngôn
Loài vật	Con người	Là loài vật, đồ vật, con người.
Con ếch và các con vật nhỏ bé sống trong đáy giếng.	Năm ông thầy bói mù.	Không có tên riêng, được gọi bằng danh từ chung.

Hành động và tiếng kêu với hàng loạt biểu hiện hàm chứa lời nhắc nhở, bài học đối với người đọc, người nghe. Ví dụ: Không nên ngộ nhận về bản thân; mang lối sống, cách nhìn, cách hành xử cũ vào hoàn cảnh môi trường mới thì có thể tự chuốc lấy tai hoạ.	Hành động "xem voi" và những lời cãi vã gần đờ ẫn chứa bài học về cách nhận thức sự vật. Ví dụ: Cần xem xét sự vật một cách toàn diện; cần có thái độ ý thức hợp tác, bổ sung các góc nhìn, cách nhìn trong nhận thức, tìm hiểu chân lí.	Suy nghĩ/ hành động/ lời nói... ẫn chứa những bài học sâu sắc.
--	---	--

Câu 4: Bài học từ những truyện kể.

Về phương pháp, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để rút ra bài học. Nên chia các nhóm lẻ, chẵn và giao cho một số nhóm tìm hiểu bài học từ *Ếch ngồi đáy giếng*, một số nhóm tìm hiểu bài học từ *Thầy bói xem voi*, sau đó thầy và trò cùng nhận xét đánh giá kết quả sản phẩm của các nhóm.

Về quy cách, GV nhắc nhở HS: bài học được rút ra phải đáp ứng yêu cầu:

- Sát đúng với nội dung từng VB truyện kể.
- Được diễn đạt một cách gãy gọn, sáng rõ.

Câu 5, 6: Thu hoạch từ việc đọc VB.

Câu 5: Thu hoạch về cách đọc truyện ngụ ngôn (sự phân biệt với truyện cổ tích).

Về nội dung yêu cầu, đây là câu hỏi mở: không yêu cầu HS nói hết tất cả các điểm khác nhau trong cách đọc truyện ngụ ngôn và truyện cổ tích (học ở lớp 6). Mỗi HS hay nhóm HS có thể chỉ cần chỉ ra sự khác nhau dựa trên một vài yếu tố nổi bật nào đó về các yếu tố hình thức (đặc điểm cốt truyện, nhân vật,...) hoặc nội dung ý nghĩa (thể hiện mơ ước, đúc rút bài học,...).

Về cách thức, GV có thể tổ chức cho HS đi từ diện đến điểm (phát biểu so sánh theo lối liệt kê một số điểm khác biệt sau đó tập trung vào một số điểm khác biệt dựa trên so sánh các yếu tố quan trọng) hoặc từ điểm đến diện (cách làm theo trình tự ngược lại); có thể tổ chức cho HS thực hiện yêu cầu câu hỏi theo nhóm hoặc làm việc cá nhân.

Về kĩ thuật thực hiện nên cung cấp mẫu bảng so sánh (thực hiện nhóm) hoặc mẫu phiếu học tập (thực hiện cá nhân). Chẳng hạn, có thể dùng mẫu bảng so sánh dưới đây để yêu cầu HS so sánh tương đối kĩ lưỡng về cách đọc nhận biết đặc điểm cốt truyện và nhân vật của hai thể loại.

Những lưu ý chung về cách đọc mỗi thể loại

Yếu tố	Đọc truyện ngụ ngôn	Đọc truyện cổ tích
Cốt truyện	Cần nắm được đặc điểm riêng: Xoay quanh một hành vi ứng xử, một quan niệm, một nhận thức phiến diện, sai lầm,... có tính chất cường điệu, tạo một ấn tượng rõ rệt, hướng đến một bài học, một lời khuyên,...	Cần nắm được đặc điểm riêng: Có mở đầu “ngày xưa ngày xưa”; có xung đột đấu tranh giữa cái thiện, cái ác; thường sử dụng yếu tố kì ảo; hướng đến một kết thúc có hậu,...
Nhân vật	Tìm hiểu những ngộ nhận, sai lầm, thói tật của nhân vật để rút ra bài học, tự điều chỉnh nhận thức và cách ứng xử. Tìm hiểu nhân vật (nhận thức và cách hành xử) qua những tình huống bộc lộ ngộ nhận, sai lầm, thói tật,...	Phân biệt nhân vật theo hai tuyến: thiện – ác, tốt – xấu. Tìm hiểu đặc điểm của nhân vật qua cách họ vượt qua khó khăn thử thách.
Nội dung, ý nghĩa	Hiểu và tự đúc rút được bài học để tránh những sai lầm trong cuộc sống.	Hiểu, chia sẻ ước mơ về công lí và hạnh phúc của tác giả dân gian.

Câu 6: Thu hoạch qua sưu tầm và vận dụng ngoài giờ học.

Để thuận lợi cho HS hệ thống hoá những sưu tầm liên quan đến bài học, GV hướng dẫn HS ghi chép theo một mẫu bảng tổng hợp vào Sổ tay “*năng nhặt chặt bị*”

Sổ tay “*năng nhặt chặt bị*” – Bài học cuộc sống

TT	Tên truyện sưu tầm được	Tranh ảnh, tư liệu liên quan
1	<i>Ve và kiến</i> (bản dịch thơ của Nguyễn Văn Vĩnh)	Phim hoạt hình ve và kiến; một số bản dịch thơ khác.
2	<i>Phần của sư tử</i> (Ê-dốp, bản dịch văn xuôi)	Ảnh minh hoạ.
3	...	
4	...	

Đây là một dạng bài tập vận dụng sáng tạo, nếu tổ chức tốt có thể tăng hứng thú học tập của người học. GV cần có biện pháp khuyến khích HS thực hiện yêu cầu của bài tập (thể hiện cảm nhận về một trong các truyện ngụ ngôn đã học, đã đọc bằng cách ghi nhật kí đọc truyện, làm những câu thơ hài hước, vẽ tranh minh hoạ,...).

Một mặt cần khích lệ biểu dương những HS có năng khiếu vượt trội trong việc làm thơ, chuyển thể, viết kịch bản sân khấu hoá, vẽ tranh,... Mặt khác, với số đông HS trong lớp, GV cần hướng dẫn và khuyến khích các em ghi nhật kí đọc sách, phát biểu cảm nhận... về tác phẩm. Đồng thời tuyển chọn và công bố (trên bích báo, đặc san của lớp) sản phẩm của các thành viên trong lớp.

VĂN BẢN 3, 4: NHỮNG TÌNH HUỐNG HIẾM NGHÈO: HAI NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH VÀ CON GẤU, CHÓ SÓI VÀ CHIÊN CON

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
N1. Nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn như: đề tài [a], sự kiện, tình huống [b], cốt truyện [c], nhân vật [d], không gian, thời gian [đ]; tóm tắt [e] được VB một cách ngắn gọn.	N1: [a]: 5; [b]: 2; [c]: 3; [d]: 4 a,b; [đ]:1 [e]: 0
N2. Nêu được ấn tượng chung về VB [a]; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm [b].	N2: [a]: 0; [b]: 3,4,5
N3. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm văn học.	N3: 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Cũng như với VB 1, GV chuẩn bị tâm thế đọc VB cho HS bằng cách dựa vào hai câu hỏi (SGK) khơi gợi những trải nghiệm cá nhân liên quan đến nội dung bài đọc. Tuy thực tế, GV có thể sử dụng cả hai câu hỏi hay một trong hai câu, hoặc nêu một câu hỏi khác phù hợp, hấp dẫn hơn. Điều quan trọng là khơi gợi được trải nghiệm và tạo hứng thú học tập.

Nếu sử dụng câu hỏi 2 – “Trong trường hợp nào thì một người được xem là “kẻ mạnh”?” – GV nên đặt thêm câu hỏi phụ hoặc đưa ra một vài quan niệm thông thường về “kẻ mạnh” để khích lệ HS phát biểu ý kiến (câu hỏi có thể đặt theo cú pháp: *Có người cho rằng kẻ mạnh là... Người khác lại cho rằng... Ý kiến của em?*).

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Thực luyện như với VB 1 (*Những cái nhìn hạn hẹp*), tập trung vào hai kĩ năng đọc: *Theo dõi, Suy luận*.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Không gian, thời gian.

Liệt kê một số từ ngữ chỉ không gian và thời gian trong VB *Hai người bạn đồng hành và con gấu* và *Chó sói và chiên con*. Nhận xét về không gian được miêu tả trong hai VB.

Tên văn bản	Từ ngữ chỉ không gian	Từ ngữ chỉ thời gian
<i>Hai người bạn đồng hành và con gấu</i>		
<i>Chó sói và chiên con</i>		

Về đặc điểm thể loại: GV cần lưu ý đặc điểm này: trong truyện ngụ ngôn, nhằm gia tăng tính phổ quát của bài học mà câu chuyện hướng đến, nhân vật, không gian, thời gian đều bị gạt bỏ tính chất cụ thể, cá biệt, tức là được “phiếm định hoá”. Đó là lí do các nhân vật đều được gọi tên bằng danh từ chung (ve, kiến, sói, sư tử, lão thương nhân, hai người bạn đồng hành,...), không gian, thời gian làm nên bối cảnh của câu chuyện cũng được xác định bằng những danh từ chung. Sự phiếm định từ nhân vật đến bối cảnh như vậy làm nên tính chính thể của tác phẩm: chúng góp phần gia tăng tính phổ quát của bài học. Lưu ý điều này để GV hiểu rõ hơn về nghĩa lí của câu hỏi, không cần giảng giải phân tích sâu đối với HS.

Về mục tiêu: Yêu cầu nhận biết và liệt kê chi tiết chuẩn bị cho yêu cầu suy luận khái quát (nhận xét) ở câu hỏi sau nhằm làm rõ đặc điểm về không gian trong truyện ngụ ngôn qua hai truyện kể.

Về cách thức tổ chức hoạt động: Với yêu cầu thứ nhất, GV có thể cho HS làm việc nhóm (với sản phẩm chung: bảng liệt kê trên giấy cỡ lớn) hoặc làm việc cá nhân (sử dụng phiếu học tập cá nhân). Với yêu cầu thứ hai, GV có thể thực hiện theo 2 bước:

Bước 1: Yêu cầu HS gọi nhắc đặc điểm của không gian trong truyện ngụ ngôn (căn cứ vào *Tri thức Ngữ văn*);

Bước 2: Cho HS nêu nhận xét. Có thể sử dụng bảng đối chiếu để HS ghi nhanh ý kiến. Chẳng hạn:

Không gian quen thuộc trong truyện ngụ ngôn	Trong <i>Hai người bạn đồng hành và con gấu</i>	Trong <i>Chó sói và chiên con</i>
<i>Thường không được xác định, miêu tả cụ thể. Có thể là một khu chợ, một giếng nước, một khu rừng,...</i>	Một con đường, một khu rừng,...	Một con suối, nguồn nước sinh hoạt chung,...
Nhận xét: Không gian quen thuộc làm nền cho câu chuyện, hướng đến một bài học chung cho mọi người.	Nhận xét: Đây là không gian tiêu biểu của truyện ngụ ngôn.	Nhận xét: Đây là không gian tiêu biểu của truyện ngụ ngôn.

Câu 2, 3, 4: Tình huống, sự kiện, nhân vật.

Câu 2: Xác định và nhận xét về tình huống truyện.

Khi đọc VB, HS đã làm quen khái niệm tình huống truyện và vận dụng để xác định tình huống truyện trong *Ếch ngồi đáy giếng* và *Thầy bói xem voi*. Ở đây, với *Hai người bạn đồng hành và con gấu*, *Chó sói và chiên con*, câu hỏi nêu thêm yêu cầu nhận xét về “tác dụng của tình huống trong việc thể hiện tính cách nhân vật và bài học rút ra từ câu chuyện”.

Về cách tổ chức thực hiện, GV có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm hoặc cá nhân.

Lưu ý: Nhằm giúp HS phân biệt cách nhận biết, tóm tắt cốt truyện với nhận biết tình huống truyện, GV không nên giải thích nhiều (không khéo càng giải thích càng rối), chỉ nên sử dụng phương pháp làm mẫu, đưa ra đoạn văn/ sơ đồ tóm tắt cốt truyện và đoạn văn/ sơ đồ tình huống để HS làm theo.

Tình huống và tác dụng	<i>Hai người bạn đồng hành và con gấu</i>	<i>Chó sói và chiên con</i>
Tình huống	Sự xuất hiện bất ngờ và sự bỏ đi cũng bất ngờ của con gấu trước sự kinh hãi, ngạc nhiên của hai người bạn đồng hành (→ bộc lộ hành động “bỏ mặc bạn bè trong cơn hoạn nạn” của một trong hai nhân vật).	Một con sói đang đói bụng, lại gặp chiên con ra suối uống nước, bèn bịa ra đủ các lí do để ăn thịt chiên (→ bộc lộ lối “lí sự cùn” và sự tàn ác của “kẻ mạnh”).
Tác dụng	– Thể hiện bản chất vì mạng sống của mình bỏ mặc bạn bè của nhân vật. – Làm cho bài học từ câu chuyện trở nên sáng rõ, thấm thía.	– Thể hiện bản chất tàn ác, hành xử bất công của nhân vật chó sói. – Làm cho bài học từ câu chuyện trở nên sáng rõ, thấm thía.

Câu 3: Tóm tắt truyện *Hai người bạn đồng hành và con gấu*.

Bước 1: GV giúp HS củng cố cách hiểu khái niệm “sự kiện” (Ngữ văn 6 gọi là “sự việc”) bằng cách đưa ví dụ trực quan. Chẳng hạn, GV có thể đưa ra sơ đồ tóm tắt (đã học ở bài *Lắng nghe lịch sử nước mình*, lớp 6) để HS hiểu thế nào là sự kiện trong truyện kể.

Bước 2: GV hướng dẫn HS tóm tắt (có thể dưới dạng sơ đồ, tương tự sơ đồ tóm tắt truyện thuyết *Thánh Gióng* đã minh họa ở bước 1).

Tuy nhiên cần lưu ý HS:

a. Trong truyện ngụ ngôn, cốt truyện đơn giản nên các sự kiện cũng thường không nhiều (nhất là với truyện *Hai người bạn đồng hành và con gấu*). Vì thế cần cân nhắc kĩ để xác định đúng các sự kiện và từ khoá biểu đạt sự kiện ấy.

b. Mỗi sự kiện cần được diễn đạt thành một câu ngắn theo yêu cầu của bài học.

c. Có thể dùng mẫu tóm tắt các sự kiện bằng sơ đồ, với các mũi tên chỉ quan hệ giữa các sự kiện. Bổ sung lời phân tích, chỉ ra mối quan hệ giữa các sự kiện sau khi đã đưa ra một danh mục liệt kê.

d. Giữa các sự kiện trong VB truyện kể có thể tồn tại nhiều kiểu quan hệ, trong trường hợp này GV chỉ nên lưu ý HS quan hệ nhân quả (sự kiện trước là nguyên nhân của sự kiện sau, sự kiện sau là kết quả của sự kiện trước) và quan hệ theo trình tự thời gian (sự kiện xảy ra trước kể trước, sự kiện xảy ra sau kể sau); hoặc kết hợp cả hai kiểu quan hệ (xem sơ đồ 1).

Sơ đồ 1.

Tên văn bản: *Thánh Gióng*

Nội dung chính: truyện kể về người anh hùng làng Gióng đánh thắng giặc Ân vào đời Hùng Vương thứ sáu. Truyện xoay quanh các sự kiện chính:

Sự kiện 1: *Thánh Gióng được sinh ra một cách kì lạ.*

Sự kiện 2: *Thánh Gióng nhận lời đi đánh giặc Ân.*

Sự kiện 3: *Thánh Gióng ra trận và chiến thắng giặc Ân.*

Sự kiện 4: *Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời.*

Các sự kiện trong truyện *Thánh Gióng* vừa có quan hệ nhân quả vừa có quan hệ theo trình tự thời gian nên có thể biểu diễn bằng mũi tên một chiều từ trên xuống.

Tương tự, các sự kiện trong *Chó sói và chiên con* cũng vừa có quan hệ nhân quả vừa có quan hệ theo trình tự thời gian. Có thể biểu diễn bằng mũi tên một chiều từ trên xuống.

GV hướng dẫn HS thao tác tương tự để xác định các sự kiện và chỉ ra mối quan hệ giữa chúng bằng sơ đồ (xem sơ đồ 2).

Sơ đồ 2.

Tên văn bản: *Chó sói và chiên con*

1. Chiên con đang uống nước suối thì bất ngờ chó sói xuất hiện, kiếm có hạch sách để ăn thịt chiên.

2. Sói kết tội chiên làm đục nước; câu trả lời của chiên cho thấy lời kết tội của sói là vô lí.

3. Sói kết tội chiên nói xấu sói năm ngoái; câu trả lời của chiên cho thấy lời kết tội của sói là vu khống, bịa đặt.

4. Sói kết tội anh trai chiên đã nói xấu sói; câu trả lời của chiên cho thấy lời kết tội của sói là quàng xiên, bịa đặt và sau đó sói càng kết tội chiên, mức độ quàng xiên, bịa đặt càng tăng.

5. "Chẳng cầu đôi cơ", sói tóm cổ chiên lôi vào rừng ăn thịt.

Câu 4: Cuộc đối đáp và đặc điểm tính cách của hai nhân vật (chó sói và chiên con).

Với yêu cầu a: Một phần câu hỏi 4 đã được thực hiện khi thực hiện câu hỏi 3. Vì thế, GV hướng dẫn HS chỉ cần trích nội dung liên quan từ sơ đồ và diễn đạt thành bản tóm tắt cuộc đối thoại giữa chó sói và chiên con.

Với yêu cầu b: Phát biểu nhận xét về đặc điểm của mỗi nhân vật (chó sói và chiên con).

GV tổ chức thực hiện yêu cầu này theo các bước:

(1) Cho HS thảo luận câu hỏi: Trong truyện kể, đặc điểm tính cách của nhân vật được thể hiện qua các yếu tố nào? Trong “Chó sói và chiên con” tính cách của chó sói và chiên con được thể hiện chủ yếu qua yếu tố nào?

(2) Nhận xét tính cách của hai nhân vật theo nội dung đối đáp đã được tóm tắt ở câu 3.

Diễn biến	Lời chó sói	Lời chiên con	Nhận xét
1	Sao dám làm đục nguồn nước uống của mình?	Chiên đang ở phía cuối dòng không thể làm đục nước phía đầu dòng.	Đối đáp cho thấy lời kết tội của sói là vô lí, chiên con vô tội.
2	Sao dám nói xấu sói năm ngoái?	Năm ngoái chiên chưa ra đời.	Đối đáp cho thấy lời kết tội của sói là bịa đặt.
3	Anh của chiên đã nói xấu sói.	Chiên không hề có anh.	Đối đáp cho thấy lời kết tội của sói là vu khống.
4	Kẻ nào đó thuộc giống nhà chiên, giống chó, giống người,... đã nói xấu sói.	(Lập tức bị sói lôi vào rừng ăn thịt, “chẳng cầu đôi co”).	Lời kết tội vu vơ cuối cùng phơi bày dã tâm, bản chất của sói.

HS dựa vào bảng trên để nhận xét về mỗi nhân vật:

– Chó sói: hiện thân cho “kẻ mạnh”, kẻ bạo tàn; để thoả mãn nhu cầu (con đói) của mình sẵn sàng bịa đặt, vu khống, bắt nạt, giết hại kẻ yếu. Trong trường hợp này nói chân lí thuộc về kẻ mạnh hay “kẻ mạnh cái lẽ vẫn già” thực ra để nói sẽ không có lẽ phải, đạo lí nào cả.

– Chiên con: hiện thân cho sự vô tội, sự thật, lẽ phải nhưng là kẻ yếu, bị kẻ mạnh ức hiếp, vu dập, hãm hại.

Sự đối lập giữa hai nhân vật khiến người nghe, người đọc bất bình, căm ghét cái xã hội mà ở đó kẻ mạnh hiện thân cho cái ác hoành hành.

Câu 5, 6: Đề tài, bài học, cảm nhận riêng.

Câu 5: Đề tài và bài học.

GV có thể sử dụng mẫu bảng dưới đây để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu câu 5.

Lưu ý: Nội dung, cách diễn đạt trong bảng chỉ là một phương án cụ thể để tham khảo. HS có thể khái quát diễn đạt theo cách riêng của mình, miễn là tỏ ra hiểu được vấn đề và diễn đạt sáng rõ.

Đề tài và bài học	Hai người bạn đồng hành và con gấu	Chó sói và chiên con
Đề tài	Tình bạn, tình người.	Kẻ mạnh và chân lí.
Bài học	"Không nên tin vào những kẻ bỏ mặc bạn bè trong cơn hoạn nạn".	Hãy coi chừng, "kẻ mạnh" thường chà đạp lên chân lí, đạp lí một cách tàn bạo, bất công.

Câu 6: Phát biểu ý kiến, cảm nhận riêng về một VB truyện ngụ ngôn.

GV hướng dẫn HS phát biểu cảm nhận riêng và lí do mình quan tâm, yêu thích đối với một trong hai bản kể: *Chó sói và chiên con*, (La Phong-ten, kể bằng thơ), *Sói và cừu non* (Ê-dốp, kể bằng văn xuôi, cuộc chú 1, tr. 39). Cả hai đều là bản dịch.

Đây là câu hỏi mở đòi hỏi sự vận dụng và trình bày được trải nghiệm, ý kiến cá nhân. GV khuyến khích HS phát biểu tự do.

GV gợi ý HS thực hiện theo các bước:

- (1) Định hướng ý kiến (lựa chọn VB được quan tâm yêu thích hơn, định hướng lí do).
- (2) Đọc lại cả hai VB, nhất là VB *Sói và cừu non* (Ê-dốp).

Đang lặn hụp ở một con suối, bỗng Sói ngẩng đầu lên và thấy một con cừu non cũng đang ra uống nước cách phía dưới một quãng. "A, đó chính là bữa ăn của ta.", Sói nghĩ, "Ước sao mình kiếm được cơ gì để tìm cổ nó nhỉ!". Và sau đó, nó lên tiếng gọi cừu non: "Sao nhà người dám làm đục vùng nước ta đang uống?". "Đâu dám ạ, đâu dám ạ, thưa ông", cừu non nói. "Giả sử nước trên ấy có đục đi chẳng nữa, thì đâu có phải tại con, bởi lẽ nước từ chỗ ông chảy xuống chỗ con cơ mà?". "Thôi được", Sói nói, "Thế thì sao mày dám chửi rửa tao vào giờ này năm ngoài?". "Đâu có chuyện đó ạ", Cừu nói, "Bây giờ con mới có nửa tuổi". "Tao không biết", Sói rống lên: "Nếu chẳng phải mày thì là bố mày". Dứt lời, Sói vồ lấy chú cừu nhỏ đáng thương và nhai ngấu nghiến. Trước khi chết, Cừu chỉ kịp thốt lên: "Lời nguyền nào cũng chỉ có lợi cho bạo chúa".

- (3) Phác thảo một số ý chính cần phát biểu (với các lí lẽ và bằng chứng cơ bản).

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: BIẾT NGƯỜI, BIẾT TA

1. Yêu cầu cần đạt

Mục tiêu chính của việc đọc VB ở đây là kết nối chủ điểm: kết nối nội dung chủ đề cao dao với nội dung các truyện ngụ ngôn trong bài học, khơi sâu chủ điểm *Bài học cuộc sống*. Qua đó, giúp HS:

– Hiểu thêm về những mối quan hệ trong đời sống và cách nhìn con người, sự việc của tác giả dân gian.

– Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu VB, hiểu thêm về những chân lí giản dị được thể hiện trong thơ ca dân gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Đây là bài đọc kết nối chủ điểm nên không cần khai thác về đặc điểm thể loại. Tuy nhiên cũng cần lưu ý có những ý kiến khác nhau về thể loại bài 1 và bài 2 (là ca dao hay tục ngữ). Vì thế, để tránh mất thời gian nhận diện thể loại, tập trung vào chủ điểm, GV chỉ nên quy ước gọi là “bài số 1” “bài số 2”, “bài số 3” hoặc “bài lục bát 1”, “bài lục bát 2”,...

Về nội dung hoạt động, GV có thể lần lượt cho HS thảo luận trao đổi về nội dung chùm VB theo 3 câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*.

Câu 1: Ai mới là người chiến thắng.

Với yêu cầu thứ nhất: GV hướng dẫn HS đọc hiểu bài số 1 và bài số 2, tập trung vào các cặp hình ảnh: *châu chấu – xe; con sắt – ông Đùng*; thắng lợi bất ngờ của *châu chấu, con sắt* trước *xe* và *ông Đùng*. Về nghệ thuật, cả bài số 1 và số 2 đều sử dụng biện pháp nói quá, nhưng HS cần giải thích được dựa vào đâu để kết luận đó đều là nói quá.

Với yêu cầu thứ hai: Bài học chung được rút ra thì đã rõ. GV có thể đặt thêm câu hỏi phụ, để HS suy nghĩ trao đổi khơi sâu bài học thực tế, chẳng hạn: *Theo em, trong hoàn cảnh, điều kiện nào thì “châu chấu”, “con sắt” có thể chiến thắng kẻ lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần?* hay *Sức mạnh “cơ bắp”, hình thể có phải lúc nào cũng giúp làm nên thắng lợi?*

Câu 2: Bài học về sự khoe khoang.

GV có thể cho HS thảo luận để nhận thấy các lời tự khoe (xem mình giỏi hơn, hoàn hảo hơn người khác) để rút ra ý nghĩa của bài học:

– Lời tự khoe của trăng hay đèn đều đáng ngờ vì cả hai đều có những hạn chế của mình khi đối mặt với thử thách (mây che, gió thổi).

– Trăng chỉ sáng tỏ khi bầu trời không mây, đèn chỉ đủ sáng trong căn phòng không gió hoặc được che chắn cẩn thận.

– Bài học: HS cần tự liên hệ thực tế đưa ra những ví dụ cụ thể để hiểu thế nào là “biết người biết ta”?

Câu 3: So sánh.

GV cho HS thảo luận nhanh để rút ra:

– Điểm giống nhau: truyện ngụ ngôn và các VB trên đều giàu tính triết lí, các bài học thường được gợi ra từ một tình huống, một sự việc nào đó.

– Điểm khác nhau: chủ yếu do thể loại quy định, truyện ngụ ngôn dù ngắn gọn vẫn có đầu có cuối, có sự phát triển của sự việc, câu chuyện, thái độ của người nói thường được bộc lộ gián tiếp thông qua việc kể chuyện; các VB lục bát 1 và 2 dù có tình huống, sự việc

vẫn là thể loại trực tiếp bộc lộ thái độ quan niệm của tác giả (ví dụ bình phẩm trực tiếp “Nực cười...” hoặc thể hiện sự kinh ngạc, hay cảnh báo: Coi chừng “Con sắt”! Chưa biết “mèo nào cắn cổ mèo nào”!).

– Các bài học cuộc sống thường phong phú và cách thể hiện các bài học ấy cũng rất đa dạng: có cả một kho tàng trong văn học dân gian và văn học nói chung.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được các công dụng của dấu chấm lửng.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

Xem mục này ở phần trên.

3. Thực hành tiếng Việt

Phần này có 5 bài tập tiếng Việt về công dụng của dấu chấm lửng (kết hợp phân biệt với dấu ba chấm khi đánh dấu các chỗ tỉnh lược) thực hiện trong 2 tiết.

Về cách tổ chức, với 5 bài thực hành tiếng Việt, GV nên chọn hướng dẫn bài tập tiêu biểu, bài trong tự đề HS thực hành. Ví dụ, trong hai câu *a*, *d*, và câu *e* của bài tập 1, GV chỉ cần hướng dẫn một trong ba câu, các câu còn lại HS tự giải quyết. Tương tự đối với các bài tập 2, 3, 4, 5.

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng bài tập, cũng có thể kết hợp giải quyết đồng thời yêu cầu chung giữa các bài tập trước, yêu cầu riêng của một số bài sau.

Cả 5 bài tập đều cần thực hiện một thao tác chung ở mức độ nhận biết về hình thức, công dụng của dấu chấm lửng trong các ngữ liệu trích dẫn. Vì thế, GV cũng có thể dùng một vài mẫu bảng chung để hướng dẫn HS đáp ứng yêu cầu nhận biết các hình thức sử dụng dấu chấm lửng trong ngữ liệu. HS cùng GV có thể hoàn thành bước điền khuyết các mẫu bảng này trên lớp dưới hình thức trò chơi (điền khuyết, dán thông tin). Chẳng hạn:

Bước 1: Sau khi đánh số (mã hoá) dẫn liệu trong 5 bài tập, GV hướng dẫn HS thực hiện chung cả 5 bài tập (GV vừa hướng dẫn, vừa dán thông tin vào cột 2, bảng 1).

Bảng 1

Công dụng	HS thực hiện có hướng dẫn	Giải thích
• Biểu đạt ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết. ①	1. <i>a. Gấu đến gần dí mõm vào tai người này người, người mãi,...</i>	

• Thể hiện chỗ lời nói bỏ dờ hay ngập ngừng, ngắt quãng. 2	1. e. – <i>Thưa anh, thế thì... hừ hừ... em xin sợ. Mời anh cứ đùa một mình thôi.</i> 2. a. – <i>Xin bệ hạ hãy nguôi cơn giận/ Xét lại cho tường tận kẻo mà...</i>	
• Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm. 3	3. a2. <i>Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như... một vị chúa tể.</i>	
• Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng. 5	1. đ. <i>Ồ... ó... o...</i> 5.b. <i>Nó vừa mổ mỗi nó vừa “cực... cực...”</i>	

Bước 2: HS thực hiện thao tác điền khuyết vào cột công dụng trong bảng 2.

Bảng 2

Trường hợp	Công dụng
1.d. Những con chim mẹ bay chao chat theo anh Thả về tận nhà, gào thét mãi...	1
2.b. – Chính mây khuấy nước, ai quên đâu là/ Mây còn nói xấu ta năm ngoái...	1
1.c. – Phải, phải... Bác sẽ đi với các cháu!	2
3.b2. Nhưng bầu trời vẫn là... bầu trời.	3
5.b. Hai con vịt bầu thì phớt lờ, vừa đứng đỉnh mang cái thân nặng nề, vừa toáng lên: “mặc, mặc...”...	5

Bước 3: Sau khi hoàn thành bảng điền khuyết GV tiếp tục cho HS thực hiện yêu cầu riêng của các bài tập khác (2, 3, 4, 5).

– Câu 2: Thảo luận, trả lời: *Dấu chấm lửng được sử dụng trong hai đoạn thơ sau có phải là cùng một loại công dụng không? Công dụng đó là gì? Việc sử dụng dấu chấm lửng như vậy giúp ích gì cho sự thể hiện cách nói năng của mỗi nhân vật (chiên con, chó sói) trong văn bản “Chó sói và chiên con”?*

– Câu 3: Chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa hai cách diễn đạt với cùng một chi tiết trong truyện *Ếch ngồi đáy giếng* dưới đây và cho biết, trong hai cách diễn đạt (a1 và b1; a2 và b2), em thích cách diễn đạt nào hơn? Vì sao?

– Câu 4: So sánh công dụng của việc sử dụng dấu chấm lửng trong các câu văn và đoạn văn (a và b).

– Câu 5: So sánh cách sử dụng dấu chấm lửng trong các đoạn trích ở bài tập 5, (giống, khác) so với trường hợp a, b ở bài tập 4.

Về thời lượng, có thể phân bổ như sau: với các bài tập thực hành tiếng Việt (từ 1 đến 5) thực hiện khoảng 1 tiết đến 1,5 tiết.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: *CHÂN, TAY, TAI, MẮT, MIỆNG*

1. Yêu cầu cần đạt

- Cung cấp thêm ngữ liệu và hướng dẫn để HS thực hành đọc hiểu theo thể loại ở nhà.
- HS nhận biết được một số yếu tố của truyện ngụ ngôn như: đề tài, sự kiện, tình huống, cốt truyện, nhân vật không gian, thời gian, biết yêu thương bạn bè, người thân, biết ứng xử đúng mực, nhân văn.

2. Thực hành đọc

Dựa vào các câu hỏi trong SGK, GV hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu ở nhà truyện *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*.

Ngoài ra, GV có thể giới thiệu thêm một vài truyện ngụ ngôn khác ngoài SGK để HS thực hiện yêu cầu đọc mở rộng theo yêu cầu của CT *Ngữ văn 7*. Các VB chọn thêm cho HS đọc cần phù hợp, bảo đảm chất lượng, có tính giáo dục.

Về cách thức, GV nhắc HS dựa vào những gợi ý trong box ở bên phải VB và các câu hỏi ở phần Hướng dẫn đọc (SHS) để thực hành. Cần nhấn mạnh để HS hiểu đúng mục tiêu của việc thực hành: không phải để biết thêm một truyện ngụ ngôn cụ thể mà để rèn luyện củng cố cách đọc hiểu VB thuộc thể loại ngụ ngôn nói riêng, đọc truyện nói chung (ví dụ: cách đọc hiểu dựa trên đặc điểm thể loại, các yếu tố của truyện; cách dừng lại ở thời điểm thích hợp để suy luận, dự đoán, theo dõi trong khi đọc;... cách trả lời một vài câu hỏi cốt yếu sau khi đọc,...).

GV cũng cần nói rõ: đây là một nhiệm vụ học tập bắt buộc, rất có ích và sẽ được kiểm tra đánh giá vào thời điểm thích hợp.

Đến lớp, trong tiết ôn tập hoặc vào thời điểm nào đó thích hợp, GV tổ chức một số hoạt động sau nhằm kiểm tra, đánh giá việc đọc ở nhà của HS. GV có thể lựa chọn một số hoạt động sau đây:

Câu 1: Tóm tắt ngắn gọn văn bản *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*.

Sản phẩm: Bản tóm tắt (thật ngắn gọn) bằng lời hoặc sơ đồ.

Câu 2: Xác định các dấu hiệu giúp em nhận biết văn bản *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* là truyện ngụ ngôn.

Sản phẩm: Hoàn tất bảng đối chiếu theo mẫu bảng trong SGK.

Đặc điểm của truyện ngụ ngôn	Dấu hiệu nhận biết <i>Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng</i> là truyện ngụ ngôn
Đề tài	
Sự kiện, tình huống	
Cốt truyện	
Nhân vật	
Không gian, thời gian	

Câu 3: Liên hệ, rút ra bài học (*Sai lầm trong cách đối xử của các nhân vật Chân, Tay, Tai, Mắt đối với lão Miệng giúp em rút ra bài học gì?*).

HS có thể tự liên hệ: Đôi khi vì thiếu hiểu biết hay thiếu sự cảm thông mà lỡ lời hoặc có hành động không đúng với ai đó, để tự rút ra từ trường hợp ấy và chia sẻ cùng các bạn trong nhóm.

Sản phẩm: Câu trả lời (liên hệ, bài học) xuất phát từ trải nghiệm của bản thân HS.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI SỰ VIỆC CÓ THẬT LIÊN QUAN ĐẾN NHÂN VẬT/ SỰ KIỆN LỊCH SỬ

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng yếu tố miêu tả.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Hướng dẫn theo SGK.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV tổ chức cho HS lần lượt trả lời ngắn gọn các câu hỏi về đặc điểm kiểu bài. Sau đó, tổ chức cho các em chia sẻ kết quả với các thành viên trong nhóm. Các nhóm thống nhất câu trả lời cho từng câu hỏi, GV mời mỗi nhóm trả lời một câu, GV chốt ý.

4. Viết theo quy trình

Bước 1: Chọn đề tài (sự việc) cho bài viết thuật lại sự việc.

– GV phát cho mỗi HS một tờ giấy ghi chú, yêu cầu các em liệt kê tên nhân vật đã học hoặc đã biết mà em ấn tượng sâu sắc.

– Sau khi HS viết xong, cho HS dán giấy ghi chú lên một tờ giấy A4 và cùng nhau chia sẻ trong nhóm.

– HS chốt lại đề tài cho bài viết của mình.

– GV xem các đề tài của HS và gợi ý điều chỉnh nếu HS chọn:

+ Sự việc có thật liên quan đến nhân vật lịch sử.

+ Sự việc có thật liên quan đến sự kiện lịch sử.

+ Sự việc có thật liên quan đến cả nhân vật lẫn sự kiện lịch sử.

Bước 2: Từ đề tài đã xác định, GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng liên quan đến bối cảnh, không gian, thời gian, các chứng tích, nhân chứng. Có thể sử dụng phiếu liệt kê ý tưởng:

Ý tưởng của tôi về bài viết thuật lại sự việc có thật liên quan đến một nhân vật hoặc sự kiện lịch sử

– Không gian, thời gian diễn ra sự việc:

– Diễn biến của sự việc:

– Các dấu tích, hiện vật liên quan đến sự kiện, nhân vật:

– Các nhân chứng, dẫn liệu có thể trích dẫn:

Bước 3: Hướng dẫn HS dựa vào phiếu trên để hoàn thành dàn ý chi tiết cho bài văn, bao gồm cả phần mở bài và kết bài.

Phần dàn ý chi tiết của HS có thể được thực hiện theo mẫu sơ đồ (SGK).

Bước 4: Hướng dẫn HS dùng bảng kiểm (SGK) để tự kiểm tra bài viết của mình, sau đó cho HS chấm chéo bài viết của nhau theo các tiêu chí trong bảng kiểm.

NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRUYỆN NGỤ NGÔN SỬ DỤNG VÀ THƯỜNG THỨC NHỮNG CÁCH NÓI THÚ VỊ, HÀI HƯỚC TRONG KHI NÓI VÀ NGHE

1. Yêu cầu cần đạt

Bài học này cần đáp ứng hai yêu cầu, cụ thể là:

– Biết cách kể một truyện ngụ ngôn;

– Biết sử dụng và thường thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe.

Với hai yêu cầu này GV sắp xếp thực hiện yêu cầu nào trước cũng được. Tuy nhiên, trật tự nào cũng có lợi thế riêng của nó. Nếu yêu cầu 2 thực hiện trước có thể tạo kết quả luyện tập tích hợp, tiết kiệm được thời gian nhờ tích hợp kết quả của cả hai yêu cầu vào việc kể chuyện, thì việc thực hiện yêu cầu 1 trước sẽ làm nảy sinh ở HS nhu cầu học cách sử dụng và thưởng thức lời diễn đạt hài hước, thú vị trong khi nói và nghe.

2. Cách thức thực hiện

Ở lớp 6, HS đã học cách kể lại một truyện cổ tích. Việc kể lại một truyện ngụ ngôn về cơ bản không khác nhiều với kể lại một truyện cổ tích. Chỉ khác do đặc điểm thể loại quy định: (1) Truyện ngụ ngôn thường hàm súc, ít sự kiện chi tiết; (2) Cách kể cần gãy gọn hướng đến bài học và cần có chút hài hước, dí dỏm giúp câu chuyện trở nên thú vị hơn.

GV hướng dẫn HS kể truyện ngụ ngôn theo gợi ý trong SGK.

Bước 1: Chuẩn bị (Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói)

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Bước 3: Luyện tập và trình bày

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

Bảng kiểm bài nói kể lại một truyện ngụ ngôn

Nội dung kiểm tra	Đạt	Chưa đạt
Trình bày đủ các phần mở đầu, nội dung chính và kết thúc.		
Có những lưu ý chung, gợi mở dự đoán về bài học sẽ được rút ra.		
Trình bày gọn, rõ về diễn biến của các sự việc trong câu chuyện.		
Sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu phù hợp, có những thay đổi cần thiết.		
Thể hiện được tính hài hước, triết lí của truyện ngụ ngôn.		
Chủ động, tự tin, nhìn vào người nghe khi nói.		
Bảo đảm thời gian quy định.		

Khi HS thực hiện bảng kiểm trên, GV nhấn mạnh ba tiêu chí thể hiện yêu cầu riêng khi kể thưởng thức truyện ngụ ngôn (mà việc kể thưởng thức truyện cổ tích không nhất thiết phải có). Có thể nhiều HS đã kể truyện ngụ ngôn mình chọn nhưng chưa chú ý hoặc chưa đáp ứng các tiêu chí này.

Vậy phải học rèn luyện thêm kĩ năng sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm, hài hước trong khi nói và nghe.

SGK hướng dẫn phần này khá cụ thể. GV giúp HS hiểu các biện pháp chính:

(1) Tô đậm yếu tố, tính chất hài hước một cách bất ngờ trong câu chuyện được kể.

(2) Sử dụng hình thức chế, nhại (chế, nhại từ ngữ, câu nói của một nhân vật mà sự phê phán hướng đến trong câu chuyện một cách nhã nhặn).

(3) Sử dụng một số biện pháp diễn đạt hài hước.

Riêng với biện pháp thứ ba, giải thích, minh họa (làm mẫu) đủ rõ và tạo cơ hội cho HS luyện tập (cá nhân hoặc theo cặp) các thủ pháp: *nói quá, chơi chữ, so sánh bất ngờ, sử dụng câu nói, thành ngữ hài hước có sẵn*.

Sau đó, GV sử dụng khiếu hài hước của mình hoặc cho một HS có khiếu kể chuyện hài hước kể lại một truyện ngụ ngôn, rồi cho HS kiểm lại bằng ba tiêu chí riêng với yêu cầu kể lại một truyện ngụ ngôn:

Nội dung kiểm tra	Đạt	Chưa đạt
Có những lưu ý chung, gợi mở dự đoán về bài học sẽ được rút ra.		
Trình bày gọn, rõ về diễn biến của các sự việc trong câu chuyện.		
Sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu phù hợp, có những thay đổi cần thiết.		
Thể hiện được tính hài hước, triết lí của truyện ngụ ngôn.		

3. Thực hành luyện nói và nghe

Trước khi bắt đầu việc thực hành, luyện tập trên lớp, GV nhắc HS:

(1) Lắng nghe lẫn nhau.

(2) Nhận xét, trao đổi, góp ý cho bài kể chuyện (tập trung vào các tiêu chí sử dụng và thưởng thức cách nói hài hước, thú vị trong khi nói và nghe).

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự hoàn thành các bài tập trong mục *Ôn tập* ở nhà. Trong lớp học, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả các bài tập đã làm trong mục *Ôn tập*, lần lượt các nội dung: đọc, viết, nói và nghe, tiếng Việt, câu hỏi lớn.

Câu 1: GV hướng dẫn HS dựa vào *Tri thức Ngữ văn* và những gì đã học được để trả lời ngắn gọn:

Dựa vào đâu để em khẳng định rằng: *Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi* (VB 1, 2: *Những cái nhìn hạn hẹp*), *Hai người bạn đồng hành và con gấu, Chó sói và chiên con* (VB 3, 4: *Những tình huống hiểm nghèo*) đều là truyện ngụ ngôn?

Câu 2: Hậu quả của cái nhìn hạn hẹp của con ếch và các ông thầy bói mù và bài học chung có thể rút ra từ hai truyện *Ếch ngồi đáy giếng* và *Thầy bói xem voi*: Sự trả giá bằng sinh mạng hoặc thương vong do mâu thuẫn xô xát, đánh nhau. Bài học về nhận thức bản thân, nhận thức thế giới và các sự vật, nắm bắt lẽ phải trong các tình huống của đời sống.

Câu 3: Trong những tình huống hiểm nghèo, hai “người bạn” trong truyện *Hai người bạn đồng hành và con gấu*, “chó sói” trong *Chó sói và chiên con* đã bộc lộ đặc điểm, tính cách của họ như thế nào? Các truyện này đã để lại trong em những ấn tượng gì thật sự khó quên?

Hai người bạn đồng hành và con gấu:

Tính cách người bỏ rơi bạn chạy tháo thân: ích kỉ, không đáng tin, tò mò,... ; tính cách người bị bỏ rơi: hóm hỉnh.

Ấn tượng: về sự may mắn, về sự ích kỉ, về sự hóm hỉnh, về câu nói.

Chó sói và chiên con:

Xem lại bài học VB 3, 4.

Ấn tượng về một chú chiên con đáng thương; một gã chó sói tàn bạo bất chấp lẽ phải.

Câu 4:

a. HS dựa vào tri thức về kiểu bài SGK để trả lời những lưu ý khi viết một bài văn kể lại một sự việc liên quan đến nhân vật/ sự kiện lịch sử.

b. HS dựa vào bài viết của mình tìm câu văn phù hợp và thực hiện yêu cầu của câu hỏi (Tìm trong bài văn em mới viết một vài đoạn văn, câu văn mà theo em là nên dùng dấu chấm lửng, chỉnh sửa và đặt dấu chấm lửng sao cho phù hợp).

Câu 5: Lưu ý chuẩn bị và trình bày bài nói kể lại một truyện ngụ ngôn:

a. Kể chuyện ngắn gọn hài hước giúp làm nổi bật bài học.

b. Vận dụng một số kĩ thuật và thường xuyên luyện tập để có thể sử dụng và thưởng thức những cách nói thú vị, dí dỏm trong khi nói và nghe.

Câu 6: HS dựa vào tri thức tiếng Việt và những gì đã thực hành để trả lời câu hỏi về đặc điểm chức năng của dấu chấm lửng và cách sử dụng loại dấu câu này trong khi viết văn.

Câu 7: Về thu hoạch được rút ra từ các tình huống, câu chuyện, nhân vật trong truyện ngụ ngôn.

Sau khi HS trả lời về thu hoạch của mình, GV có thể gợi mở thêm:

– Đời sống có nhiều tình huống có nguy cơ dẫn đến sai lầm trong nhận thức, hành động, ứng xử, cần tỉnh táo cảnh giác để tránh sai lầm.

– Mỗi câu chuyện trong truyện ngụ ngôn hay lời khuyên trong ca dao tục ngữ, gắn với tình huống đều hàm chứa một bài học, khi đọc truyện, đọc VB cần nhận ra bài học ấy.

– Nhân vật trong truyện ngụ ngôn, khác với nhân vật loài vật trong truyện đồng thoại, thường là liên thân của các ngộ nhận, hành động sai lầm mà người đọc cần tránh.

Ngoài các nội dung trên, trong tiết ôn tập này, GV cũng cần lưu ý nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu đọc mở rộng VB thông tin ở nhà của HS.

BÀI 3: NHỮNG GÓC NHÌN VĂN CHƯƠNG

(12 tiết)

(Đọc và thực hành tiếng Việt: 6 tiết; Viết: 3 tiết;
Nói và nghe: 2 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; mục đích và nội dung chính của VB; chỉ ra mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.
- Xác định được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt và nghĩa của những từ có yếu tố đó.
- Bước đầu biết viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.
- Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi. Xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.
- Có lòng nhân ái qua việc trân trọng, thấu hiểu góc nhìn của mọi người.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết minh và phương pháp đàm thoại gợi mở: GV sử dụng để giúp HS hình thành tri thức Ngữ văn.
- Phương pháp làm mẫu: GV sử dụng để minh họa các kỹ thuật đọc, làm mẫu trong các hoạt động viết, nói và nghe; GV có thể sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ (think – aloud) để giúp HS hình thành các kỹ năng đọc.
- Phương pháp hợp tác: hướng dẫn HS thảo luận nhóm nhỏ, thảo luận nhóm đôi (think – pair – share) để trả lời các câu hỏi ở phần *Đọc (Chuẩn bị, Suy ngẫm và phản hồi)*.
- Phương pháp đóng vai: GV có thể tổ chức buổi tọa đàm, buổi tranh luận cho HS đóng vai để trình bày bài viết hoặc thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có trong SGK được phóng to.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.

– Phiếu học tập: GV có thể chuyển một số câu hỏi (trước khi đọc, sau khi đọc) trong SGK thành phiếu học tập; chuẩn bị phiếu học tập hướng dẫn quy trình viết, phiếu học tập hướng dẫn quy trình nói nghe.

– Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV yêu cầu HS đọc tên chủ điểm *Những góc nhìn văn chương* và dự đoán nội dung chủ điểm của bài học. GV có thể đặt một số câu hỏi như:

– Cụm từ “những góc nhìn văn chương” gợi cho em điều gì?

– Trong cuộc sống *những góc nhìn văn chương* được thể hiện như thế nào?

Từ những câu hỏi trên, GV yêu cầu HS đọc phần lời dẫn và trả lời câu hỏi lớn: “*Việc hiểu những góc nhìn khác về tác phẩm văn học có ý nghĩa gì với chúng ta?*”.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Nghị luận văn học

Tri thức đọc hiểu sẽ được dạy trong tiết dạy VB *Em bé thông minh – nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian*. Ở đây, GV cần giúp HS hình thành 3 đơn vị kiến thức mới:

(1) Khái niệm và đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

(2) Mục đích và nội dung chính của VB nghị luận.

(3) Ý kiến lớn và ý kiến nhỏ trong VB nghị luận.

Để dạy những đơn vị kiến thức này, GV cần kích hoạt kiến thức nền cho HS về thể loại văn nghị luận đã được học ở lớp 6. Trong đó nhấn mạnh một số ý:

(1) VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học là một tiểu loại của VB nghị luận. Mục đích là viết ra để bàn về một tác phẩm văn học và có những đặc điểm riêng tương ứng (GV căn cứ vào tri thức đọc hiểu trong SGK để triển khai ý này).

(2) Ở lớp 6, HS đã biết về *mục đích của VB nghị luận* thông qua *khái niệm VB nghị luận*. Ở đây, GV nhấn mạnh thêm ý: Mục đích của VB nghị luận là để thuyết phục người đọc, người nghe về ý kiến, quan điểm của người viết trước một vấn đề cuộc sống hoặc văn học. *Nội dung chính của VB nghị luận* là một khái niệm mới, GV cần chú ý giải thích khái niệm và cách xác định nội dung chính của VB nghị luận (dựa vào tri thức đọc hiểu trong SGK).

(3) Ở lớp 6, HS đã biết về khái niệm ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận và nhận biết các yếu tố này trong những VB nghị luận đơn giản, chỉ có một tầng ý kiến. Tuy vậy, ở một số VB nghị luận cụ thể (đặc biệt là nghị luận văn học), tác giả trình bày ý

kiến thành các tầng, bậc, rồi mới triển khai lí lẽ và bằng chứng. Do vậy, để HS có thể đọc hiểu VB nghị luận có hai tầng ý kiến, chúng tôi đề xuất khái niệm *Ý kiến lớn và ý kiến nhỏ trong VB nghị luận*. GV cần kích hoạt kiến thức nền của HS về khái niệm ý kiến, lí lẽ, bằng chứng (đã học trong *Ngữ văn 6*), sau đó đưa vào phần tri thức đọc hiểu và sơ đồ trong SGK để HS nhận ra khái niệm ý kiến lớn, ý kiến nhỏ.

2. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt

Đối với nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi đọc VB 1, 2 và 3 để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học

Mục tiêu chính về việc dạy kĩ năng đọc theo thể loại của chủ điểm này là kĩ năng đọc thể loại VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. GV cần nhắc HS lưu ý một số điểm như sau:

- Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định được mục đích và nội dung chính của VB.
- Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.

2. Kĩ năng theo dõi

Kĩ năng đọc chủ yếu trong bài này là kĩ năng theo dõi.

Kĩ năng theo dõi được hình thành thông qua những câu hỏi trong khi đọc, nhằm giúp HS kiểm soát quá trình đọc và nhận biết một số thông tin trong VB. Những câu hỏi suy luận ở phần *Trải nghiệm cùng văn bản* sẽ liên kết với một số câu hỏi trong phần *Suy ngẫm và phản hồi* để hỗ trợ HS trả lời những câu hỏi ấy.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: EM BÉ THÔNG MINH – NHÂN VẬT KẾT TINH TRÍ TUỆ DÂN GIAN

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.	2, 3, 4, 5
Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.	1
Xác định được mục đích và nội dung chính của VB.	2
Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.	6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Câu hỏi chuẩn bị đọc nhằm kích hoạt kiến thức nền cho HS về VB *Em bé thông minh* (đã được học ở *Ngữ văn 6*). Đây là tiền đề quan trọng để HS có thể đọc, hiểu và kết nối với chủ đề của VB *Em bé thông minh – nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian*.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV cho HS đọc VB và trả lời câu hỏi *Theo dõi*. Trong trường hợp HS chưa thành thực kĩ năng theo dõi, GV có thể làm mẫu bằng cách sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think – aloud).

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Câu hỏi này nhằm giúp HS nhận ra ý kiến lớn và các ý kiến nhỏ của VB. GV hướng dẫn HS đọc, quét tìm câu văn cho thấy các ý kiến này. Chú ý vào đoạn mở đầu, câu chủ đề của các đoạn thân bài. Sau đây là gợi ý:

– Ý kiến lớn: Trong truyện *Em bé thông minh*, thông qua bốn lần thử thách, tác giả dân gian đã đề cao trí tuệ của nhân dân.

– Ý kiến nhỏ 1: Thông qua thử thách đầu tiên (gắn với câu hỏi thứ nhất), tác giả dân gian đề cao sự thông minh trong ứng xử, mà chủ yếu là một phản xạ ngôn ngữ lanh lẹ và sắc sảo.

– Ý kiến nhỏ 2: Ở thử thách thứ hai và thứ ba (gắn với câu hỏi thứ hai, thứ ba), tác giả dân gian muốn khẳng định sự mãi tiếp của trí tuệ dân gian, qua đó bày tỏ ước mơ về một xã hội mà mọi ràng buộc chặt chẽ của quan niệm phong kiến về tầng lớp người trong xã hội đều được nới lỏng và cởi bỏ.

– Ý kiến nhỏ 3: Ở thử thách thứ tư (gắn với câu hỏi cuối cùng), người kể chuyện đã nâng nhân vật em bé lên một tầm cao mới, vượt lên trên cả triều đình hai nước, nhân mạnh vị thế áp đảo của trí tuệ dân gian so với trí tuệ cung đình.

Câu 2: Để giúp HS xác định mục đích của VB, GV có thể hướng dẫn HS điền vào mẫu câu: “*VB được viết nhằm thuyết phục người đọc về...*”. GV hướng dẫn HS dựa vào sơ đồ đã vẽ ở câu trên để chỉ ra nội dung chính của VB. Gợi ý nội dung chính của VB: Nhân vật em bé thông minh, qua bốn lần thử thách, đã thể hiện trí tuệ của dân gian, đồng thời gửi gắm ước mơ của nhân dân về một xã hội công bằng, được hưởng hạnh phúc xứng đáng.

Câu 3: Để giúp HS nhận biết ý kiến nhỏ, lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học, GV nên hướng dẫn HS đọc lại tri thức đọc hiểu để nhận diện các yếu tố này. Câu văn thể hiện ý kiến nhỏ là câu thể hiện quan điểm của tác giả về tác phẩm cần phân tích (câu 1). Câu văn thể hiện bằng chứng là những chi tiết, sự việc, trích dẫn từ VB (câu 3). Câu văn thể hiện lí lẽ là câu trình bày những lí giải, bình luận của người viết về bằng chứng đã đưa ra (câu 2).

Câu 4: Câu hỏi này nhằm giúp HS nhận ra mối liên hệ giữa đặc điểm VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học và mục đích viết. GV cần: (1) hướng dẫn HS xác định câu văn thể hiện lí lẽ, câu văn thể hiện bằng chứng trong đoạn ba; (2) đọc lại tri thức đọc hiểu và nhận xét về cách triển khai lí lẽ, bằng chứng ở đoạn này; (3) từ đó cho thấy các lí lẽ, bằng chứng có tác dụng thế nào trong việc thuyết phục người đọc về quan điểm của người viết.

Gợi ý: Ở đoạn ba, lí lẽ thể hiện quan điểm của người viết về hình ảnh nhân vật em bé thông minh trong thử thách thứ hai, thứ ba. Các bằng chứng trích ra từ văn bản và các lí lẽ đưa ra để lập luận phù hợp, thuyết phục, làm bật lên được sự thông minh, tài trí của nhân vật em bé. Cách triển khai ý kiến, lí lẽ, bằng chứng ấy đã góp phần làm tăng sức thuyết phục cho văn bản.

Câu 5: Mục đích của câu hỏi này là giúp HS nhận ra đặc điểm VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học trong VB *Em bé thông minh – nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian*. GV hướng dẫn HS xem lại mục *Tri thức đọc hiểu*, đọc lại VB và dựa vào kết quả trả lời câu hỏi 1, 2, 3, 4 để hoàn tất bảng.

Câu 6: Đây là câu hỏi mở, giúp HS liên hệ, kết nối những gì đã đọc với trải nghiệm bản thân. Do vậy, GV không nên áp đặt câu trả lời. Qua những điều HS biết thêm về truyện cổ tích *Em bé thông minh* sau khi đọc VB *Em bé thông minh – nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian*, HS sẽ có cơ sở nhận ra chủ đề *Những góc nhìn văn chương*.

VĂN BẢN 2: HÌNH ẢNH HOA SEN TRONG BÀI CA DAO “TRONG ĐẦM GÌ ĐẸP BẰNG SEN”

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.	4, 5
Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.	1, 2
Xác định được mục đích và nội dung chính của VB.	3
Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.	6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể giao cho HS thực hiện hai câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trước khi đến lớp. Hai câu hỏi này hướng đến kích hoạt kiến thức nền của HS về đề tài của VB sẽ đọc, việc thực hiện hai câu hỏi này sẽ giúp HS có được tâm thế đọc chủ động. Câu 1 trong phần *Chuẩn bị đọc* có liên kết với câu hỏi *Liên hệ* trong phần *Trải nghiệm cùng VB*.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV cho HS đọc VB và trả lời câu hỏi *Theo dõi, Liên hệ*. Trong trường hợp HS chưa thành thực kĩ năng theo dõi và liên hệ, GV có thể làm mẫu bằng cách sử dụng kĩ thuật nói to suy nghĩ (think – aloud).

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1, 2: Để trả lời câu hỏi 1, GV hướng dẫn HS tìm các câu chủ đề ở đầu các đoạn văn, sau đó khái quát nội dung để hoàn tất sơ đồ ý kiến lớn, ý kiến nhỏ. Trên sơ đồ đã lập, GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi 2 bằng cách đọc quét VB, xác định lí lẽ, bằng chứng làm sáng tỏ cho các ý kiến.

Câu 3: Để giúp HS xác định mục đích của VB, GV có thể hướng dẫn HS điền vào mẫu câu: “*VB được viết nhằm thuyết phục người đọc về...*”. Gợi ý nội dung chính của văn bản: nhấn mạnh tầng nghĩa trực tiếp (miêu tả vẻ đẹp hoa sen) và tầng nghĩa biểu tượng (cách sống thanh cao, giữ vững phẩm giá) của hình ảnh hoa sen trong bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen*.

Câu hỏi 4: Ở VB này, không thể thay đổi trật tự các ý kiến lớn, ý kiến nhỏ được vì sẽ làm xáo trộn mạch lập luận của VB, gây khó tiếp nhận cho người đọc. Cụ thể: các ý kiến lớn được sắp xếp theo hai tầng nghĩa của hình ảnh hoa sen trong bài ca dao, ý kiến lớn 1 nói về nghĩa tả thực; ý kiến lớn 2 nói về nghĩa tượng trưng, cách sắp xếp đi từ tả thực đến tượng trưng là phù hợp với quá trình đọc, giải nghĩa hình ảnh. Các ý kiến nhỏ được sắp xếp theo trình tự bố cục bài ca dao, đi theo mạch triển khai ý của tác giả dân gian. Cách sắp xếp trật tự ý kiến như vậy giúp người đọc dễ dàng tiếp nhận, nắm bắt lập luận của VB, từ đó làm tăng sức thuyết phục của VB về hai ý nghĩa của hình ảnh hoa sen trong bài ca dao.

Câu 5: GV hướng dẫn HS xem lại phần *Tri thức đọc hiểu*, đọc quét VB và dựa vào phần trả lời các câu hỏi 1, 2, 3, 4 để giúp HS nhận ra đặc điểm VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học thể hiện trong VB *Hình ảnh hoa sen trong bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen”*.

Câu 6: Đây là câu hỏi mở, giúp HS liên hệ, kết nối những gì đã đọc với trải nghiệm bản thân. Do vậy, GV không nên áp đặt câu trả lời. Qua những điều HS biết thêm về bài ca dao *Trong đầm gì đẹp bằng sen* sau khi đọc VB *Hình ảnh hoa sen trong bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen”*, HS sẽ có cơ sở nhận ra chủ đề *Những góc nhìn văn chương*. GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để tìm ý tưởng tại lớp, sau đó về nhà thực hiện viết đoạn văn.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: BỨC THƯ GỬI CHỦ LÍNH CHÌ DỪNG CẢM

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Em bé thông minh – nhân vật kết tinh trí tuệ dân gian*; *Hình ảnh hoa sen trong bài ca dao “Trong đầm gì đẹp bằng sen”*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể cho HS dựa vào nhan đề để đoán nội dung VB đồng thời kích hoạt kiến thức nền của HS về truyện *Chú lính chì dừng cảm* của An-đéc-xen.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV tổ chức cho HS đọc VB.

2.3. Suy ngẫm và phân hồi về văn bản

Cách tổ chức hoạt động đọc tương tự như hai bài đọc trên.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Trong thư, tác giả đã bày tỏ tình cảm yêu quý, nể phục đối với chú lính chì dũng cảm.

Câu 2: Nhân vật chú lính chì dũng cảm đã gợi cho tác giả lá thư bài học về việc dũng cảm, can đảm đương đầu với những khó khăn, thử thách để vươn lên trong cuộc sống.

Câu 3: Tác giả lá thư cho rằng kết thúc không có hậu của truyện *Chú lính chì dũng cảm* để người đọc nhận ra những mặt trái của đời sống thực. HS có thể đồng ý hoặc phản đối với điều này. GV có thể cho HS thảo luận nhóm đôi (think – pair – share) để tự do trình bày ý kiến của mình.

Câu 4: GV có thể cho HS chuẩn bị trước câu trả lời ở nhà, hoặc thiết kế phiếu học tập để HS phác thảo nhanh ý tưởng và trình bày trước lớp.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Xác định được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt và nghĩa của những từ có yếu tố Hán Việt.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV dựa vào phần *Tri thức tiếng Việt* trong SGK để giúp HS hình thành kiến thức về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng. Phần tri thức này tiếp nối tri thức về yếu tố Hán Việt và từ Hán Việt trong chương trình *Ngữ văn 6*. Ở *Ngữ văn 6*, HS đã học về khái niệm yếu tố Hán Việt, từ Hán Việt và làm một số bài tập để nhận biết nghĩa của yếu tố Hán Việt thông dụng. Bài học này tiếp nối mạch kiến thức ấy và giới thiệu cho HS một số yếu tố Hán Việt cụ thể, cách các yếu tố Hán Việt ấy tạo từ. Do vậy, để dạy tri thức tiếng Việt, GV cần kích hoạt kiến thức nền cho HS về yếu tố Hán Việt.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Bài tập này nhằm giúp HS nhận ra nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, các ngữ liệu trong bài tập 1 được trích từ các VB HS đã đọc. GV hướng dẫn HS đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh hoặc tra từ điển trước ở nhà và ghi chú lại nghĩa của các từ Hán Việt được in đậm. Từ đó, GV kết luận: việc hiểu đúng nghĩa các từ Hán Việt giúp đọc VB hiệu quả hơn, hiểu được chính xác ý nghĩa VB.

Bài tập 2, 3: Bài tập này nhằm mục đích giúp HS nhận biết nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, trên cơ sở đó tìm và nhận ra nghĩa các từ Hán Việt chứa yếu tố Hán Việt ấy. Ở bài tập 3, GV cần lưu ý HS đánh dấu các từ Hán Việt mà mình chọn để đặt câu.

Bài tập 4: “Tôn vinh” có nghĩa là “tôn lên vị trí, danh hiệu cao quý vì được ngưỡng mộ hoặc vì có năng lực, phẩm chất đặc biệt”. “Khen ngợi” có nghĩa “khen (nói khái quát)”, dùng để nói lên sự đánh giá tốt với ý vừa lòng. Như vậy, “tôn vinh” có sắc thái nghĩa trang trọng hơn “khen ngợi”. Ở trường hợp này, nếu thay từ “tôn vinh” bằng từ “khen ngợi” thì câu văn sẽ mất đi sắc thái trang trọng.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN NGẮN "CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG"

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được đặc điểm của VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB; chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.
- Xác định được mục đích và nội dung chính của VB.

2. Thực hành đọc

Dựa vào 2 VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học đã đọc, GV hướng dẫn HS vận dụng cách đọc văn nghị luận để đọc VB này ở nhà, dựa vào phần hướng dẫn trong SGK.

Chân trời sáng tạo

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN VẬT TRONG MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Yêu cầu cần đạt

- Biết viết VB đảm bảo các bước: chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, thu thập tư liệu); tìm ý và lập dàn ý; viết bài; xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.
- Bước đầu biết viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu văn bản

Kiểu bài phân tích đặc điểm nhân vật là kiến thức mới với HS. Tuy vậy, đây vẫn là kiểu bài thuộc thể văn nghị luận. Do đó, GV cần kích hoạt kiến thức nền của HS về văn nghị luận (khái niệm, các yếu tố cơ bản của văn nghị luận) trước khi dạy bài này. Mặt khác, GV cũng cần kích hoạt kiến thức nền cho HS về VB nghị luận phân tích một tác phẩm văn học, tích hợp giữa đọc và viết.

GV có thể đặt một số câu hỏi kích hoạt kiến thức nền như sau:

(1) Văn nghị luận là gì? Văn nghị luận viết ra nhằm mục đích gì?

(2) Các yếu tố cơ bản của văn nghị luận là gì?

(3) Trong bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học, các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng tác giả đưa ra phải căn cứ vào đâu?

Sau khi kích hoạt kiến thức nền, GV hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức về kiểu VB theo SGK. Có thể đặt ra một số câu hỏi để HS nhận biết, ghi chú các thông tin quan trọng:

(1) Bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học thuộc thể văn gì, viết về điều gì?

(2) Khi viết bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học, em cần chú ý những yêu cầu nào?

(3) Trình bày bố cục bài viết phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV cho HS lần lượt đọc, quan sát kĩ những dấu hiệu trên từng đoạn VB (được thể hiện bằng các con số), dừng lại sau mỗi đoạn để HS nhận ra đặc điểm của kiểu VB.

Sau đó, cho HS thảo luận, trả lời các câu hỏi sau VB mẫu để tiếp tục hiểu rõ đặc điểm của kiểu VB.

4. Viết theo quy trình

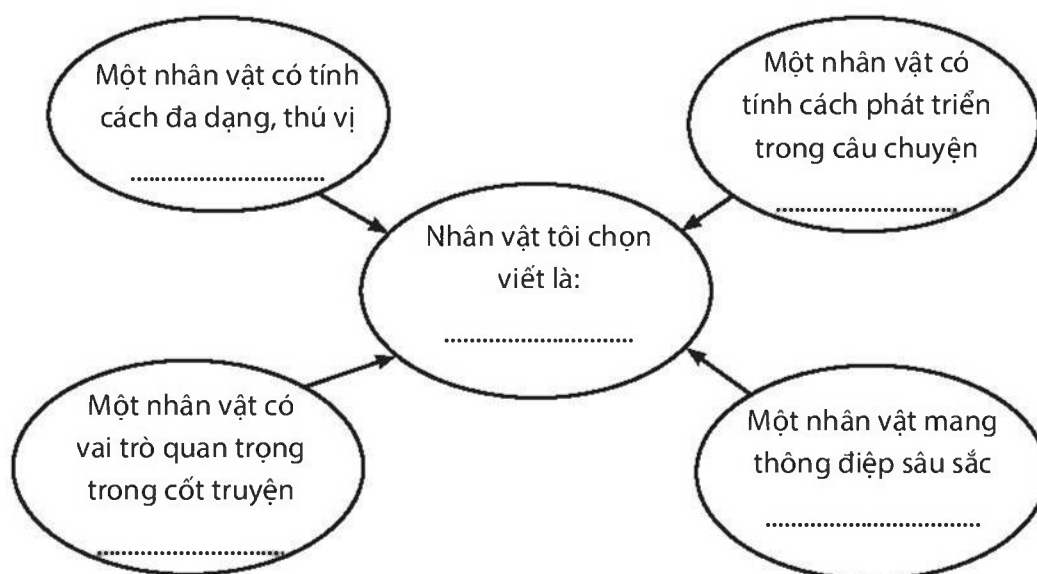
GV hướng dẫn HS theo quy trình viết, có thể cho HS xác định đề tài, sau đó chọn một đề tài để làm mẫu quy trình viết. Dựa vào phần làm mẫu trên lớp của GV, HS về nhà thực hiện bài viết với đề tài mà mình tự chọn. Để thuận lợi cho HS khi thực hiện quy trình viết, GV có thể thiết kế phiếu học tập hỗ trợ.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Xác định đề tài, mục đích, người đọc

GV có thể sử dụng phương pháp phát vấn và đàm thoại để hướng dẫn HS trả lời những câu hỏi sau: VB này viết nhằm mục đích gì? Người đọc bài viết này có thể là ai?

GV sử dụng kĩ thuật động não bằng giấy ghi chú để giúp HS có ý tưởng về các đề tài có thể viết (có thể dựa vào mẫu phiếu học tập sau):



Thu thập tư liệu

GV hướng dẫn HS thu thập tư liệu dựa vào mẫu trong SGK. GV có thể làm mẫu một vài mục tư liệu để HS hình dung cách làm. Ở bước thu thập tư liệu, HS cần đọc kĩ lại câu chuyện mình chọn viết và thống kê lại biểu hiện các phương diện tạo nên chân dung nhân vật trong tác phẩm. Bước này sẽ giúp HS có được hệ thống bằng chứng để triển khai bài viết.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

GV hướng dẫn HS tìm ý dựa vào sơ đồ trong SGK. GV có thể làm mẫu một sơ đồ dựa trên đề tài mình chọn để HS hình dung cách làm.

Lập dàn ý

GV có thể hướng dẫn HS lập dàn ý dựa vào bảng sau:

MỞ BÀI	– Nhân vật tôi phân tích là: – Ý kiến của tôi về đặc điểm nhân vật:
THÂN BÀI	1. Phân tích đặc điểm thứ nhất của nhân vật: – Ý kiến của tôi về đặc điểm thứ nhất của nhân vật: – Lí lẽ 1: – Bằng chứng: – Lí lẽ 2: – Bằng chứng:

	2. Phân tích đặc điểm thứ hai của nhân vật: – Ý kiến của tôi về đặc điểm thứ hai của nhân vật: – Lí lẽ 1: – Bằng chứng: – Lí lẽ 2: – Bằng chứng:
KẾT BÀI	– Khẳng định lại ý kiến: – Cảm nghĩ về nhân vật:

Bước 3: Viết bài

Cho HS viết tại lớp hay viết ở nhà tùy vào phân bố thời gian của GV cho hoạt động viết. Ở phần này, GV cần nhấn mạnh vào đơn vị kiến thức: *Thế nào là một lí lẽ, bằng chứng thuyết phục? Làm thế nào để triển khai phần lí lẽ, bằng chứng được thuyết phục?*

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này có thể thực hiện qua các hoạt động:

- Hướng dẫn HS dùng *Bảng kiểm bài văn phân tích đặc điểm nhân vật* để tự kiểm tra, điều chỉnh bài viết của bản thân (thực hiện ở nhà).
- Tổ chức cho 2 HS trao đổi bài, tiếp tục dùng bảng kiểm để góp ý cho nhau. Khuyến khích HS về nhà tiếp tục điều chỉnh bài viết.
- Cuối cùng, cho HS thảo luận, trình bày những gì đã học được từ quá trình viết của bản thân và những gì học hỏi được từ bạn.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN NHÓM VỀ VẤN ĐỀ GÂY TRANH CÃI

1. Yêu cầu cần đạt

Biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi; xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết.

2. Thực hành nói và nghe

2.1. Khởi động

Ở Ngữ văn 6, HS đã được học *Thảo luận nhóm nhỏ về một vấn đề cần giải pháp thống nhất*. Do đó, ở phần khởi động này, GV cần kích hoạt kiến thức nền cho HS về hoạt động thảo luận nhóm, bằng một số câu hỏi như:

- (1) Vì sao chúng ta cần thảo luận nhóm?
- (2) Các bước thảo luận nhóm là gì?

(3) *Khi thảo luận nhóm, chúng ta cần có thái độ như thế nào?*

Bên cạnh đó, GV cũng cần kích hoạt kiến thức nền cho HS về những vấn đề gây tranh cãi trong đời sống (có thể dựa vào những chủ đề thảo luận được đề xuất trong SGK) và những tình huống cần thảo luận về một vấn đề gây tranh cãi HS có thể gặp trong đời sống. GV có thể đặt một số câu hỏi như:

(1) *Đã bao giờ em tranh cãi với bạn về một vấn đề nào đó chưa? Vấn đề ấy là gì? Em đã làm gì để giải quyết vấn đề gây tranh cãi ấy?*

(2) *Trước một vấn đề gây tranh cãi, việc thảo luận nhóm có gì khác với việc trình bày ý kiến dưới tư cách cá nhân?*

2.2. Tổ chức cho HS thực hành nói – nghe

GV tổ chức cho HS chia nhóm, chọn chủ đề và tiến hành thảo luận. Có thể thiết kế mẫu phiếu học tập dựa vào các sơ đồ, bảng trong SGK để hướng dẫn HS thảo luận tốt hơn.

Khi tổ chức HS trình bày, GV cũng đồng thời thiết kế nhiệm vụ để hướng dẫn HS rèn luyện kỹ năng nghe. GV yêu cầu HS lắng nghe phần trình bày của bạn mình và đánh giá phần thể hiện của bạn dựa theo những tiêu chí được đề xuất trong SGK. GV nên thiết kế các tiêu chí thành dạng bảng kiểm để HS vừa nghe, vừa đánh giá kết quả trình bày của bạn. Khi HS nghe, GV có thể nhắc nhở các em: sử dụng giấy ghi chú để ghi lại những vấn đề liên quan đến bài trình bày làm căn cứ cho việc đánh giá; ghi lại những câu hỏi/ nội dung cần trao đổi với người nói khi phần trình bày kết thúc.

2.3. Tổ chức cho HS trao đổi, đánh giá về bài nói

– GV cho HS thảo luận tại lớp và mời đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.

– Khi HS thảo luận và trình bày bài nói, GV cần quan sát và nhận xét những yêu cầu sau:

(1) Mỗi thành viên trong nhóm đều bày tỏ ý kiến; (2) Các thành viên có thái độ tôn trọng, biết lắng nghe, tiếp thu; (3) Nhóm đưa ra được ý kiến thống nhất trước vấn đề gây tranh cãi.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự đọc ở nhà VB *Sức hấp dẫn của truyện ngắn “Chiếc lá cuối cùng”* và hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập*. Trong lớp học, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả đọc mở rộng theo thể loại và các bài tập đã làm trong mục *Ôn tập*.

GV nên nhắc nhở lại câu hỏi lớn nêu ở đầu bài học để HS vài phút suy ngẫm, viết ngắn những suy nghĩ của mình về những góc nhìn văn chương. Sau đó, có thể mời một vài HS trình bày trước lớp để chia sẻ.

Nếu HS đã thực hiện sản phẩm *ghi lại ý kiến của bản thân và những ý kiến khác về một tác phẩm văn học mà em yêu thích*, GV có thể tổ chức hoạt động chia sẻ, triển lãm sản phẩm.

BÀI 4: QUÀ TẶNG CỦA THIÊN NHIÊN

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết;
Nói và nghe: 1 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn.
 - Nhận biết được chủ đề của VB; tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.
 - Nhận biết được sự mạch lạc của VB; nhận biết ngôn ngữ của các vùng miền; hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền.
 - Viết được bài văn biểu cảm về con người, sự việc.
 - Tóm tắt được ý chính do người khác trình bày.
 - Biết yêu quý, trân trọng, bảo vệ thiên nhiên.
- Tùy vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Sử dụng phương pháp thuyết trình để giải thích ngắn gọn về thể loại tản văn, tùy bút, kiểu bài viết văn biểu cảm về con người, sự việc, mạch lạc của VB, ngôn ngữ các vùng miền, kết hợp với nêu ví dụ để HS hiểu rõ tri thức.
 - Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến khi dạy đọc hiểu VB, hướng dẫn phân tích kiểu VB và một số bước của quá trình nói và nghe.
- Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi và một số kĩ thuật dạy học như: sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,...

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh,... (nếu có thể).
- Giấy A1 hoặc A2 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- Phiếu học tập: GV có thể chuyển một số câu hỏi trong SGK thành phiếu học tập.

- Sơ đồ, biểu bảng.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

Quả tặng của thiên nhiên là một chủ điểm hấp dẫn và giàu chất thơ. Để tiết học thêm phần sinh động. GV có thể giới thiệu bài học bằng hình ảnh, câu hỏi khơi gợi kiến thức nền của HS về thiên nhiên, cảm nhận của các em về thiên nhiên. GV cũng có thể mang theo hạt dẻ, cốm,... vào lớp hoặc chiếu đoạn clip ngắn liên quan đến chủ điểm bài học như: hình ảnh bốn mùa, rừng núi, sông biển, đồng lúa, vườn cây,... Sau đó, GV nêu câu hỏi lớn của bài học cho HS suy ngẫm.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tản văn và tùy bút

Trong bài học này, tri thức về thể loại tản văn, tùy bút cần được dạy ở giờ học của VB *Cốm Vòng*. Đây là bài đầu tiên HS học về thể loại tản văn và tùy bút trong chương trình *Ngữ văn 7* nên GV cần giải thích rõ, dùng ví dụ, nêu câu hỏi gợi mở để HS hiểu được các đặc điểm của tản văn và tùy bút: trữ tình, cái “tôi” của tác giả, ngôn ngữ tản văn.

Khi dạy về *chất trữ tình trong tản văn, tùy bút* GV có thể yêu cầu HS đọc đoạn đầu tiên của *Cốm Vòng* và nêu ý kiến về cảm xúc trữ tình trong đoạn văn này. Dựa trên câu trả lời của HS, GV giúp HS hiểu thế nào là trữ tình. GV chú ý nhắc HS “trữ” ở đây không phải là lưu trữ, giữ lại, mà “trữ” là yếu tố Hán Việt mang nghĩa biểu đạt, phát biểu, thổ lộ. “Trữ tình” là bày tỏ tình cảm, thể hiện cảm xúc.

Dạy về *cái tôi trong tùy bút, tản văn*, GV giảng giải về khái niệm cơ bản kết hợp với việc nêu ví dụ và câu hỏi để HS hiểu rõ khái niệm.

Dạy về *ngôn ngữ tản văn, tùy bút*: GV có thể yêu cầu HS đọc mục *Tri thức đọc hiểu*, sau đó gợi HS nhớ lại ngôn ngữ trong các bài học trước, liệt kê một số điểm khác nhau trong ngôn ngữ được sử dụng ở VB văn học và VB tản văn để làm rõ tri thức về ngôn ngữ của hai thể loại này.

2. Mạch lạc trong văn bản: đặc điểm và chức năng; ngôn ngữ của các vùng miền

Bài này có 2 yêu cầu về tri thức tiếng Việt: sự mạch lạc trong VB và ngôn ngữ của các vùng miền. Việc dạy tri thức tiếng Việt cần được gắn liền với việc tổ chức cho HS làm các bài tập trong mục *Thực hành tiếng Việt* sau khi tổ chức dạy đọc hiểu các VB 1, 2 và 3.

Khi dạy tri thức về sự mạch lạc trong VB, GV cần giải thích rõ ý nghĩa, đặc điểm, các điều kiện để VB có tính mạch lạc đồng thời hướng dẫn HS phân tích các ví dụ để HS nắm vững lý thuyết trước khi thực hành.

Nội dung về ngôn ngữ vùng miền có phạm vi rất rộng, rất đa dạng. Khi dạy bài này, GV chỉ tập trung vào 3 nội dung: đặc điểm về phát âm, ngữ âm, từ vựng. GV có thể khơi gợi kiến thức nền của các em về ngôn ngữ địa phương, vùng miền đồng thời kết hợp nêu các ví dụ khác. GV cũng có thể chia lớp làm 2 đội thi đua, nêu được nhiều nhất các từ có nghĩa giống nhau nhưng được phát âm khác nhau ở các vùng miền. GV lưu ý HS không nêu các bình luận mang tính so sánh, chê bai ngôn ngữ giữa các vùng miền.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Các kĩ năng đọc được sử dụng trong bài học này bao gồm: kĩ năng theo dõi, kĩ năng tưởng tượng, kĩ năng suy luận.

Ngôn từ tản văn, tùy bút có tính biểu cảm, giàu hình ảnh nên để hiểu VB, người đọc phải hình dung, tưởng tượng; để hiểu các tầng nghĩa sâu của VB thì HS cần biết suy luận. VB tản văn, tùy bút thường khá dài với nhiều chi tiết miêu tả nên HS cần có kĩ năng theo dõi. Cả 3 kĩ năng này HS đều đã được học ở các bài trước nên GV không cần giải thích kĩ năng mà chỉ cần nhắc các em khi gặp những câu hỏi bên lề VB thì cần tạm dừng, suy ngẫm tìm câu trả lời và đọc tiếp.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: CỐM VÒNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.	1
Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn.	2, 3
Nhận biết được chủ đề của VB.	4
Liên hệ, vận dụng.	5, 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Đối với câu hỏi 1, GV có thể tổ chức cho HS chia sẻ trong nhóm đôi bằng kĩ thuật *trình bày 1 phút*. Đối với câu hỏi 2: GV yêu cầu HS ghi lại những dự đoán về nội dung của VB sẽ đọc, GV không đánh giá kết quả dự đoán của HS mà khuyến khích các em đưa ra càng nhiều dự đoán càng tốt, miễn là các em lí giải được cơ sở để đưa ra được những dự đoán ấy.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Do bài đọc tương đối dài, GV cần hướng dẫn HS đọc trước ở nhà. Đến lớp, GV tiếp tục tổ chức cho HS đọc trực tiếp VB, kết hợp với việc GV đọc mẫu một vài đoạn. Trong quá trình đọc, khi gặp những câu hỏi trong khung, GV cho HS tạm dừng khoảng 1 đến 2 phút để suy ngẫm, trả lời câu hỏi, qua đó, HS thực hành kĩ năng đọc. GV góp ý cho cách đọc của HS: mức độ đọc trôi chảy, độ to, rõ, khả năng diễn cảm của giọng đọc (sự phù hợp của tốc độ đọc, phân biệt các trạng thái cảm xúc khác nhau trong VB, mức độ biểu cảm trong khi đọc,...).

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Trọng tâm của bài là hướng dẫn HS nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn, nhận biết được chủ đề của VB, đồng thời nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB. Những vấn đề này một mặt giúp cho HS có thêm kiến thức, mặt khác cũng góp phần bồi dưỡng sự nhạy cảm, tinh tế trong tâm hồn cho các em. Do vậy, GV nên sử dụng một số biện pháp như: cho HS nghe bài hát *Nhớ mùa thu Hà Nội* của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn hoặc trình chiếu hình ảnh về cốm, về mùa thu Hà Nội cho HS xem và yêu cầu HS nêu cảm nhận.

Câu 1: Câu hỏi này giúp HS nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB, từ đó hiểu hơn về chất trữ tình, cái tôi thể hiện trong tùy bút. GV có thể dùng bảng phụ để hướng dẫn HS nhận biết các từ ngữ, hình ảnh thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà văn, đó là những từ ngữ được tô đậm trong đoạn văn:

Vì thế, ăn miếng cốm cho ra miếng cốm, người ta cũng cần phải tỏ ra một chút gì thanh lịch, cao quý; phải biết tiếc từng hạt rơi, hạt vãi, và nhất là phải ăn từng chút một, lấy ngón tay nhón lấy từng chút một, chứ không được phũ phàng.

Ta vừa nhai nhô nhẹ, vừa ngẫm nghĩ đến tính chất thơm của cốm thoang thoảng mùi lúa đồng đồng, tính chất ngọt của cốm phiêu phiêu như khí trời trong sạch và ta sẽ thấy rằng ăn một miếng cốm vào miệng là ta nuốt cả hương thơm của những cánh đồng quê của ông cha ta vào lòng. Dịu dàng biết chừng nào! Mà cảm khái nhường bao!

Trên cơ sở đó, yêu cầu HS xác định tình cảm của tác giả đối với cốm: tình cảm yêu quý, trân trọng, triu mến.

Câu 2: Mục đích của câu hỏi là giúp HS nhận ra chất trữ tình thông qua sự hoà quyện giữa cảm xúc, suy nghĩ, và vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật, nhằm mang lại những rung động và sự thích thú cho người đọc. GV có thể thảo luận đoạn sau:

Màu sắc tương phản mà lại tôn lẫn nhau lên; đến cái vị của hai thức đồ, trông là xung khắc mà ai ngò lại cũng thấm đượm với nhau! Một thứ thì giản dị mà thanh khiết, một thứ thì chói lọi mà vương giả; nhưng đến lúc ăn vào thì vị ngọt lừ của hồng nâng mùi thơm của cốm lên, [...] như trai gái xứng đôi, như trai gái vừa đôi... mà những mảnh lá chuối tước toí để đệm hồng chính là những sợi tơ hồng quấn quýt,...

Đoạn này sử dụng phương thức biểu đạt chủ yếu là miêu tả và biểu cảm, hài hoà giữa việc thể hiện vẻ đẹp tự nhiên và cảm xúc chân thực của con người.

Một số chi tiết khác thể hiện rõ khi tác giả bộc lộ cảm xúc về cảnh các cô gái làng Vòng gánh cốm đi bán:

Có ai, một buổi sáng mùa thu, ngồi nhìn ra đường phố, thấy những cô gái làng Vòng gánh cốm đi bán mà không nghe thấy lòng rộn rã yêu đương?

Đó là những cô gái mộc mạc ưa nhìn “đầu trùm nón lá” vắt vẻo đi từ tỉnh mơ lên phố để bán cốm cho khách Hà Nội có tiếng là sành ăn.

Hoặc khi miêu tả thành phẩm cốm:

Người ta lấy mạ giã ra, hoà với nước, làm thành một thứ phẩm xanh màu lá cây rồi hồ cốm cho thật đều tay: cốm đương mộc mạc, nổi hẳn màu lên và duyên dáng như cô gái dậy thì bỗng tự nhiên đẹp trội lên trong một buổi sáng mùa xuân tươi tốt.

Cảm xúc, suy nghĩ của tác giả bộc lộ trực tiếp, sinh động, như hoà quyện với hương vị thơm mát thanh khiết của tự nhiên, với nét đẹp mộc mạc mà nên thơ của đất trời, tạo cho người đọc ấn tượng khó quên.

Câu 3: GV nên tổ chức cho các nhóm thảo luận và hướng dẫn HS khi đọc VB này, chú ý cách nhìn mới mẻ của Vũ Bằng, ông nhìn “cốm” không chỉ như một thức quà quen thuộc, mà còn như một món quà thiên nhiên hum đúc, trao tặng cho con người, và đến lượt con người lại dùng công sức và trí tuệ của mình để tạo nên. Ông đã chỉ ra được mối liên hệ của cốm với tự nhiên, với văn hoá và địa lí. Cách nghĩ của nhà văn cũng rất đặc biệt, khi ông nói đến cách con người đối xử với thức quà cũng chính là cách con người đối xử với văn hoá, đồng thời thể hiện lối sống:

Đã có lúc ngồi nhìn người hàng cốm xẽ từng mề cốm sang chiếc lá sen to để gói lại cho khách hàng, tôi đã tần mẫn ngẫm nghĩ nhiều. Ở mà thật vậy, sao cứ phải là lá sen mới gói được cốm? Mà sao cứ phải là rom tươi của cây lúa mới đem buộc được gói cốm? Có một khi tôi đã thử trông tượng người ta dùng giấy bóng kính tốt đẹp để gói cốm và dùng dây lụa để buộc gói cốm, nhưng mới thoáng nghĩ như thế, tôi đã thấy tất cả một sự lỗ lã, tất cả một sự thô kệch, nói tóm lại là tất cả một sự... khó thương! Còn gì là cốm nữa! Làm vậy, cốm có còn là cốm đâu!

Cách xưng gọi cũng được sử dụng một cách tự nhiên, thân tình, và không kém phần trang trọng, tinh tế:

Hỡi anh đi đường cái, hãy cúi xuống hái lấy một bông lúa mà xem. Hạt thóc nếp hoa vàng trông cũng giống hạt thóc nếp thường, nhưng nhỏ hơn một chút mà cũng tròn trặn hơn. Anh nhấm thử một hạt, sẽ thấy ở đầu lưỡi ngọt như sữa người.

Ta vừa nhai nhỏ nhẹ, vừa ngẫm nghĩ đến tính chất thơm của cốm thoang thoang mùi lúa đồng đồng, tính chất ngọt của cốm phiêu phiêu như khi trời trong sạch và ta sẽ thấy rằng ăn một miếng cốm vào miệng là ta nuốt cả hương thơm của những cánh đồng quê của ông cha ta vào lòng. Dịu dàng biết chừng nào! Mà cảm khái nhường bao!

Từ đó, giúp HS cảm nhận được tâm hồn phong phú, sâu sắc, tinh tế, thú vị của tác giả.

Câu 4, 5: Đây là những câu hỏi đánh giá khả năng *phân tích, suy luận*. Để có thể trả lời nhóm câu hỏi này, GV cần hướng dẫn HS cách tìm kiếm, thu thập, kết nối các thông tin nằm rải rác trong VB, kết hợp với kinh nghiệm/ kiến thức nền của chính HS để suy luận nội dung mà tác giả không trình bày trực tiếp trên VB.

Câu 4: Tổ chức cho HS xác định chủ đề và những căn cứ để xác định chủ đề. Chủ đề của VB này là: Tình cảm yêu quý, trân trọng của tác giả đối với cốm và đối với văn hoá của dân tộc cũng như cách sống đẹp, giàu văn hoá của người Hà Nội.

Căn cứ xác định: các từ ngữ, hình ảnh tác giả sử dụng để miêu tả cốm, những từ biểu cảm thể hiện trực tiếp tình cảm yêu quý, nâng niu, trân trọng của tác giả đối với cốm.

Câu 5: Đây là câu hỏi mang tính chất tổng hợp, khái quát những ý đã đề cập trong các câu hỏi trước để HS hệ thống lại kiến thức về thể loại: chất trữ tình, cái tôi của người viết, ngôn ngữ của tùy bút. GV có thể cho các nhóm thảo luận và điền vào phiếu học tập sau:

Đặc điểm của tùy bút	Thể hiện trong văn bản <i>Cốm Vòng</i>
Chất trữ tình	
Cái tôi của người viết	
Ngôn ngữ	

Cột 1: Hướng dẫn HS đọc lại tri thức về thể loại và điền thông tin.

Cột 2: Điền thông tin dựa vào câu trả lời của các câu hỏi 1, 2, 3.

Gợi ý đáp án cho cột 2:

– *Cốm Vòng* thể hiện tình cảm yêu quý, say mê, trân trọng của tác giả đối với vẻ đẹp của cốm, của văn hoá ẩm thực. Những tình cảm đó được bộc lộ gián tiếp qua cách miêu tả cốm, đồng thời bộc lộ trực tiếp bằng những từ cảm thán.

– Cái tôi của người viết tùy bút hiện ra rõ nét qua tình cảm, thái độ, suy nghĩ của tác giả.

– Ngôn ngữ VB giản dị, sống động, mang hơi thở đời sống, giàu hình ảnh và chất trữ tình.

Câu 6: Mục đích của câu hỏi để rèn luyện khả năng viết, đồng thời chia sẻ cảm nhận của các em. Đây là bài tập yêu cầu HS sáng tạo, miễn là đáp ứng được yêu cầu độ dài: từ 3 đến 5 câu. Tùy theo điều kiện thời gian, GV có thể cho HS thực hiện bài tập này tại lớp hoặc ở nhà. Sau đó, cho HS dán sản phẩm của mình lên bảng tin học tập của lớp đồng thời khuyến khích HS đọc bài viết của nhau và ghi nhận xét vào các tờ giấy nhỏ (stic-note) và dính lên bài viết của bạn. GV nên cộng điểm cho những HS có bài viết hay và những HS có nhận xét, chia sẻ thú vị về bài viết của bạn.

VĂN BẢN 2: MÙA THU VỀ TRÙNG KHÁNH NGHE HẠT DẸ HÁT

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn.	1, 2, 4
Nhận biết được chủ đề của VB.	3
Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.	1, 4, 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Dành vài phút cho HS chia sẻ trong nhóm nhỏ về câu hỏi, sau đó mời một vài HS trình bày, từ đó GV dẫn vào bài học. GV nên yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau ở nhà:

– VB này khá dài và là một tác phẩm tản văn trọn vẹn, GV nên yêu cầu HS đọc trước ở nhà để có thời gian cảm nhận tác phẩm.

– Tác giả của VB này là Y Phương, một tác giả dân tộc Tày nên ông đề cập đến những địa danh ở vùng núi phía Bắc, những cảm nhận, thói quen của người dân tộc. Do vậy, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu vài nét về vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của Trùng Khánh cũng như nét văn hoá của người dân tộc Tày.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Cách hướng dẫn HS tương tự VB trước.

2.3. Suy ngẫm và phân hồi về văn bản

Tiếp tục hướng dẫn HS nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn, nhận biết được chủ đề của VB, đồng thời nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.

Câu 1: GV có thể chia VB thành 3 phần, phần 1: 6 đoạn đầu, phần 2: 6 đoạn tiếp theo, phần 3: các đoạn còn lại; sau đó chia HS làm 3 nhóm lớn (mỗi nhóm lớn gồm 2 nhóm nhỏ) tìm những từ ngữ thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả đối với hạt dẻ, rừng dẻ quê hương. Chẳng hạn:

Giống hạt dẻ Trùng Khánh là số một La Mã chứ không chịu nhì.

Bạn hãy đến Trùng Khánh vào những ngày trời trong mây cao. Khói đốt đồng dân thẳng lên trời như cây sào. Không gian từ bề yên ắng tĩnh mịch. Bạn sẽ được nghe hạt dẻ hát.

Thật là tuyệt vời, khi được lang thang trong một khu rừng dẻ cực kì lãng mạn.

...

Từ đó, giúp HS nhận biết sự yêu mến, trân trọng, và niềm tự hào của tác giả đối với hạt dẻ, rừng dẻ.

Câu 2: Để giúp HS trả lời câu hỏi này, GV nên gợi nhắc HS nhớ lại đặc điểm thể hiện cái tôi của tản văn (đã học ở *Tri thức Ngữ văn*), sau đó hướng dẫn HS dựa trên kết quả thảo luận ở câu hỏi 1, chia sẻ suy nghĩ của mình về cái tôi của Y Phương. Đây là câu hỏi mở nên GV không gò ép một đáp án duy nhất, tuy nhiên cần nhắc HS nêu dẫn chứng từ VB để lí giải cho cảm nhận của mình, ví dụ:

– Tác giả đã dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất: *tôi*.

– Một số câu văn thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của tác giả như: *Bóng trườn đi như vắt, Nặng chiều quê tôi sánh vàng như mật, Vẻ ran như thác réo, Lòng người như lòng suối, hiền hoà như mây nước,...*

Câu 3: Để HS có thể xác định được chủ đề cho một VB dài như VB này, GV nên tổ chức các hoạt động sau:

– Trước tiên, hướng dẫn HS nhận biết 3 phần của VB và tổ chức cho HS thảo luận để xác định nội dung chính của từng phần, cụ thể là:

+ Phần 1 (từ đầu đến “...cốm trộn hạt dẻ là một thứ vật quý, dùng để khoản đãi quý nhân”): Giới thiệu về vị ngon và giá trị của hạt dẻ Trùng Khánh.

+ Phần 2 (tiếp theo đến “...trên đầu mẹ có cả một rừng dẻ đang độ ngọt bùi...”): Ca ngợi vẻ đẹp và giá trị văn hoá, du lịch của rừng dẻ.

+ Phần còn lại: Ý nghĩa của mối tương giao giữa con người với tự nhiên.

– Tiếp theo, cho các nhóm rút ra chủ đề tác phẩm: Tình cảm say mê, tự hào của tác giả đối với hạt dẻ, rừng dẻ và niềm mong muốn được giao hoà với thiên nhiên.

Câu 4: Hướng dẫn HS đọc lại những đặc điểm của tản văn trong mục *Trí thức Ngữ văn*, sau đó, cho các nhóm thảo luận và điền vào phiếu học tập sau:

Đặc điểm của tản văn	Thể hiện trong văn bản <i>Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát</i>
Chất trữ tình	
Cái tôi của người viết	
Ngôn ngữ	

Cột 1: Hướng dẫn HS đọc lại trí thức về thể loại và điền thông tin.

Cột 2: Điền thông tin dựa vào câu trả lời của các câu hỏi 1, 2, 3.

Gợi ý đáp án cho cột 2:

– VB thể hiện sự say mê, tự hào của tác giả đối với hạt dẻ, rừng dẻ. Những tình cảm đó được bộc lộ qua cách miêu tả chi tiết màu sắc, hình dáng, mùi vị của hạt dẻ, âm thanh, màu sắc của rừng dẻ, qua cách nói khẳng định: “Giống hạt dẻ Trùng Khánh là số một La Mã chứ không chịu nhì”.

– Cái tôi của người viết tuy bút hiện ra rõ nét qua tình cảm, thái độ, suy nghĩ của tác giả.

– Ngôn ngữ VB: Sử dụng khẩu ngữ, từ láy, văn phong gợi hình, gợi cảm,...

Câu 5: Với câu hỏi này, HS có thể có những cảm nhận khác nhau về VB. GV không cần đánh giá mà tổ chức cho HS chia sẻ trong nhóm và trước lớp để HS học hỏi lẫn nhau, thu nhận những cảm nhận khác nhau về VB.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: *THU SANG*

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc hiểu VB thơ đã học ở bài 1 để hiểu nội dung bài thơ.
- Liên hệ, kết nối với VB (*Cốm Vòng* và *Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát*) để hiểu hơn về chủ điểm (*Quà tặng của thiên nhiên*).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

VB *Thu sang* là VB thơ kết nối với các VB 1 và 2 theo chủ điểm. Do vậy, khi dạy bài đọc này, GV cần hướng dẫn HS:

- Đọc lướt nhan đề để dự đoán về nội dung VB.
- Đọc VB và tìm một số hình ảnh, từ ngữ cho thấy thiên nhiên biến đổi theo từng thời khắc trong ngày, theo từng mùa.

Câu 1: Đây là câu hỏi mở, GV không nên gò ép câu trả lời, điều quan trọng là HS phải nêu được những dẫn chứng từ VB để làm sáng tỏ cảm nhận của mình.

Câu 2: Trước tiên, GV hướng dẫn HS tìm những từ ngữ, hình ảnh thể hiện tình cảm của tác giả đối với thiên nhiên (thể hiện trực tiếp, gián tiếp), từ đó rút ra nhận xét về tình cảm của tác giả dành cho thiên nhiên và cách thể hiện tình cảm ấy trong bài thơ.

Gợi ý: “Tiếng chim đầy khoảng ngày xanh sang mùa”, “Nắng nồng theo lối hồn ve lia ngàn”, “Heo may ngâm mảnh trắng vàng rong chơi”,... Qua các từ ngữ và hình ảnh *kiệt sức hè, rộn lá thu sang, ngâm mảnh trắng vàng, rong chơi*,... tác giả thể hiện sự giao cảm với thiên nhiên, nhìn thiên nhiên như một chủ thể. Tình cảm của tác giả được thể hiện gián tiếp qua cách miêu tả thiên nhiên.

Câu 3: Tổ chức cho HS thảo luận, xác định chủ đề bài thơ.

Gợi ý trả lời: Bằng việc miêu tả những chuyển biến của thiên nhiên lúc thu sang, tác giả mang đến cho người đọc hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp, sống động đồng thời thể hiện tình cảm yêu thương, trân trọng đối với sự hiện hữu của thiên nhiên quanh mình.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được sự mạch lạc của VB.
- Nhận biết ngôn ngữ của các vùng miền; hiểu và trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

(Xem lại mục *Mạch lạc trong văn bản: đặc điểm và chức năng và ngôn ngữ của các vùng miền*).

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Giúp HS nhận diện được chủ đề xuyên suốt các đoạn, trình tự sắp xếp các đoạn trong VB 1, từ đó nhận biết tính mạch lạc của VB. GV có thể yêu cầu HS thảo luận nhóm và trình bày. Sau đó, GV nhận xét phần trình bày của HS.

Gợi ý trả lời:

- a. Chủ đề xuyên suốt các đoạn, các câu trong VB *Cốm Vòng* là:
- Giới thiệu về cốm, một thức quà ngon và tinh tế.
 - Ca ngợi vẻ đẹp, vị ngon, hương thơm và giá trị của cốm.

b. Trình tự sắp xếp trong VB *Cốm Vòng* có thể chia thành 3 phần (mỗi phần gồm có nhiều đoạn) như sau:

Phần 1: Từ “Tôi đồ ai tìm được” đến “sản xuất được cốm quý”, giới thiệu về đặc sản cốm Vòng và truyền thống làm cốm của người làng Vòng.

Phần 2: Từ “Dù sao, ta cũng nên biết rằng” đến “tinh khiết và thơm tho lạ lùng”, mô tả nguyên liệu và các công đoạn chế biến công phu để ra được sản phẩm cốm Vòng.

Phần 3: Từ “Đã có lúc ngồi nhìn người hàng cốm xé từng mẻ cốm” đến “cảm khái nhường bao!”, nêu lên những suy tư, cảm nhận của tác giả về cốm, từ đó nhấn mạnh sự trân trọng, nâng niu cốm chính là trân trọng nâng niu công sức của đất trời, của con người. Đây là một trình tự hợp lí của các ý, thể hiện qua trình tự hợp lí của câu, của đoạn.

GV cũng có thể cho HS thảo luận về trình tự các câu, các đoạn, tùy theo tình hình thực tế và quỹ thời gian trên lớp.

Bài tập 2: Bài tập này giúp HS hình thành tư duy về tính mạch lạc trong VB. Trước tiên, GV yêu cầu mỗi HS đánh số các đoạn, rồi thay đổi theo một trật tự khác, nhưng phải giải thích được lí do thay đổi. Sau đó, cho HS chia sẻ trong nhóm để trao đổi, thảo luận. Tiếp theo, mời một vài HS trình bày kết quả bằng cách viết lên bảng.

Trong phần này, HS có thể thay đổi trật tự các đoạn tùy ý. GV chỉ cần chú trọng tính mạch lạc của VB qua mạch chảy chính: Cốm là đặc sản của làng Vòng, xuất phát từ hạt non của “thóc nếp hoa vàng”, nhờ công khéo và kinh nghiệm của người làng Vòng, trải qua nhiều công đoạn cuối cùng đã trở thành món ăn tinh khiết, thơm tho, trang nhã. Thương thức cốm cũng chính là thương thức văn hoá ẩm thực nước nhà, thể hiện vẻ đẹp thanh nhã tinh tế trong lối sống của con người.

GV cần giúp HS nhận ra: Vũ Bằng đã triển khai vấn đề từ nhỏ đến lớn, từ cụ thể đến khái quát. VB cũng có thể được sắp xếp lại, đi từ khái quát đến cụ thể, mạch logic vẫn được đảm bảo, nhưng mạch cảm xúc sẽ không được mượt mà hấp dẫn như cách sắp xếp ban đầu.

Bài tập 3: GV hướng dẫn HS thảo luận theo cặp đôi, sau đó chia sẻ kết quả thảo luận trên lớp.

Gợi ý trả lời: VB *Mùa thu về Trùng Khánh* nghe hạt dẻ hát đề cập đến rất nhiều vấn đề như: miêu tả hạt dẻ, cốm hạt dẻ, rừng cây mùa thu, du lịch Trùng Khánh, con người ở quê sống lâu và hiền hoà,... nhưng đều xoay quanh một vấn đề trung tâm là hạt dẻ và rừng dẻ Trùng Khánh, món quà mà thiên nhiên ban tặng vào mùa thu, có nhiều công dụng và lợi ích đối với cuộc sống của con người. Vì thế, VB đảm bảo tính mạch lạc.

Bài tập 4: Mục đích của VB này là giúp HS nhận biết ngôn ngữ của các vùng miền. GV có thể cho HS chia sẻ về ngôn ngữ các vùng miền mà các em biết, từ đó nhắc lại kiến thức về ngôn ngữ các vùng miền đã học.

Gợi ý trả lời:

Từ ngữ	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
ba má			X
đĩa			X
thức quà	X		
chè xanh	X		
răng rứa		X	
mô tê		X	

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: MÙA PHƠI SÂN TRƯỚC

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn, nhận biết được chủ đề của VB, đồng thời nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB.

2. Thực hành đọc

GV có thể cho HS đọc trước ở nhà, trả lời các câu hỏi trong SGK. Khi đến lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, trình bày kết quả đọc với các bạn khác trong nhóm/ lớp. Thông qua kết quả đọc của HS, GV giúp HS ôn lại những đặc điểm của tản văn, tùy bút (chất trữ tình, cái tôi, ngôn ngữ của tùy bút, tản văn). Hoạt động hướng dẫn đọc mở rộng theo thể loại có thể được thực hiện vào cuối bài học, kết hợp với hoạt động ôn tập.

Câu 1: GV có thể tham khảo phiếu học tập dưới đây khi hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này:

Đoạn	Từ ngữ, hình ảnh thể hiện cảm xúc	Nhận xét về tình cảm, cảm xúc
1		
.....		

Gợi ý trả lời:

– Một số câu văn có từ ngữ, hình ảnh thể hiện cảm xúc: “*Vậy là nước miếng mình ứa ra, trên từng mét đường về nhà ngoại. Tâm hồn mê mải với những món ăn cực kì mời gọi trong sân thiên hạ*”; “*Chui xiêm chín cây sẵn ngoài vườn, lột vỏ phơi một nắng, rồi đem ép mỏng. Không như cá khô rũ rề bọn ruồi nhặng đến mức phải đốt nấp nhang cầu*

nơi đầu gió để xua đuổi chúng, mật chuối thơm ướt ướt chỉ mê dụ quyền rũ lữ ong. Kéo tới dập dề, lảo đảo bay đậu như say, những con ong sa đà ở giàn phơi cho đến khi những miếng chuối ép mỏng bắt đầu khô quắt, vàng óng như vừa nướng trên than hồng”; “Nhận ra trên giàn cũng phơi những thân phận người. Ngó qua khoảng sân đã ropy những cây mỏng gà, vạn thọ biết ai ăn Tết lớn ai chịu đầu hui, như ngó qua cái sào phơi quần áo biết nhà ai đông nhà ai đơn chiếc, ai khá giả ai nghèo. Nắng gió khiến mọi niềm vui nổi buồn bày ra như một cuộc diễu hành, không che giấu khách qua đường”; “Chân rõ ràng không mỏi, nhưng tâm đã rời, cứ chạy theo đeo đuổi miết trên những giàn phơi. Hụt hơi, chơi vơi”,...

– Đó là tình cảm yêu mến quê hương, cảm xúc nhung nhớ, thêm thương đối với những món ăn mang hương vị quê nhà, đồng thời là niềm thương đối với những mảnh đời nghèo khó.

Câu 2: Đây là câu hỏi tương đối khó, vì thế, GV nên hướng dẫn HS đọc lại khái niệm về chất trữ tình (mục *Tri thức Ngữ văn*), sau đó tìm một số biểu hiện của chất trữ tình, từ đó, nêu nhận xét về chất trữ tình trong VB.

Gợi ý trả lời: “Dầu dãi oằn mình suốt năm, giờ trên giàn bày ra những món ngon chuẩn bị cho cuộc hội hè. Bánh phồng vừa quét xong, củ kiệu mới trộn đường xong, ớt gừng mới ngào nửa lửa... thứ nào cũng ỉa nắng. Nhưng cá khô mới là ỉa nắng nhứt hạng, mới cần thứ nắng ròn ròn như thắp lửa, thứ nắng như cháy trên đầu, Gió chướng khoác lên làng mạc một vẻ mơ màng, đường uốn lượn theo sông, và dòng chảy đỏ thắm suốt thoát ẩn thoát hiện sau những lùm cây hoang dại. Dọc đường thấy Tết lấp ló khắp nơi, trên sân nhà người, trên những giàn phơi”; “Căn chòi của bà già chèo đò hay chở mình qua sông trông mãi, cho đến ngày cuối Chạp bỗng trên đồng củi có phơi vài tàu lá chuối, biết tối nay trên sân nhỏ bà sẽ ngồi canh nồi bánh tét đến giao thừa. Mình bỗng nghe nhẹ nhõm khi nhìn theo bóng nhỏ đưa chiếc đò về bên kia sông”.

Trong VB trên, chất trữ tình được thể hiện rõ qua những cảm xúc, suy nghĩ nhân văn của tác giả kết hợp với những hình ảnh miêu tả chân thực, mộc mạc song vẫn đầy chất thơ đối với quê hương.

Câu 3: GV cần hướng dẫn HS đọc lại khái niệm về cái tôi (mục *Tri thức Ngữ văn*), sau đó nêu cảm nhận của bản thân về cái tôi của nhà văn thể hiện trong VB, tìm một số biểu hiện của chất trữ tình, từ đó, nêu nhận xét về chất trữ tình trong VB.

Gợi ý trả lời: Cái tôi chính là cá tính riêng của từng người, là tính cách mà mỗi người muốn khẳng định trước mọi người xung quanh. Cái tôi trong tùy bút và tản văn là hình ảnh mang cá tính, cảm xúc, suy nghĩ của tác giả. Trong VB này, cái tôi của tác giả được thể hiện qua:

– Cách tác giả xưng “mình”, gọi “người ta”, một cách xưng hô thân tình, giúp thể hiện được sự thương mến, đồng cảm, chẳng hạn như: “Người nhà quê hỏi mình con nít toàn người nghèo”, “Mình dại hơn cả tuổi mười ba, không hiểu câu đó mấy, nên vẫn muốn má

bày thật nhiều thứ trên giàn phơi nhà mình, chứ không phải còm nhom chút dưa kiệu, dưa hành, chút chuối khô... Nên Chạp sau mình vẫn nhắc, mà lại nói ta đâu cần phải có cái mà người ta có”,...

– Thể hiện cảm xúc thấm đẫm trong từng sự việc mà tác giả quan sát (như quét bánh phồng tôm, làm kiệu, phơi chuối,...) và thể hiện trong nỗi xót xa cho những phận nghèo.

– Cái “tôi” của tác giả trong VB này rất chân thực, nhẹ nhàng mà sâu lắng.

Câu 4: Chủ đề: Tác phẩm *Mùa phơi sân trước* đã đưa đến hình ảnh giàn phơi đặc biệt phong phú vào tháng Chạp của một miền quê nghèo ở Nam Bộ, qua đó tác giả thể hiện tình yêu thương sâu sắc đối với cảnh vật quê hương và thân phận con người.

Câu 5: GV hướng dẫn HS dựa vào câu trả lời cho các câu hỏi trên để rút ra đặc điểm của thể loại tản văn được thể hiện trong VB này bằng phiếu học tập sau:

Đặc điểm của tản văn	Thể hiện trong <i>Mùa phơi sân trước</i>
Cách thể hiện đa dạng:.....	
Chất trữ tình:	
Cái tôi:	
Ngôn ngữ:	

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ CON NGƯỜI, SỰ VIỆC

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn biểu cảm về con người, sự việc.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

Để HS có thể viết được bài văn biểu cảm về con người, sự việc đáp ứng yêu cầu của kiểu bài, GV kết hợp giao nhiệm vụ học tập cho HS thực hiện ở nhà và trên lớp, cụ thể như sau:

– Ở nhà: Yêu cầu xem trước đặc điểm của kiểu bài viết (box *Tri thức về kiểu bài*) và quan sát, đọc VB mẫu, trả lời các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB.

– Ở lớp: GV nêu câu hỏi để kiểm tra mức độ tìm hiểu bài của HS, sử dụng câu hỏi hoặc trò chơi để kiểm tra mức độ chuẩn bị bài của HS, sau đó, HS nhắc lại những yêu cầu đối với kiểu VB.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV trình chiếu VB mẫu, kết hợp với việc nêu câu hỏi và giải thích để giúp HS hiểu rõ đặc điểm của bản tường trình về bố cục, nội dung từng phần, cách dùng từ ngữ thể hiện cảm xúc với đối tượng được miêu tả.

4. Viết theo quy trình

GV có thể cho HS đọc SGK và tóm tắt các nội dung của quy trình theo phiếu học tập sau (có thể làm ở nhà hoặc ở lớp):

Các bước	Những việc cần làm	Ý nghĩa
Bước 1		
Bước		

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Xác định đề tài, mục đích, người đọc

GV có thể sử dụng phương pháp phát vấn và đàm thoại để hướng dẫn HS trả lời những câu hỏi trong SGK.

Thu thập tư liệu

GV hướng dẫn HS thu thập tư liệu dựa vào mẫu phiếu học tập sau:

Phiếu thu thập thông tin về con người hoặc sự việc muốn miêu tả

Tên con người, tên sự việc:.....

Nguồn thông tin		Cảm xúc, ấn tượng
Quan sát thực tế		
Nghe người khác kể		
Đọc sách, báo		

Hoàn thành phiếu này, HS sẽ có hệ thống tư liệu để triển khai bài viết.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Tìm ý

Từ phiếu thông tin đã thực hiện, HS thảo luận để tìm ý cho bài viết:

- Ghi những từ ngữ thể hiện cảm xúc, tình cảm về con người/ sự việc HS muốn viết.
- Lí giải vì sao có tình cảm, cảm xúc đó.

— ...

Lập dàn ý

GV có thể hướng dẫn HS lập dàn ý dựa vào bảng sau:

MỞ BÀI	– Giới thiệu con người/ sự việc – Biểu lộ cảm xúc sâu sắc của người viết về con người/ sự việc:
THÂN BÀI	1. Luận điểm 1: – Miêu tả, kể lại các kỉ niệm ấn tượng, đáng nhớ về con người/ sự việc: – Tình cảm, cảm xúc sâu sắc thứ nhất..... – Lí giải vì sao có cảm xúc đó..... 2. Luận điểm 2: – Miêu tả, kể lại các kỉ niệm ấn tượng, đáng nhớ về con người/ sự việc: – Tình cảm, cảm xúc sâu sắc thứ hai..... – Lí giải vì sao có cảm xúc đó..... 3. Luận điểm 3: – ...
KẾT BÀI	– Khẳng định lại tình cảm, cảm xúc với đối tượng..... – Điều đáng nhớ đối với bản thân.....

Bước 3: Viết bài

- Hướng dẫn HS thảo luận về bảng kiểm để hiểu rõ các yêu cầu đối với bài viết.
- Cho HS viết tại lớp hay viết ở nhà tùy vào thời gian cho phép.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này có thể thực hiện qua các hoạt động:

- Tổ chức cho 2 HS trao đổi bài, tiếp tục dùng bảng kiểm để góp ý cho nhau. Khuyến khích HS về nhà tiếp tục điều chỉnh bài viết.
- Cuối cùng, cho HS thảo luận, trình bày những gì đã học được từ quá trình viết của bản thân và những gì học hỏi được từ bạn.

NÓI VÀ NGHE

TÓM TẮT Ý CHÍNH DO NGƯỜI KHÁC TRÌNH BÀY

1. Yêu cầu cần đạt

Tóm tắt được ý chính do người khác trình bày.

2. Thực hành nói và nghe

Tiến trình thực hiện giờ nói nghe như sau:

- Gọi nhắc HS về những kĩ năng tóm tắt ý chính do người khác trình bày mà HS đã học ở bài 1.
- Tổ chức cho HS đọc lại bài văn biểu cảm về sự việc, sau đó liệt kê các ý sẽ trình bày trong bài nói bằng từ khoá.
- Hướng dẫn HS đọc và làm rõ các yêu cầu về bảng kiểm bài nói.
- Tổ chức cho HS thực hành theo nhóm đôi: HS A đóng vai trò người nói, HS B đóng vai trò người nghe và ghi tóm tắt ý chính. Sau đó cho 2 HS đổi vai.
- Mời 2 nhóm thực hành trước lớp, các nhóm khác lắng nghe, góp ý dựa trên bảng kiểm.

ÔN TẬP

Trước khi tổ chức ôn tập tại lớp, GV cần hướng dẫn HS đọc lại các VB và tự làm các bài tập trong mục *Ôn tập* trước ở nhà. Trong quá trình làm, HS cần ghi lại những thắc mắc, khó khăn để trao đổi tại lớp trong giờ ôn tập.

Trong tiết ôn tập trên lớp, GV có thể tổ chức cho HS nhận xét, đánh giá một vài sản phẩm viết ngắn tiêu biểu ở đầu tiết ôn tập nếu hoạt động này chưa được thực hiện ở những giờ khác. Sau đó, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận trong nhóm các bài tập và mời một số nhóm trình bày kết quả thảo luận.

Bài tập 1: Hướng dẫn HS đọc lại mục *Tri thức Ngữ văn* để ôn lại các đặc điểm thể loại tản văn, tùy bút.

Bài tập 2: Yêu cầu HS đọc lại 3 VB *Cốm Vòng*, *Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát*, *Mùa phơi sân trước* và câu trả lời cho các câu hỏi khi đọc 3 VB này, sau đó điền thông tin vào bảng.

Văn bản	Chủ đề	Biểu hiện của cái tôi người viết	Tình cảm, cảm xúc của người viết qua ngôn ngữ văn bản
Cốm Vòng			
Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát			
Mùa phơi sân trước			

Bài tập 3: Đây là câu hỏi mở nên GV không gò ép câu trả lời của HS, hướng dẫn HS điền vào mẫu bảng trong SGK.

Gợi ý trả lời:

Văn bản	Cảm nhận về cái “tôi” của người viết
Cốm Vòng	Gợi ý: Cái “tôi” của tác giả Vũ Bằng tinh tế, sâu sắc, có chiều sâu về văn hoá.
Mùa thu về Trùng Khánh nghe hạt dẻ hát	Gợi ý: Cái “tôi” của tác giả Y Phương mộc mạc, chân chất, đồng thời lại rất giàu kinh nghiệm sống và tính triết lí về nhân sinh.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS hệ thống lại kiến thức đã học về sự khác biệt ngôn ngữ giữa các vùng miền, đồng thời cho HS nêu ý kiến về cách các em cảm nhận. Cần khéo léo tránh cho các em có tư duy phân biệt vùng miền, đồng thời khơi gợi những ví dụ thú vị, dễ nhớ. Chẳng hạn: miền Nam gọi “hẻm”, miền Trung gọi “kiệt”, miền Bắc gọi “ngõ”.

Bài tập 5: GV yêu cầu HS tự đọc lại các yêu cầu khi viết bài văn biểu cảm về con người, sự việc và tóm tắt ý chính do người khác trình bày. Sau đó, rút ra một số điều cần lưu ý.

Bài tập 6: Bài tập này yêu cầu HS liên hệ với thực tế cuộc sống của bản thân để nêu những việc mà HS đã và có thể sẽ làm để giúp cho thiên nhiên tươi đẹp hơn. GV lưu ý không yêu cầu HS nêu những việc làm to tát mà chỉ nêu những việc phù hợp với lứa tuổi của các em, ví dụ:

- Sau khi uống sữa xong, các em có thể xếp bẹ hộp và bỏ vào thùng rác tái chế.
- Pin dùng xong phải để riêng, không vứt bừa bãi, gây hại môi trường.
- Phụ giúp người lớn tưới cây mỗi ngày.
- Tìm hiểu việc làm phân bón từ rác thải hữu cơ trong gia đình như: vỏ trái cây, vỏ trứng,...

Bài tập 7: GV có thể gợi nhắc HS nhớ lại nội dung 4 VB đã đọc trong bài học và chia sẻ trong nhóm cách hiểu của mình về “quà tặng của thiên nhiên” cũng như ý nghĩa của “quà tặng của thiên nhiên” đối với mỗi người. Đây là câu hỏi mở nên GV không nên gò ép một phương án trả lời.

Vì đề tài *Quà tặng của thiên nhiên* là một đề tài gần gũi, hấp dẫn, nên GV cần nhắc việc khuyến khích các em nếu điều kiện cho phép thì mang theo những gì mà các em cho là “quà tặng của thiên nhiên” đến trưng bày tại lớp, hoặc tổ chức các hoạt động vẽ tranh, chụp ảnh, quay clip ngắn về “quà tặng của thiên nhiên”.

Bài 5: TỪNG BƯỚC HOÀN THIỆN BẢN THÂN

(13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết;
Nói và nghe: 2 tiết; Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết được đặc điểm của văn bản giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó; nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú, tài liệu tham khảo trong VB thông tin; nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.

– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của thuật ngữ.

– Bước đầu biết viết VB thuyết minh về một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.

– Giải thích về một quy tắc hay luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.

– Có ý thức tôn trọng luật lệ, quy tắc; yêu thích các hoạt động, trò chơi lành mạnh, giúp phát triển thể chất và tinh thần.

Tùy vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được mục tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

– Sử dụng phương pháp thuyết trình khi cần để giải thích ngắn gọn về khái niệm VB thông tin và các yếu tố trong cấu trúc VB thuộc thể loại này, kiểu VB giới thiệu quy tắc hay luật lệ một hoạt động, đặc điểm chức năng của thuật ngữ kết hợp với minh họa bằng ví dụ để HS hiểu và nắm được các tri thức Ngữ văn cần sử dụng trong bài học.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, làm mẫu, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kĩ năng đọc, tiếng Việt, viết, nói và nghe.

– Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số kĩ thuật dạy học như: kĩ thuật KWL, kĩ thuật suy nghĩ – bắt cặp – chia sẻ, trò chơi,... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói và nghe và tri thức tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu VB mẫu.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- Phiếu học tập: GV có thể chuyển một số câu hỏi sau khi đọc trong SGK thành phiếu học tập.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết thuyết minh quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể dựa vào đoạn giới thiệu trong SGK để dẫn dắt vào bài học, cần nhấn mạnh:

- Chủ điểm *Tình bước hoàn thiện bản thân* (cụm chủ điểm *Tìm hiểu bản thân*).
- Các VB đọc hiểu chính trong bài học thuộc thể loại: VB thông tin: giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong hoạt động.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động

Trong bài học này, tri thức hỗ trợ việc đọc hiểu gồm các mục từ: VB thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, thông tin cơ bản, chi tiết trong VB thông tin, cước chú, chú thích. Đây là các khái niệm tuy không khó hiểu nhưng đều mới đối với HS. GV cần hướng dẫn HS tìm hiểu trước khi đọc.

Để HS nắm được đặc điểm của *VB thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động*, nên liên hệ đối chiếu với đặc điểm VB thông tin đã học ở lớp 6.

Ví dụ, đối chiếu theo bảng sau:

Văn bản thông tin	Văn bản thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động

SGK đã cho thấy “chi tiết” được hiểu theo nhiều cấp độ, gồm: *thông tin chi tiết bậc 1, thông tin chi tiết bậc 2,...* nhằm cụ thể hoá *thông tin cơ bản*:

[*Thông tin cơ bản* → *Thông tin chi tiết bậc 1* → *Thông tin chi tiết bậc 2* → v.v.]

Để HS phân biệt *thông tin cơ bản* với *chi tiết trong VB thông tin*, cũng nên dùng phương pháp so sánh đối chiếu và lấy ví dụ.

	Thông tin cơ bản	Chi tiết trong văn bản thông tin
Đặc điểm		
Ví dụ		

2. Thuật ngữ: đặc điểm và chức năng

Trong bài này, HS được học về *thuật ngữ: đặc điểm và chức năng*.

Về đặc điểm, cần giúp HS phân biệt thuật ngữ với từ, ngữ thông thường ở 2 đặc điểm: (1) Mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm, mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ; (2) Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

Về chức năng, cho HS lấy các ví dụ cụ thể cho thấy thuật ngữ được sử dụng trong VB thông tin khoa học, VB nghị luận nhằm biểu thị các khái niệm khoa học mà từ ngữ thông thường không biểu thị được.

Cách tốt nhất để HS nắm các tri thức về thuật ngữ là lấy ví dụ.

	Thuật ngữ trong văn bản thông tin lĩnh vực khoa học, công nghệ	Thuật ngữ trong văn bản nghị luận
Ví dụ	– vận tốc, vận tốc trung bình, vận tốc tối đa, chuyển động nhanh dần đều, chuyển động chậm dần đều,... – mạng 3G, 4G, 5G,...	– chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa cá nhân,... (khi nghị luận về một vấn đề xã hội); – cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện,... (khi nghị luận về một vấn đề văn học).

Lưu ý: Các tri thức trong mục này nên kết hợp thực hiện ở phần *Thực hành tiếng Việt*, sau khi đọc VB kết nối chủ điểm.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kỹ năng đọc hiểu văn bản thông tin

Mục tiêu chính về việc dạy kỹ năng đọc theo thể loại của chủ điểm này là kỹ năng đọc kiểu *VB thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động*. Các kỹ năng này, về cơ bản đã được chỉ ra trong yêu cầu cần đạt của bài học.

GV gợi nhắc kiến thức của học sinh về kỹ năng đọc hiểu VB thông tin nói chung và *VB thông tin giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động* nói riêng.

Để đọc hiểu VB thông tin như *Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?*, *Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học*, HS cần:

- Nắm được thông tin cơ bản của VB.
- Tìm hiểu và chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm của VB với mục đích viết của nó; mối quan hệ giữa chi tiết với chi tiết và tác dụng của chi tiết trong việc góp phần truyền tải thông tin cơ bản của VB.
- Tìm hiểu và chỉ ra được tác dụng của sa-pô, đề mục trong VB; quy cách cước chú, chú thích, làm danh mục tài liệu tham khảo và tác dụng của chúng trong việc truyền tải thông tin cơ bản của VB.

2. Kỹ năng theo dõi, dự đoán, liên hệ

Trong bài học này, GV hướng dẫn HS tập trung luyện các kỹ năng *theo dõi, dự đoán, liên hệ*. Về phương pháp tổ chức hoạt động này trên lớp, GV cần lưu ý:

- Giải thích ngắn gọn về mục đích, cách thức, thời điểm rèn luyện các kỹ năng *theo dõi, dự đoán, liên hệ* ở bước *Trải nghiệm cùng VB* (trong khi đọc);
- GV nên chọn một kỹ năng (mới xuất hiện hoặc tiêu biểu đối với bài đọc) và *làm mẫu* (phương pháp làm mẫu) để HS dễ hình dung và làm theo.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: CHÚNG TA CÓ THỂ ĐỌC NHANH HƠN?

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
N1. Nhận biết được đặc điểm của VB giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong hoạt động [a]; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó [b]; nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB [c].	N1: [a]: 1; [b]: 2; [c]: 2, 3
N2. Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú [a], tài liệu tham khảo [b] trong VB thông tin.	N2: [a]: 4; [b]: 4
N3. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.	N3: 5
N4. Tổng hợp.	N4: 1

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Mục này có 2 câu hỏi gợi nhắc trải nghiệm của HS: (1) Quy cách đọc sách, ghi chép; (2) Thói quen và tốc độ đọc của bản thân. GV có thể phân lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm suy nghĩ, trả lời nhanh một câu hỏi. Điều quan trọng là gợi lên ở HS những trải nghiệm trong học tập của bản thân HS, chuẩn bị cho đọc hiểu VB.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV lưu ý HS:

– Về VB: VB thông tin thuyết minh về quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động thường có hình ảnh minh họa (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ), bắt buộc người đọc theo dõi đối chiếu với lời thuyết minh để nắm bắt thông tin.

– Về kĩ năng: Lưu ý dùng đọc đúng thời điểm để suy nghĩ trả lời các câu hỏi *Suy luận, Dự đoán* trong các box bên tuyến phải trang sách. GV có thể chọn *làm mẫu* việc thực hiện một trong hai kĩ năng, để HS làm theo. Cách làm mẫu là GV vừa thực hiện việc đọc, vừa nói các ý nghĩ, thao tác diễn ra trong đầu khi gặp dấu hiệu tạm dừng đọc, câu hỏi kĩ năng theo dõi trong box. Đây là kĩ năng rất quan trọng nhằm kết hợp cách đọc phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (tranh ảnh, hình minh họa) trong sự kết hợp phương tiện giao tiếp ngôn ngữ (lời thuyết minh), kết hợp cách đọc tuyến tính (từ trái sang phải, từ trên xuống dưới) với cách phi tuyến tính (dịch chuyển mắt đến những vị trí khác nhau không theo thứ tự thông thường). GV nên hướng dẫn kĩ có thể theo 2 bước (GV làm mẫu – HS làm theo) hoặc 3 bước (GV làm mẫu – cá nhân HS làm mẫu – HS cả lớp làm theo).

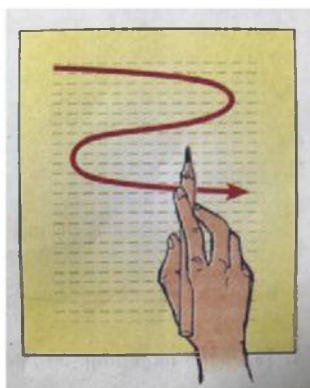
Ba bước như sau:

Bước 1: GV làm mẫu cho cả lớp theo dõi (Kĩ năng đọc tr. 98).

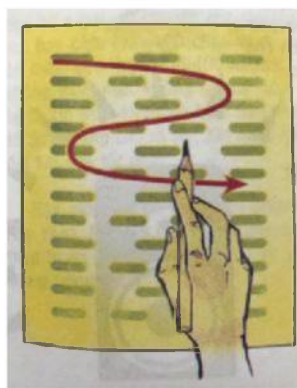
Chẳng hạn, GV nói to: “Cô đang đọc đoạn 1, đến cuối đoạn này, gặp kí hiệu **1** cô đưa mắt nhanh sang bên phải VB, gặp câu hỏi *Theo dõi* trong box: “Xem hình minh họa 1 và 2: đối chiếu các đường nét, chi tiết trong hình với lời văn trong mục 2”.

Để làm điều đó, cô liên tiếp dịch chuyển mắt mình từ chữ sang hình minh họa, rồi từ hình minh họa sang chữ. Khi dừng lại ở 2 hình minh họa cô nhận ra, bút chì dẫn đường cho mắt ở hình 2 dịch chuyển nhanh hơn so với ở hình 1, đúng như lời thuyết minh: “Dịch chuyển bút chì nhanh hơn tốc độ đọc bình thường của bạn một chút giúp rèn luyện mắt bạn đuổi theo bút và quen dần với tốc độ đọc nhanh hơn.”

A, vậy là cô đã hiểu: (1) Dùng bút chì để điều khiển tốc độ đọc của mắt: bút chì di chuyển càng nhanh, mắt di chuyển càng nhanh; (2) Lời thuyết minh và hình minh họa khớp với nhau và cô hiểu tại sao phải 2 hình minh họa chứ không phải là 1. Theo cách như vậy, các con hãy thực hiện với box *Theo dõi 2* nhé. Ai xung phong làm mẫu một lần nữa theo như cách cô đã làm, khi gặp hình minh họa 3 nào?”



Hình minh họa 1

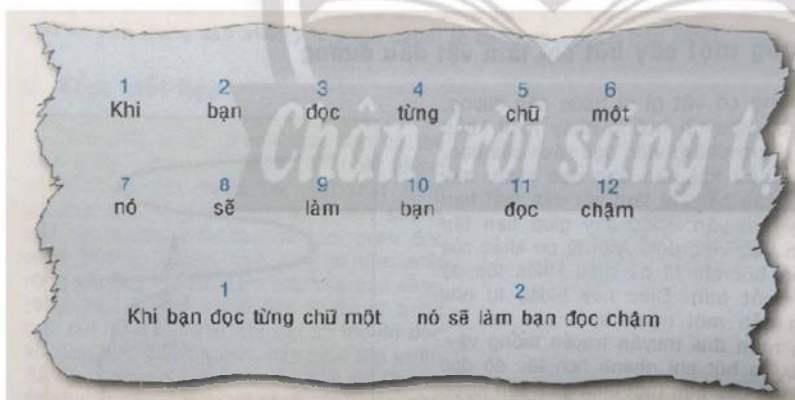


Hình minh họa 2

1 Theo dõi: Xem hình minh họa 1 và 2: đối chiếu các đường nét, chi tiết trong hình với lời văn thuyết minh trong mục 1 (tr. 98 – 99). “Một lí do khác của việc dùng bút chì là để điều khiển tốc độ đọc của mắt bạn. Điều này tương tự như việc bạn cần một người khác chỉ đạo tốc độ trong môn đua thuyền vậy. Dịch chuyển bút chì nhanh hơn tốc độ đọc bình thường của bạn một chút giúp rèn luyện mắt bạn đuổi theo bút và quen dần với tốc độ đọc nhanh hơn.”

Bước 2: Chọn một HS nhanh nhẹn, làm mẫu cho cả lớp theo dõi (Kĩ năng đọc SGK, tr. 99 – 100).

2 Theo dõi: Xem hình minh họa 3: đối chiếu các tầm mắt đọc “chụp” từng chữ một với tầm mắt đọc “chụp” đồng thời 5 – 7 chữ. (SGK, tr. 99).



Hình minh họa 3

2 Theo dõi:

“muốn đọc nhanh bạn không nên để mắt đọc dò từng chữ. Trái lại hãy cố gắng mở rộng tầm mắt đọc như “chụp” đồng thời cả một nhóm 5 – 7 từ.”

(3. Mở rộng tầm mắt để đọc được một cụm 5 – 7 chữ một lúc).

Bước 3: GV dừng lại ít phút cho từng HS trong lớp luyện tập kĩ năng này.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1, 2: Thông tin cơ bản, đặc điểm và mục đích viết VB.

GV hướng dẫn HS thảo luận, trả lời 2 câu hỏi 1 và 2.

Với câu 1, GV nên tổ chức hoạt động theo 2 bước:

(1) Nhắc lại tri thức đọc hiểu.

(2) Chỉ ra các dấu hiệu nhận biết *Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?* là VB thông tin giới thiệu một quy tắc, quy cách hoạt động.

GV có thể cho HS lập bảng đối chiếu theo mẫu sau:

Đặc điểm văn bản thông tin (giới thiệu một quy tắc)	Thể hiện trong văn bản <i>Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?</i>
– Giới thiệu quy tắc luật lệ hoạt động trong học tập, trong lao động, giúp người đọc hiểu được mục đích ý nghĩa, quy cách thực hiện,... – VB thường phải có bố cục rõ ràng, các đề mục kết hợp hiệu quả phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ.	– Giới thiệu quy tắc, cách thức nâng cao tốc độ đọc (dấu hiệu về nội dung và mục đích). – Cách trình bày VB (dấu hiệu về bố cục, hình thức trình bày, ngôn ngữ). + Bố cục, đề mục rõ ràng:... + Có kết hợp phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ:...

Câu 2 gồm hai yêu cầu. Với yêu cầu thứ nhất, nên thực hiện theo 2 bước: 1) HS nhắc lại khái niệm “thông tin cơ bản”; 2) HS thảo luận nhóm xác định thông tin cơ bản.

Lưu ý: Cách diễn đạt ở câu trả lời của HS có thể khác nhau, nhưng sát đúng với thông tin cơ bản (ví dụ: cách thức nâng cao tốc độ đọc/ biện pháp, quy cách nâng cao tốc độ đọc,...).

Với yêu cầu thứ hai: Nhận xét về mối quan hệ giữa đặc điểm với mục đích viết của văn bản *Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?*

Để giúp HS nhận ra đặc điểm của kiểu VB thông tin này được quy định bởi mục đích viết, phù hợp với mục đích viết, nhằm thực hiện mục đích viết,... GV có thể nêu câu hỏi gợi, cho HS thảo luận, ví dụ:

– Nếu bố cục không rõ ràng, nếu không có các đề mục được đánh số và nếu không có các hình minh họa, ... thì việc nắm bắt thông tin về cách thức tăng nhanh tốc độ đọc sẽ gặp khó khăn gì? Vì sao?

hoặc:

– Muốn giúp người đọc hiểu được mục đích ý nghĩa, quy cách thực hiện một hoạt động, VB thông tin thường phải có những đặc điểm riêng biệt nào so với các kiểu, loại VB khác như VB nghị luận, VB văn học?

Câu 3, 4: Quan hệ giữa thông tin chi tiết bộ phận và thông tin cơ bản.

GV hướng dẫn HS thảo luận, trả lời 2 câu hỏi 3 và 4.

THÔNG TIN CƠ BẢN

Câu 3: Có hai yêu cầu gắn với câu hỏi 2 nhưng cụ thể hơn: Yêu cầu HS nhận ra mối quan hệ giữa thông tin truyền tải bằng lời thuyết minh (phương tiện giao tiếp ngôn ngữ) với thông tin truyền tải bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ). Đây cũng là mối quan hệ giữa các chi tiết với nhau và giữa chi tiết với thông tin cơ bản của VB.

Cần cho HS thấy rõ: VB thông tin luôn cần sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ với phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, nhưng trong nhiều trường hợp, sự kết hợp này gần như là bắt buộc vì yêu cầu trực quan mà lời thuyết minh không thể thay thế hình ảnh sơ đồ được. Đó là lí do khiến cho:

– Các đoạn 1, 2, 3, nếu không có hình minh họa (chỉ có toàn lời văn) thì có thể việc đọc hiểu sẽ gặp khó khăn.

– Các đoạn 4, 5, 6, nếu không có hình minh họa (chỉ có toàn lời văn) thì có thể việc đọc hiểu vẫn thuận lợi.

Câu 4: Tóm tắt nội dung và nêu tác dụng của cước chú số 1 ở trang 100 và trang 101.

Ý 1, về cước chú:

Cước chú 1 trang 100 giải thích sự khác nhau giữa “đọc bằng mắt” và “đọc thầm”.

Cước chú 1 trang 101 giải thích sự khác nhau giữa số lượng đơn vị tham khảo trong VB gốc của tác giả và VB sử dụng trong SGK.

Ý 2, về tài liệu tham khảo:

Câu hỏi này có 3 yêu cầu, trong đó có 2 yêu cầu liên quan mật thiết với nhau.

Với yêu cầu nhận biết về tài liệu tham khảo, số đơn vị tài liệu tham khảo, GV nên cho HS lập bảng khảo sát liệt kê các thông tin chi tiết liên quan đến mỗi đơn vị tham khảo.

TT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Nơi xuất bản	Năm xuất bản
1	Ban-lơ (Bandler), R.	Cấu trúc của ma thuật II (<i>The structure of magic II</i>)	California: Meta Publication	1975
2	Ban-lơ (Bandler), R.	Thời gian cho một thay đổi (<i>Time for a change</i>)	California: Meta Publication	1993
3	Bu-gian (Buzan), T.	Sử dụng trí nhớ của bạn (<i>Use your memory</i>)	London: BBC	1989
4	Bu-gian (Buzan), T.	Sách bản đồ tư duy (<i>The mind map book</i>)	London: BBC	1993
5	Rô-sơ (Rose), C., and Nicoll, M. J.	Tăng tốc học hỏi cho thế kỉ XXI (<i>Accelerated learning for the 21st century</i>)	NewYork: Dell Publishing	1984
6	Sôn (Shone), S.	Hình dung sáng tạo (<i>Creative visualisation</i>)	London: The Aquarian Press	1984

Dựa vào bảng thống kê trên, HS liệt kê các loại thông tin chi tiết cần phải có đối với mỗi đơn vị tài liệu tham khảo.

Về tác dụng của việc trình bày tài liệu tham khảo trong VB, cần nêu ít nhất hai tác dụng: (1) Bảo đảm quy cách khi viết kiểu VB; (2) Tăng độ tin cậy của các thông tin trong VB và tạo cơ hội cho người đọc tra cứu tìm hiểu thêm khi có nhu cầu.

Câu 5: Ý nghĩa tác dụng của VB.

GV hướng dẫn HS thảo luận, trả lời câu hỏi 5.

GV nên cho HS thử ứng dụng cách tăng tốc độ đọc theo hướng dẫn như *Hình minh họa 3: Dòng 1, 2: mắt “chup” từng chữ, dòng 3: mắt “chup” cùng lúc 6 chữ*. Từ đó nêu kết luận về tính hiệu quả của kĩ thuật đọc này.

VĂN BẢN 2: CÁCH GHI CHÉP ĐỂ NẮM CHẮC NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
N1. Nhận biết được đặc điểm của VB giới thiệu một quy tắc hay luật lệ trong hoạt động [a]; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó [b]; nhận biết được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB [c].	N1: [a]: 1; [b]: 2, 1; [c]: 3, 4, 5
N2. Nhận biết và hiểu được tác dụng của cước chú [a], tài liệu tham khảo [b] trong VB thông tin.	N2: 0
N3. Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong VB.	N3: 6
N4. Tổng hợp.	N4: 1, 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Cũng như với VB 1, GV chuẩn bị tâm thế đọc VB cho HS bằng cách dựa vào câu hỏi (SGK) khơi gợi những trải nghiệm cá nhân liên quan đến nội dung bài đọc. Tuy thực tế, GV có thể sử dụng câu hỏi này hoặc nêu một câu hỏi khác phù hợp, hấp dẫn hơn. Điều quan trọng là khơi gợi được trải nghiệm về thói quen ghi chép của bản thân HS và tạo hứng thú học tập. Thời gian để HS tái hiện và chia sẻ trải nghiệm khoảng 5 – 7 phút.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Thực hiện như với VB 1 (*Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?*), tập trung vào 2 kĩ năng đọc: *Dự đoán, Liên hệ*.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1, 2: Thông tin cơ bản, đặc điểm và mục đích viết VB.

Câu 1: Những dấu hiệu nào trong VB trên giúp em nhận ra đây là VB thuyết minh về một quy tắc hay luật lệ, cách thức trong hoạt động? Mục đích của VB này là gì?

Các loại dấu hiệu chung để nhận biết văn bản thông tin	Dấu hiệu ở văn bản <i>Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học</i>
Dấu hiệu về nội dung và mục đích viết VB.	– Giới thiệu quy tắc, cách thức ghi chép để nắm chắc nội dung bài học:...
Dấu hiệu về bố cục, hình thức trình bày, ngôn ngữ VB.	– Bố cục, để mục rõ ràng; có kết hợp phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ:...

Câu 2: GV cho HS thực hiện như với câu hỏi 2, VB 1.

Câu 3, 4, 5: Quan hệ giữa thông tin chi tiết, bộ phận và thông tin cơ bản.

Câu 3: GV cho HS thực hiện như với câu hỏi 3, 4, VB 1 (chỉ ra mối quan hệ hỗ trợ giữa các thông tin bộ phận, chi tiết với nhau và với thông tin cơ bản, giữa cách biểu đạt bằng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong sự kết hợp với biểu đạt bằng phương tiện giao tiếp ngôn ngữ).

Câu 4: GV hướng dẫn HS thực hiện câu này theo hai bước:

Bước 1: Yêu cầu HS nhắc lại sơ đồ về cấp độ thông tin (SGK):

[Thông tin cơ bản → Thông tin chi tiết bậc 1 → Thông tin chi tiết bậc 2 → v.v.]

Cách đánh số hay dùng kí hiệu liệt kê đầu dòng cần thể hiện được các cấp độ.

Bước 2: Yêu cầu HS đối chiếu với phần VB liên quan để đưa ra lời giải thích:

– Các nội dung đánh dấu bằng các kí tự chữ cái hoặc chữ số là thể hiện thông tin bậc 1 và bậc 2;

– Việc tách riêng mỗi “mẹo nhỏ” trong ghi chép thành một đoạn riêng và đánh dấu bằng gạch đầu dòng trong mục này cho thấy đây là thông tin chi tiết bậc 3, cách làm này nhằm bảo đảm sự sắp xếp thông tin theo bậc giúp cho việc truyền tải thông tin mạch lạc, có thứ tự, lớp lang hơn.

Câu 5: GV có thể nêu câu hỏi phụ, gợi ý:

– Để một phần thông tin nào đó trong VB đập mạnh vào mắt người đọc, người viết VB thông tin thường dùng cách nào?

– Các từ ngữ, câu văn được in đậm và được đánh dấu bằng các chữ số 1, 2, 3, 4 ở một số dòng trong mục B (*Học cách tìm nội dung chính*) có phải là một trong những cách làm như vậy không? Vậy cách làm ấy có tác dụng gì trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản?

Câu 6: GV gợi ý cho HS thảo luận (những điều gì là có ích đối với bản thân, sau khi đọc VB) và phát biểu tự do thu hoạch của cá nhân.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: BÀI HỌC TỪ CÂY CAU

1. Yêu cầu cần đạt

Mục tiêu chính của việc đọc VB ở đây là kết nối chủ điểm: *Tìm bước hoàn thiện bản thân*. Qua đó, giúp HS hiểu thêm về sự cần thiết của việc hoàn thiện bản thân cùng một số quy tắc, cách thức hoàn thiện bản thân trong học tập, sinh hoạt, ứng xử.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: Những cuộc hỏi đáp.

GV phát phiếu học tập cho HS và yêu cầu hoàn tất mẫu bản tóm tắt SGK.

Chẳng hạn:

Các cuộc hỏi – đáp	Hỏi	Đáp
Giữa “ông” với “bố”	“Nhìn lên cây cau con thấy điều gì?”	“Con thấy bầu trời xanh.”
Giữa “ông” với “tôi”	“Nhìn lên cây cau cháu thấy gì?”	“Cháu thấy bài học làm người ngay thẳng. Đó là triết lí của ông phải không ạ?”
Giữa “tôi” với “ông”	“Vậy nhìn lên cây cau, ông đã thấy gì ạ?”	“Ông thấy tương lai tươi đẹp của dòng họ ta.”
Giữa “tôi” với “hàng cau”	“Ở trên đó cau có gì vui?” “Cau có thấy bầu trời cao rộng?”	Tức thì từ trên những tàu cau một đàn chim xoè cánh bay ra. Những tàu cau đung đưa, tạo ra âm thanh xạc xào. Vậy cau có gì cho tuổi thơ tôi? Phấn hoa cau rụng xuống.

Câu 2, 3: Những bài học riêng.

Câu 2: Điều đặc biệt ở cây cau, hàng cau.

Câu hỏi có tính mở, GV giao cho một nửa số nhóm thảo luận câu hỏi 2, nửa còn lại thảo luận câu hỏi 3. Sau đó phát biểu theo yêu cầu của câu hỏi.

Gợi ý để HS nhận xét được một số ý chính:

- Về phía cây cau: hình dáng, cốt cách, sức sống của cây cau gợi nhắc sự ngay thẳng, vươn cao, cứng cỏi, hoà hợp đón nắng, đón gió, đón chim muông,...
- Về phía các nhân vật trong gia đình tôi: mỗi người một thể hệ, một kiểu trải nghiệm, một kỉ niệm, tình cảm riêng khi nhìn ngắm cây cau,...

Đó là những đặc điểm riêng biệt có thể khơi gợi ở mỗi người trong gia đình của nhân vật “tôi” *“một cách nghĩ”, “một cách sáng tạo, cách sống và làm việc,...”*.

Câu 3: Nhân vật tôi trò chuyện với ai, câu trả lời có 3 khả năng (“tôi” trò chuyện với cây cau, trò chuyện với chính mình, trò chuyện với cau cũng là trò chuyện với chính mình), điều quan trọng là HS giải thích được tương đối thoả đáng kết luận của mình.

Câu 4: Trò chuyện với thiên nhiên và hoàn thiện bản thân.

Con người sống giữa thiên nhiên, không chỉ tìm kiếm trong thiên nhiên vẻ đẹp muôn hình vạn trạng mà còn học được ở thiên nhiên biết bao nhiêu bài học quý báu. Muốn như vậy, phải có khả năng làm bạn với thiên nhiên, tìm được tiếng nói chung với thiên nhiên.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của thuật ngữ.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

Tri thức về thuật ngữ, SGK nêu 3 nội dung: định nghĩa, đặc điểm, chức năng.

GV cần cho HS đọc lại, củng cố các nội dung này trước khi giải quyết các bài tập thực hành tiếng Việt.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập 1 theo hai bước: (1) Xét xem “Quy tắc”, “luật lệ” có phải là thuật ngữ không; (2) Giải thích căn cứ để khẳng định/ phủ định “Quy tắc”, “luật lệ” là thuật ngữ.

Khi thực hiện bước (1), nhằm giúp HS nhận biết thuật ngữ, phân biệt với trường hợp không phải thuật ngữ một cách có cơ sở chắc chắn, GV có thể gợi ý cho HS:

- Tra từ điển để nắm chắc nghĩa của các từ “quy tắc” “luật lệ”;
- Xem xét: 1. Mỗi từ ngữ trên biểu thị khái niệm gì, mấy khái niệm, có tính biểu cảm không,...; 2. “Quy tắc”, “luật lệ” thường được sử dụng trong lĩnh vực khoa học nào.

Khi thực hiện bước (2), phát biểu thảo luận, GV khuyến khích HS vận dụng được các hiểu biết sau khi thực hiện các thao tác trên để phát biểu, trình bày ý kiến của mình.

Khi chốt lại ý kiến thảo luận, GV lưu ý thêm: Có nhiều lí do để xem “quy tắc” “luật lệ” là thuật ngữ, nhưng sẽ thuyết phục hơn nếu đặt các từ ngữ này vào một ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ: trong VB *Phòng tránh đuối nước* (Ngữ văn 7, tập 1, tr. 109 – 111) nêu lên nhiều quy tắc phòng tránh đuối nước cần tuân thủ. “Quy tắc” trong VB này là thuật ngữ. Trong văn bản bộ *Luật an toàn giao thông đường bộ* mà Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành, “luật lệ”, “luật” là thuật ngữ.

Bài tập 2: GV yêu cầu HS thực hiện yêu cầu của bài tập này theo ba bước:

Bước 1: Nhắc lại cách hiểu “thuật ngữ” và đặc điểm của thuật ngữ.

Bước 2: Đối chiếu các cụm từ “từ khoa”, “câu chủ đề” với khái niệm để đưa ra kết luận.

Bước 3: Giải thích căn cứ đưa ra kết luận (thuật ngữ khác với các từ ngữ thông thường: có tính chuẩn xác, khoa học; mỗi thuật ngữ biểu thị một khái niệm và ngược lại; không có sắc thái biểu cảm).

Bài tập 3, 4: Hai bài tập này có yêu cầu giống nhau. HS có thể làm việc theo nhóm một trong hai câu 3 hoặc 4.

Bài tập 3:

Điền vào bảng dưới đây một số thuật ngữ được sử dụng trong các phần A, B của văn bản *Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học* (làm vào vở):

Phần văn bản	Thuật ngữ được sử dụng
A. Lập ra quy tắc ghi chép: chia rõ các phần	
B. Học cách tìm nội dung chính	

Về cách thức, GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của các câu hỏi này theo hai bước:

Bước 1: Tìm một số thuật ngữ và điền vào cột *Thuật ngữ được sử dụng* trong mẫu bảng theo yêu cầu của bài tập: Điền vào bảng dưới đây một số thuật ngữ được sử dụng trong các phần của VB *Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học* hoặc *Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?* (làm vào vở).

Bước 2: Giải thích căn cứ để nhận biết và xác định thuật ngữ. (Lưu ý, thuật ngữ khác với các từ ngữ thông thường: có tính chuẩn xác, khoa học; mỗi thuật ngữ biểu thị một khái niệm và ngược lại; không có sắc thái biểu cảm).

HS không nhất thiết phải liệt kê tất cả các thuật ngữ, chỉ cần nêu được một số thuật ngữ thông dụng trong các phần của mỗi VB.

Việc xác định các thuật ngữ ở câu 3 có thể cho kết quả dưới đây:

Phần văn bản	Thuật ngữ được sử dụng
A. Lập ra quy tắc ghi chép: chia rõ các phần	từ khoá, kí hiệu, dấu ngoặc kép,...
B. Học cách tìm nội dung chính	từ khoá, chủ đề, câu chủ đề, sơ đồ,...

Bài tập 4: Thực hiện bài tập 4 tương tự bài tập 3.

Việc xác định các thuật ngữ ở bài tập 4 có thể cho kết quả dưới đây:

Phần văn bản	Thuật ngữ được sử dụng
1. Sử dụng một cây bút chì làm vật dẫn đường.	Ví dụ: tốc độ đọc, hình minh hoạ,...
2. Tìm kiếm những ý chính và các từ khoá.	Ví dụ: từ khoá, ý chính, ý phụ,...
3. Mở rộng tầm mắt để đọc được một cụm 5 – 7 chữ một lúc.	Ví dụ: tầm mắt, chữ, hình minh hoạ, tốc độ đọc,...
4. Tập nghe nhạc nhịp độ nhanh trong lúc đọc khi bạn có một không gian riêng.	Ví dụ: não, mắt, tốc độ đọc,...
5. Đọc phần tóm tắt cuối chương trước.	Ví dụ: tóm tắt, chương, thông tin,...
6. Liên tục thúc đẩy và thử thách khả năng của bạn.	Ví dụ: vận động viên, cơ bắp, kĩ thuật, hệ thống thần kinh, não bộ,...

Lưu ý: Trong các ví dụ nêu ở bảng trên, từ “tầm mắt” liên quan đến cụm từ “mở rộng tầm mắt” rút từ văn bản. Trong trường hợp này, “mở rộng tầm mắt” không phải được dùng theo nghĩa “mở mang kiến thức/ trí óc” mà theo đúng nghĩa gốc “mở rộng tầm nhìn của mắt”. GV cần giải thích cho HS để tránh hiểu lầm.

Bài tập 5: Vận dụng kiến thức đã học từ các môn học Ngữ văn, Khoa học Xã hội, Toán học, Khoa học Tự nhiên, ... để tìm thuật ngữ và ngành khoa học thích hợp, sau đó hoàn chỉnh bảng tổng hợp.

Với yêu cầu trên, để tạo không khí “vừa học vừa chơi”, GV có thể thiết kế mẫu bảng 3 cột như trong SGK trên một tờ giấy khổ lớn (A0 chẳng hạn) và tổ chức thực hiện yêu cầu của bài tập dưới hình thức trò chơi nhận biết và điền thuật ngữ (cột 1) tên ngành khoa học (cột 3). Theo đó, cần có 2 loại thẻ cấp cho người chơi:

a) 9 thẻ ghi các thuật ngữ (dùng để người chơi gắn vào các ô tương ứng ở cột 1, “thuật ngữ”): muối, lực, tính từ, sao, trọng lực, góc vuông, đường đồng mức, truyện đồng thoại, thời kì đồ đá.

b) 04 thẻ mang tên lĩnh vực, khái quát hơn, theo tên môn học ở THCS: *Khoa học Tự nhiên, Ngữ văn, Toán học, Khoa học Xã hội.*

Thuật ngữ	Giải thích	Ngành khoa học
muối	là một hợp chất mà phân tử gồm có một hay nhiều nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều gốc a-xít.	KHTN
lực	là tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác.	KHTN
tính từ	là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.	Ngữ văn
sao	là thiên thể có thể tự phát ra ánh sáng.	KHTN
trọng lực	là lực hút của Trái Đất.	KHTN
góc vuông	là góc có số đo bằng 90°.	Toán học
đường đồng mức	là đường nối liền các điểm có cùng độ cao trên lược đồ địa hình.	KHXH
truyện đồng thoại	là thể loại văn học dành cho thiếu nhi. Nhân vật trong truyện thường là loài vật hoặc đồ vật được nhân hoá. Vì thế, chúng vừa phản ánh đặc điểm sinh hoạt của loài vật vừa thể hiện đặc điểm của con người.	Ngữ văn
thời kì đồ đá	là một thời kì tiền sử kéo dài mà trong giai đoạn này đã được sử dụng rộng rãi để tạo ra các công cụ có cạnh sắc, đầu nhọn.	KHXH

Bài tập 6: Đây là bài tập mở rộng giúp HS củng cố thêm về tác dụng của việc sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong VB thông tin. Bài tập có hai yêu cầu, có hai cách thực hiện.

Cách 1: GV có thể cho HS lần lượt thực hiện từng yêu cầu. Yêu cầu thứ nhất: chỉ ra một số trường hợp sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong mỗi văn bản *Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?* và *Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học*; Yêu cầu thứ hai: nêu tác dụng của việc sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong các trường hợp.

Cách 2: GV thiết kế một phiếu học tập hoặc một mẫu bảng để hướng dẫn HS thực hiện trên phiếu hoặc mẫu bảng này. Trong phiếu học tập và mẫu bảng để trống cột 2 và cột 3 để HS thảo luận trao đổi và từng bước hoàn tất.

Văn bản	Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ	Tác dụng
<i>Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?</i>	Hình minh hoạ 1, 2 (mục 1) Hình minh hoạ 3 (mục 3)	<i>Hình minh hoạ giúp hình dung rõ hơn cách “dùng vật dẫn đường” để điều chỉnh tốc độ đọc;</i> <i>Hình minh hoạ giúp phân biệt rõ cách “đọc từng chữ” với “chụp” cả cụm 5 – 7 chữ.</i>
<i>Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học</i>	Hình minh hoạ “Phân vùng” trang ghi chép (phần A, mục 1)	<i>Hình minh hoạ giúp hình dung rõ cách phân 3 vùng để ghi chép có hệ thống, bổ sung khi cần.</i>

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: PHÒNG TRÁNH ĐUỐI NƯỚC

1. Yêu cầu cần đạt

- Cung cấp thêm ngữ liệu và hướng dẫn để HS thực hành đọc hiểu theo thể loại ở nhà.
- Giúp HS nhận biết được một số yếu tố của VB thông tin giới thiệu quy tắc phòng tránh đuối nước: thông tin cơ bản, chi tiết,...

2. Thực hành đọc

Dựa vào các câu hỏi trong SGK, GV hướng dẫn HS thực hành đọc hiểu ở nhà VB *Phòng tránh đuối nước*.

Ngoài ra, GV và HS có thể giới thiệu thêm một vài VB thông tin khác (giới thiệu quy tắc hay luật lệ một hoạt động) chưa có trong SGK để HS thực hiện yêu cầu đọc mở rộng theo yêu cầu của CT *Ngữ văn 7*. Các VB chọn thêm cho HS đọc cần phù hợp, bảo đảm chất lượng, có tính giáo dục.

Về cách thức, GV nhắc HS dựa vào những gợi ý trong box tuyến phải VB và các câu hỏi ở phần *Hướng dẫn đọc* (SGK) để thực hành. Cần nhấn mạnh để HS hiểu đúng mục tiêu của việc thực hành: không phải để biết thêm một VB thông tin cụ thể mà để rèn luyện củng cố cách đọc hiểu VB thuộc kiểu VB giới thiệu quy tắc hay luật lệ một hoạt động nói riêng, đọc VB thông tin nói chung. Ví dụ: cách đọc hiểu dựa trên đặc điểm kiểu VB, các yếu tố của VB thông tin; cách dừng lại ở thời điểm thích hợp để suy luận, dự đoán, theo dõi trong khi đọc;... cách trả lời một vài câu hỏi cốt yếu sau khi đọc,...

GV cũng cần nói rõ: đây là một nhiệm vụ học tập bắt buộc, rất có ích và sẽ được kiểm tra đánh giá vào thời điểm thích hợp.

Đến lớp, GV tổ chức một số hoạt động sau nhằm kiểm tra, đánh giá việc đọc ở nhà của HS và tăng sự hứng thú, tăng sự tham gia của HS vào tiết học. GV có thể lựa chọn một số hoạt động gợi ý sau đây:

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc để nhận biết đề tài vấn đề, đề mục trong VB.

Câu 2: GV hướng dẫn HS kẻ vào vở và liệt kê chi tiết thông tin theo mẫu bảng trong SGK.

Điều khoản	Phần nêu tên hay tóm tắt điều khoản	Giải thích điều khoản
• ...	Không bơi sau khi ăn	bởi như thế rất có hại cho dạ dày
• ...	...	...

Sau đó cho HS thảo luận để rút ra kết luận về cho biết tác dụng của cách trình bày thông tin theo hai nội dung: nêu tên hay tóm tắt điều khoản – giải thích điều khoản.

HS có thể nêu các tác dụng của phần giải thích điều khoản đi kèm ngay sau phần nêu tên hay tóm tắt điều khoản như:

- Gây được sự quan tâm chú ý.
- Cho thấy rõ lí do cần thực hiện điều khoản trong quy tắc/ luật lệ.
- Nhấn mạnh tầm quan trọng của điều khoản.
- Giúp nội dung thông tin được trình bày thêm chặt chẽ, sáng rõ.
- ...

Câu 3: Giúp HS biết cách đánh giá tác dụng kết hợp phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh minh họa), đồng thời có ý thức kết hợp này trong khi viết và nói.

Tuy nhiên đây là câu hỏi mở, HS có thể phát biểu theo nhận thức và chủ kiến của mình.

Câu 4: GV hướng dẫn HS vận dụng *Tri thức Ngữ văn* và kĩ năng đọc hiểu để trả lời và đưa ra lập luận (căn cứ xác định kiểu VB) của mình.

VIẾT

VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT QUY TẮC HOẶC LUẬT LỆ TRONG TRÒ CHƠI HAY HOẠT ĐỘNG

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được VB thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV tổ chức cho HS tìm hiểu tri thức về kiểu bài theo ba nội dung:

(1) Khái niệm về kiểu bài (câu hỏi: Thế nào là thuyết minh một quy tắc hoặc luật lệ của một trò chơi hay hoạt động?).

Kiểu bài dùng phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (khi có điều kiện) để giới thiệu cho người đọc biết quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. Đó là những điều người thực hiện cần tuân thủ, nhằm đảm bảo cho hoạt động được thực hiện an toàn và hiệu quả.

(2) Yêu cầu đối với kiểu bài (câu hỏi: Kiểu bài *thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động* cần đáp ứng những yêu cầu nào đối với nhan đề và nội dung cần thuyết minh?).

Nhan đề bài viết nêu được tên trò chơi/ hoạt động; giới thiệu không gian, thời gian; việc chuẩn bị cho trò chơi/ hoạt động; thuyết minh các điều khoản trong quy tắc hay luật lệ của trò chơi/ hoạt động; những lưu ý đặc biệt (nếu có).

(3) Các phần của bài viết (Bài văn *thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động* gồm có những phần nào? *Mở đầu, phần chính, kết thúc* trong đó nội dung thuyết minh nằm ở phần chính).

3. Phân tích kiểu văn bản

Để việc đọc, phân tích VB mẫu (Thuyết minh về một quy tắc trong hoạt động dã ngoại (có cắm trại) ở địa bàn rừng núi) có hiệu quả, GV cần lưu ý hướng dẫn HS:

– Bao quát cả ba tuyến; đối chiếu tuyến bên trái, tuyến bên phải với VB ở tuyến giữa, để vừa nắm bắt nội dung thông tin từ VB (tuyến giữa), vừa hiểu bố cục (tuyến bên trái) và cách triển khai, sắp xếp các điều khoản (tuyến phải).

– Nắm nhiệm vụ phần mở đầu và phần cuối của VB bằng việc trả lời câu 1 và 5; tìm hiểu cách triển khai các điều khoản của quy tắc hay luật lệ, cách tạo điểm nhấn hay những lưu ý trong kiểu VB này qua câu hỏi 2, 3, 4.

– Kết hợp hoạt động đọc, suy nghĩ của cá nhân với hoạt động trao đổi thảo luận nhóm để phát biểu về đặc điểm của kiểu bài khi được yêu cầu.

4. Viết theo quy trình

Trước hết, GV cho HS đọc, phân tích đề bài trong SHS:

Đề bài: Viết VB thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ của một trò chơi hay hoạt động mà em và các bạn trong lớp quan tâm.

Tiếp theo, bám sát yêu cầu của đề bài trên, GV hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung hoạt động mỗi bước và cách thực hiện bài viết theo quy trình 4 bước:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Bước 3: Viết bài

Bước 4: Xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm

Bước 1: Việc xác định đề tài (hoạt động/ trò chơi cần thuyết minh), SGK đã nhấn mạnh tính đa dạng của các loại hoạt động/ trò chơi trong thực tế, đồng thời gợi ý HS chọn quy tắc, luật lệ liên quan đến các loại hoạt động/ trò chơi: đọc sách hiệu quả, thi đấu thể thao, hoạt động dã ngoại tập thể, các hoạt động cần đến sự khéo tay, mẹo mực; các trò chơi kéo co, cướp cờ,... Công việc của HS ở bước này là chọn một hoạt động cụ thể mà mình nắm vững quy tắc, luật lệ, xác định rõ tên hoạt động/ trò chơi, tên quy tắc để thực hiện các bước tiếp theo.

Bước 2: GV cần tập trung hướng dẫn khâu lựa chọn sắp xếp ý (sau khi tìm ý) để lập một dàn ý theo sơ đồ (SGK). Nếu cần, trước khi HS lập dàn ý cho bài làm của mình, GV có thể hướng dẫn làm thử bằng cách cho HS chuyển các ý chính trong VB mẫu *Thuyết minh về một quy tắc trong hoạt động dã ngoại* (có cắm trại) ở địa bàn rừng núi vào sơ đồ dàn ý để hiểu hơn về cách lựa chọn, sắp xếp các ý đã tìm thành dàn bài.

Bước 3: Thời gian học tập trên lớp không cho phép HS viết hoàn chỉnh bài văn, GV chỉ nên cho HS thực hành viết một vài đoạn ngắn (triển khai một vài điều khoản cụ thể trong quy tắc luật lệ của một hoạt động). Mục đích là HS có sản phẩm riêng để thực hiện bước tiếp theo.

Bước 4: Điều quan trọng là tạo cho HS ý thức và thói quen thực hiện bước **Xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm** một cách đúng mực, hiệu quả.

GV có thể hướng dẫn HS thực hiện bước này theo trình tự:

(1) Chọn đoạn, phần VB phù hợp để đối chiếu với các tiêu chí trong bảng kiểm.

(2) Đối chiếu sản phẩm với tiêu chí, nhóm tiêu chí liên quan và đưa ra kết luận: “ĐẠT”/ “CHƯA ĐẠT”

Ví dụ: Sản phẩm viết trên lớp có thể là đoạn mở đầu/ kết thúc/ đoạn triển khai một điều khoản trong thân bài,... Vấn đề là tìm và đối chiếu đúng với nhóm tiêu chí tương ứng trong bảng kiểm để tự xem xét đánh giá sản phẩm ấy (với đoạn mở đầu cần dùng 2 tiêu chí; đoạn thuyết minh về một điều khoản trong quy tắc, luật lệ (thuộc phần chính) thì có thể sử dụng cả 5 tiêu chí nêu trong bảng kiểm).

Bảng kiểm bài viết thuyết minh về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động

Các phần của bài viết	Nội dung kiểm tra	Đạt	Chưa đạt
<i>Mở đầu</i>	Nhan đề nêu được quy tắc, luật lệ của hoạt động/ trò chơi cần thuyết minh.		
	Lí do giới thiệu quy tắc, luật lệ của hoạt động/ trò chơi.		
<i>Phần chính</i>	Giới thiệu mục đích bối cảnh, thời gian không gian diễn ra hoạt động và sự cần thiết thực hiện hoạt động/ trò chơi theo quy tắc/ luật lệ.		
	Trình bày các điều khoản/ nội dung của quy tắc, luật lệ.		
	Sắp xếp các điều khoản/ nội dung của quy tắc, luật lệ theo trình tự hợp lí.		
	Sử dụng từ ngữ thể hiện được trình tự các điều khoản nội dung thuyết minh.		
	Hướng đến việc tác động hay thuyết phục người đọc tuân thủ quy tắc hay luật lệ.		
<i>Kết thúc</i>	Khẳng định ý nghĩa của việc tuân thủ quy tắc, luật lệ. Đưa ra khuyến nghị, động viên đối với người nghe.		

(3) Chính sửa (hoặc tự đề xuất hướng chỉnh sửa) và rút kinh nghiệm.

(4) GV đưa ra nhận xét về việc thực hiện bước 4 của HS và lời dẫn dò về công việc cần tiếp tục đối với HS.

NÓI VÀ NGHE

GIẢI THÍCH QUY TẮC HOẶC LUẬT LỆ TRONG MỘT TRÒ CHƠI HAY HOẠT ĐỘNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết thực hiện bài nói giải thích về một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động.

2. Thực hành nói và nghe

Trước khi tổ chức thực hành nói và nghe, GV cho HS nhắc lại các bước trong quy trình thực hiện một bài nói. Việc khắc ghi vào tâm trí HS quy trình hoạt động là rất cần thiết nhằm hình thành thói quen và kĩ năng.

Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Bước 3: Luyện tập và trình bày

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

Trong 4 bước trên, do nội dung YCCĐ về nói và nghe có phần trùng khớp với nội dung YCCĐ về viết, nên về cơ bản HS có thể sử dụng kết quả thực hiện ở phần viết để thực hiện nhanh bước 1 và 2. Công việc của GV và HS ở đây chủ yếu là: (1) Điều chỉnh bổ sung, chuyển sản phẩm viết sang sản phẩm nói đối với bước 1, bước 2; (2) Thực hiện bước 3 và 4.

Dưới đây là một số lưu ý khi thực hiện bước 3 và 4.

Bước 3: Luyện tập và trình bày

Với yêu cầu luyện tập, SGK hướng dẫn, lưu ý HS khá tỉ mỉ trong luyện tập cách dùng từ ngữ, mẫu câu, cách mở đầu, kết thúc bài nói giải thích quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. GV yêu cầu HS đọc SGK, không nên giảng giải chung chung dài dòng về những điều đã có trong SGK. Trái lại chỉ nên giải thích khi HS chưa hiểu hoặc nêu thắc mắc, nếu có thời gian nên làm mẫu hay đưa thêm ví dụ minh họa.

Chẳng hạn, để khắc họa thêm về cách mở đầu, kết thúc sao cho hấp dẫn, GV có thể kết nối với kiến thức kĩ năng HS đã học được về sử dụng và thưởng thức những cách nói hài hước thú vị để HS có ý thức vận dụng trong khi luyện tập ở phần này.

Với yêu cầu trình bày, SGK đưa ra một số lưu ý. GV cho HS đọc SGK và thực hiện các lưu ý đó trong khi thực hành trình bày. Sau phần trình bày của mỗi HS, GV và các HS khác đưa ra nhận xét, góp ý, khích lệ đúng lúc, đúng mức để HS tự điều chỉnh nội dung, cách nói của mình.

Trong tiết luyện nói GV nên dành thời gian hướng dẫn HS tập luyện vào một số trọng điểm, ưu tiên một số đối tượng HS. Chẳng hạn, với một số HS nói lí nhí, lắp bắp thì việc dành ít phút cho các em tập nói rành rọt tự tin một câu chào mọi người, một lời cảm ơn, một câu tự giới thiệu tên họ,... cũng là rất cần thiết. Tương tự, việc tập cho HS biết chọn đứng ở vị trí thuận lợi để quan sát người nghe hay biểu thị ánh mắt, hình thể, điều chỉnh âm lượng,... sao cho phù hợp trong khi trình bày cũng cần được chú ý.

Tuy nhiên, trọng tâm luyện tập hướng dẫn cho số đông HS trong lớp vẫn là các yêu cầu/ lưu ý dưới đây:

THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE

- Trình bày rõ ràng, mạch lạc và có điểm nhấn những nội dung liên quan đến quy tắc/ luật lệ của hoạt động/ trò chơi.

- Sử dụng ngữ điệu linh hoạt và đặc biệt là các phương tiện phi ngôn ngữ như: cử chỉ, điệu bộ,... để mô tả những hành động, thao tác liên quan đến trò chơi hay hoạt động được giới thiệu.

- Sử dụng kết hợp các phương tiện trực quan như: hình ảnh, phim ngắn, sơ đồ,... để minh họa cho một số nội dung của bài nói.

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

GV nên tách trao đổi, đánh giá thành hai nội dung để hướng dẫn HS.

– Với yêu cầu *trao đổi*, nên hướng HS tập trung vào hai yêu cầu:

- Lắng nghe ý kiến và câu hỏi của người nghe.

- Trả lời và giải thích rõ ràng những câu hỏi, ý kiến của người nghe.

– Với yêu cầu *đánh giá*, cần yêu cầu HS thực hiện theo cả 2 vai: vai *người nói* và vai *người nghe*. Nhắc HS chú ý làm theo lời chỉ dẫn dưới đây trong SGK:

“Khi đánh giá bài nói, em sẽ lần lượt đóng hai vai: người nói và người nghe. Trong cả hai vai, em có thể dựa vào bảng kiểm dưới đây để tự kiểm soát bài nói của mình và góp ý cho bạn.

Khi góp ý, em hãy nêu những điểm thú vị trong bài trình bày của bạn, nêu câu hỏi về những điều em chưa rõ, dùng giọng điệu nhẹ nhàng để giúp bạn nhận ra những điểm cần điều chỉnh trong bài nói của bạn.”

Riêng với việc sử dụng bảng kiểm, GV nên có hướng dẫn, nhắc nhở để giúp HS sử dụng bảng kiểm hiệu quả hơn. Chẳng hạn: giải thích hay nhấn mạnh một vài tiêu chí nào đó mà số đông HS trong khi thực hiện bài nói thường chưa đáp ứng được; nhận xét ưu nhược điểm trong cách sử dụng bảng kiểm kĩ năng nói và nghe hoặc kĩ năng viết trong bài trước, phần trước để HS rút kinh nghiệm trong việc sử dụng *Bảng kiểm kĩ năng giải thích về một quy tắc hoặc luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động ở phần này*,...

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự hoàn thành các bài tập trong mục *Ôn tập* ở nhà. Trên lớp, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả các bài tập đã làm trong mục ôn tập.

Một số lưu ý về cách trả lời các câu hỏi:

Câu 1: GV sử dụng mẫu bảng phóng to, lần lượt cho HS phát biểu theo từng cột hàng ngang hoặc theo cột hàng dọc để hoàn tất các ô trống trong bảng: *mục đích viết, đặc điểm chính, thông tin cơ bản* (làm vào vở); đồng thời chỉnh sửa bài tập của mình đã làm trong vở.

Tên văn bản	Mục đích viết	Đặc điểm chính	Thông tin cơ bản
<i>Chúng ta có thể đọc nhanh hơn?</i>	– Giới thiệu, chia sẻ cách thức đọc VB nhanh, hiệu quả.	– Các đặc điểm chính của VB thông tin; có hình ảnh, sơ đồ minh họa.	– Cách thức đọc VB nhanh, hiệu quả.
<i>Cách ghi chép để nắm chắc nội dung bài học</i>	– Giới thiệu, chia sẻ cách thức ghi chép linh hoạt, hiệu quả.	– Các đặc điểm chính của VB thông tin; có hình ảnh, sơ đồ minh họa.	– Cách thức ghi chép linh hoạt, hiệu quả.
<i>Phòng tránh đuối nước</i>	– Giới thiệu, chia sẻ biện pháp, quy cách phòng tránh đuối nước.	– Các đặc điểm chính của VB thông tin; có hình ảnh, sơ đồ minh họa.	– Một số biện pháp, quy cách phòng tránh đuối nước.

Câu 2: HS dựa vào các dấu hiệu nhận biết VB thông tin nói chung, VB giới thiệu một quy tắc hay luật lệ của một hoạt động nói riêng để trả lời câu hỏi. Chẳng hạn:

- Lưu ý mục đích viết, các đặc điểm của kiểu VB qua: nhan đề, đề mục, sa-pô, bố cục;
- Lưu ý cách nắm bắt thông tin cơ bản qua thông tin bộ phận, chi tiết, các thuật ngữ, các điều khoản của quy tắc hay luật lệ của hoạt động;
- Lưu ý tiếp nhận thông tin từ phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu sơ đồ, biểu bảng) trong sự kết hợp với phương tiện giao tiếp ngôn ngữ (lời thuyết minh, giới thiệu);

– ...

Câu 3: GV hướng dẫn HS dựa vào kiến thức về kiểu bài, quy trình viết, một số tiêu chí quan trọng nêu trong bảng kiểm kĩ năng viết kiểu bài để đưa ra câu trả lời về những điểm lưu ý.

Câu 4: GV hướng dẫn HS dựa vào yêu cầu của kiểu bài nói, quy trình thực hiện, tiêu chí đánh giá để trả lời câu hỏi. Nên cho HS đưa ra câu trả lời theo hai nội dung, nhằm đáp ứng sát yêu cầu của câu hỏi.

- Chuẩn bị bài nói (về một quy tắc hay luật lệ của hoạt động/ trò chơi).
- Trình bày bài nói (về một quy tắc hay luật lệ của hoạt động/ trò chơi).

Câu 5: Đây là câu hỏi mở, GV khích lệ HS chia sẻ với bạn học cùng nhóm cảm xúc hay niềm hứng thú của bản thân khi đọc một cuốn sách, trong khi nói, có sử dụng một số thuật ngữ.

Cần lưu ý HS đáp ứng hai yêu cầu:

- Phát biểu, chia sẻ (với bạn) về cảm xúc hay niềm hứng thú khi đọc một cuốn sách;
- Sử dụng được một số thuật ngữ (từ hai thuật ngữ trở lên).

GV dành thời gian phù hợp để HS luyện tập nói và nghe; góp ý cho nhau về mức độ đáp ứng hai yêu cầu này.

Câu 6: Đây là câu hỏi giúp HS kết nối với câu hỏi lớn về chủ điểm đồng thời là câu hỏi mở, vì thế, GV nên tạo cơ hội cho HS phát biểu, trao đổi cởi mở về thu hoạch của mình theo hai nội dung:

- Ý nghĩa của việc hoàn thiện bản thân.
- Cách thức hoàn thiện bản thân (xuất phát từ nội dung của bài học: hoàn thiện kỹ năng đọc sách, ghi chép trong học tập, kỹ năng viết, nói và nghe về một đề tài, vấn đề, liên hệ với ưu điểm, hạn chế của bản thân khi cần, ...).

Ngoài các nội dung trên, trong tiết ôn tập này, GV cũng cần lưu ý nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu đọc mở rộng VB thông tin ở nhà của HS.



*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VŨ TRỌNG THANH – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Biên tập mỹ thuật: THÁI HỮU DƯƠNG

Thiết kế sách: TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: VŨ TRỌNG THANH – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH



Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGŨ VĂN 7 – TẬP MỘT – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: G2HG7V001M22

In.....bản, (QĐ in số.....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 593-2022/CXBIPH/41-397/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng năm 20

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20....

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-32000-1

Tập hai: 978-604-0-32001-8



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 7 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. NGŨ VĂN 7, TẬP MỘT
Sách giáo viên | 9. TIN HỌC 7
Sách giáo viên |
| 2. NGŨ VĂN 7, TẬP HAI
Sách giáo viên | 10. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 7
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 7
Sách giáo viên | 11. ÂM NHẠC 7
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 7
Friends Plus - Teacher's Guide | 12. MĨ THUẬT 7 (BẢN 1)
Sách giáo viên |
| 5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 7
Sách giáo viên | 13. MĨ THUẬT 7 (BẢN 2)
Sách giáo viên |
| 6. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 7
Sách giáo viên | 14. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 7 (BẢN 1)
Sách giáo viên |
| 7. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 7
Sách giáo viên | 15. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 7 (BẢN 2)
Sách giáo viên |
| 8. CÔNG NGHỆ 7
Sách giáo viên | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử:

<http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp như trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.



ISBN 978-604-0-32000-1



9 786040 320001

Giá: 27.000 đ